CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 8 năm 2023, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026;

Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026;

Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ ngày

14 tháng 6 năm 2019 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 16 tháng 6 năm 2022;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.[1]

---

[1] Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.".

Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật Viễn thông số 24/2023/QH15;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 60/2024/QH15;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15 và Luật số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 09/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15 và Luật số 84/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.".

Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.".

Phần thứ nhất
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và biện pháp thi hành các quy định của Luật Sở hữu trí tuệ về:

1a.[2] Quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, các biện pháp khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sở hữu công nghiệp.

1.[3] Việc xác lập, chủ thể, nội dung, giới hạn quyền sở hữu công nghiệp, chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, đại diện sở hữu công nghiệp.

2. Việc xác định hành vi xâm phạm, tính chất và mức độ xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, xác định thiệt hại, yêu cầu và giải quyết yêu cầu xử lý xâm phạm, xử lý xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài đáp ứng các điều kiện hưởng sự bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng được bảo hộ hoặc có hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Tổ chức, cá nhân Việt Nam" là cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác của pháp luật về dân sự.

---

[2] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 2 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 2 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

2. "Người nộp đơn" là tổ chức, cá nhân nộp đơn xác lập quyền sở hữu công nghiệp hoặc tổ chức, cá nhân nộp đơn yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.

2a.[4] "Phó bản văn bằng bảo hộ" là bản phụ văn bằng bảo hộ được cấp cho người thứ hai trở đi trong danh sách những người nộp đơn chung, trong đó thể hiện đầy đủ thông tin của văn bằng bảo hộ và kèm theo chỉ dẫn "Phó bản".

2b.[5] "Phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp" là bản phụ Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được cấp cho bên còn lại trong Hợp đồng, thể hiện đầy đủ thông tin của Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp và kèm theo chỉ dẫn "Phó bản".

3.[6] ***(được bãi bỏ)***

4.[7] ***(được bãi bỏ)***

5.[8] ***(được bãi bỏ)***

6.[9] ***(được bãi bỏ)***

---

[4] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[5] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[6] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[7] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[8] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[9] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

7.[10] ***(được bãi bỏ)***

8.[11] ***(được bãi bỏ)***

9.[12] ***(được bãi bỏ)***

10.[13] ***(được bãi bỏ)***

11.[14] ***(được bãi bỏ)***

12.[15] ***(được bãi bỏ)***

13.[16] ***(được bãi bỏ)***

được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[10] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[11] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[12] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[13] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[14] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[15] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[16] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

14.[17] ***(được bãi bỏ)***

15.[18] ***(được bãi bỏ)***

16.[19] ***(được bãi bỏ)***

17.[20] ***(được bãi bỏ)***

18.[21] ***(được bãi bỏ)***

19. "Hành vi xâm phạm" là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.

20. "Xử lý hành vi xâm phạm" là xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.

21. "Người xâm phạm" là tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.

22. "Yếu tố xâm phạm" là yếu tố được tạo ra từ hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.

23. "Hành vi bị xem xét" là hành vi bị nghi ngờ và bị xem xét nhằm đưa ra kết luận có phải là hành vi xâm phạm hay không.

---

[17] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[18] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[19] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[20] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[21] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

24. "Đối tượng bị xem xét" là đối tượng bị nghi ngờ và bị xem xét nhằm đưa ra kết luận đó có phải là đối tượng xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng hay không.

25. "Đơn yêu cầu xử lý xâm phạm" dùng để chỉ đơn yêu cầu áp dụng các biện pháp để xử lý hành vi xâm phạm.

26.[22] "Luật Sở hữu trí tuệ" là Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11, được sửa đổi, bổ sung bởi các Luật số 36/2009/QH12, 42/2019/QH14, 07/2022/QH15, 93/2025/QH15 và 131/2025/QH15.

27.[23] Cơ quan bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ là cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định tại Điều 200 của Luật Sở hữu trí tuệ, bao gồm Tòa án, Hải quan, Công an nhân dân, Quản lý thị trường, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về quyền sở hữu trí tuệ mà Thủ trưởng hoặc một số chức danh khác thuộc cơ quan đó có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Phần thứ hai
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 4. Nguyên tắc thống nhất quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

Việc tổ chức thực hiện hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ quy định tại Điều 10, Điều 11 của Luật Sở hữu trí tuệ dựa trên nguyên tắc thống nhất về mục tiêu, nội dung và biện pháp dưới sự chỉ đạo chung của Chính phủ, có sự phân công trách nhiệm rõ ràng và sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp.

Điều 5. Trách nhiệm chủ trì, phối hợp trong quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

1. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Môi trường[24] và các bộ, cơ quan

---

[22] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[23] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[24] Cụm từ "Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế bởi cụm từ "Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một

ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan liên quan thực hiện các hoạt động chung sau đây để bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ:

a) Xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, văn bản pháp luật chung về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ;

b) Theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ chung về sở hữu trí tuệ do Quốc hội, Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp theo quy định tại Điều 10, Điều 11 của Luật Sở hữu trí tuệ và Nghị định này;

c) Tổng hợp, đánh giá, báo cáo Chính phủ tình hình hoạt động bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đề xuất các chính sách, biện pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả của hệ thống sở hữu trí tuệ và bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ;

d) Xây dựng và chỉ đạo tổ chức thực hiện các chương trình, đề án chung về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, các biện pháp phối hợp giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong lĩnh vực bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ;

đ) Đàm phán, ký kết gia nhập và tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế chung về sở hữu trí tuệ; đề xuất xử lý các vấn đề tranh chấp quốc gia liên quan đến sở hữu trí tuệ trong quan hệ quốc tế;

e)[25] Xây dựng cơ sở dữ liệu và nền tảng số dùng chung phục vụ quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, bao gồm bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và thông tin về giá giao dịch quyền sở hữu trí tuệ; thiết lập mạng lưới kết nối, chia sẻ và tích hợp dữ liệu với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, cơ quan bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, trung tâm đổi mới sáng tạo và các cơ quan, tổ chức liên quan.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này; bảo đảm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả và quyền liên quan, bảo đảm chính sách, chiến lược, văn bản pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan thống nhất với chính sách, chiến lược, văn bản pháp luật chung về sở hữu trí

---

số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

[25] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

tuệ; định kỳ hoặc đột xuất cung cấp thông tin cho Bộ Khoa học và Công nghệ về hoạt động quản lý nhà nước và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ để phối hợp xử lý các vấn đề phát sinh, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường[26] có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này; bảo đảm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng, bảo đảm chính sách, chiến lược, văn bản pháp luật về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng thống nhất với chính sách, chiến lược, văn bản pháp luật chung về sở hữu trí tuệ; định kỳ hoặc đột xuất cung cấp thông tin cho Bộ Khoa học và Công nghệ về hoạt động quản lý nhà nước và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ để phối hợp xử lý các vấn đề phát sinh, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 5a. Bảo đảm kinh phí và các nguồn lực cần thiết khác cho hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ[27]

Nhà nước bảo đảm kinh phí và các nguồn lực cần thiết cho tổ chức hành chính thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, trong đó bao gồm:

1. Kinh phí quản lý hành chính hằng năm giao thực hiện chế độ tự chủ. Đối với tổ chức hành chính thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ chưa được cấp có thẩm quyền giao hoặc chưa được giao đủ biên chế thì kinh phí hành chính giao thực hiện chế độ tự chủ được xác định theo số lượng người làm việc thực tế tại thời điểm xây dựng dự toán ngân sách hoặc theo biên chế và người lao động có mặt thực tế tại thời điểm xây dựng dự toán ngân sách hằng năm.

2. Kinh phí quản lý hành chính thường xuyên ngoài định mức cho hoạt động xử lý đơn sở hữu công nghiệp được bố trí trong dự toán chi ngân sách để thực hiện tương ứng từ khoản thu phí sở hữu công nghiệp hằng năm. Kinh phí theo quy định tại khoản này bao gồm kinh phí chi tiền công thanh toán cho cá nhân thực hiện hoạt động xử lý đơn sở hữu công nghiệp; chi duy trì vận hành, nâng cấp thường xuyên hệ thống công nghệ thông tin, công cụ tra cứu, cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp; mua sắm vật tư, nguyên liệu phục vụ xử lý đơn sở hữu công nghiệp; thuê, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động xử lý đơn sở hữu công nghiệp; chi phí phục vụ cho việc thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ và thu phí sở hữu công nghiệp và các khoản chi

---

[26] Cụm từ "Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế bởi cụm từ "Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

[27] Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

khác liên quan.

3. Kinh phí cấp bổ sung ngoài định mức hằng năm cho hoạt động trong khuôn khổ các Ủy ban, tiểu ban, nhóm công tác theo các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ hoặc có nội dung về sở hữu trí tuệ mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; hợp tác quốc tế về xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp; hỗ trợ tổ chức, cá nhân trong bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

4. Được cấp có thẩm quyền giao biên chế công chức, viên chức để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ phù hợp với điều kiện đặc thù của hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực này.

5. Tổ chức hành chính thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được tự chủ, tự chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng kinh phí theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu để áp dụng tại khoản này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 6. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ về sở hữu công nghiệp

Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm sau đây trong quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp:

1. Xây dựng, tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

2. Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về sở hữu công nghiệp.

3. Tổ chức hệ thống cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp.

4. Hướng dẫn nghiệp vụ, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về sở hữu công nghiệp.

5.[28] Tổ chức thực hiện xác lập quyền sở hữu công nghiệp, đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp và thực hiện các thủ tục được giao liên quan đến văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

---

[28] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí

6. Thực hiện quyền bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quy định tại Điều 147 của Luật Sở hữu trí tuệ.

6a.[29] Xây dựng và tổ chức quản lý việc sử dụng biểu trưng chỉ dẫn địa lý quốc gia Việt Nam.

7. Chủ trì hoặc phối hợp thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, Nhà nước và xã hội về sở hữu công nghiệp.

8.[30] Quản lý hoạt động giám định sở hữu công nghiệp.

9.[31] Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về sở hữu công nghiệp; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp.

10.[32] Tổ chức hoạt động thông tin, thống kê về sở hữu công nghiệp; quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp.

11. Tổ chức thực hiện giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, chính sách, pháp luật về sở hữu công nghiệp.

12.[33] Quản lý hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp.

---

tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[29] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[30] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[31] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[32] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[33] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

13. Hợp tác quốc tế về sở hữu công nghiệp; đề xuất xử lý các vấn đề tranh chấp giữa Việt Nam và các quốc gia khác về sở hữu công nghiệp.

14. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chính phủ giao.

Điều 7. Cơ chế phối hợp trong quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Môi trường[34] và các cơ quan liên quan trong bảo vệ, kiểm tra, thanh tra, xử lý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ có trách nhiệm trả lời đầy đủ và kịp thời các yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền xử lý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ có trách nhiệm tham gia đoàn thanh tra hoặc đoàn kiểm tra khi được yêu cầu để phục vụ công tác thanh tra và kiểm tra.

Điều 8. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về sở hữu trí tuệ

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Nông nghiệp và Môi trường[35] thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau đây:

1. Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này và trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ cụ thể do Chính phủ giao.

2. Bảo đảm thực hiện chính sách, pháp luật về sở hữu trí tuệ tại địa phương phù hợp và tuân thủ quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Định kỳ hoặc đột xuất cung cấp thông tin cho Bộ Khoa học và Công nghệ về hoạt động quản lý nhà nước và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ để phối hợp xử lý các vấn đề phát sinh, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

---

[34] Cụm từ "Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế bởi cụm từ "Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

[35] Cụm từ "Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế bởi cụm từ "Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ về sở hữu công nghiệp

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm sau đây trong quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp tại địa phương:

a) Tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về sở hữu công nghiệp;

b) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy định của địa phương về sở hữu công nghiệp;

c) Tổ chức hệ thống quản lý hoạt động sở hữu công nghiệp tại địa phương và thực hiện các biện pháp nhằm tăng cường hiệu quả của hệ thống đó;

d) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, chính sách, pháp luật về sở hữu công nghiệp, thực hiện các biện pháp đẩy mạnh hoạt động sở hữu công nghiệp;

d1)[36] Tổ chức thực hiện các thủ tục hành chính và các hoạt động khác về sở hữu công nghiệp được giao theo quy định của pháp luật;

đ) Hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tiến hành các thủ tục về sở hữu công nghiệp;

e) Phối hợp với các cơ quan liên quan trong hoạt động bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp và xử lý vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp;

g) Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về sở hữu công nghiệp, giải quyết khiếu nại, tố cáo về sở hữu công nghiệp tại địa phương;

h) Quản lý chỉ dẫn địa lý thuộc địa phương, kể cả địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý đặc sản địa phương;

i) Hợp tác quốc tế về sở hữu công nghiệp tại địa phương.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện pháp luật về sở hữu công nghiệp và quản lý các đối tượng sở hữu công nghiệp do cơ quan mình quản lý.

Điều 9a. Quản lý, khai thác quyền sở hữu trí tuệ[37]

1. Chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ thực hiện lập, lưu giữ Danh mục quyền

---

[36] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[37] Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 8 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

sở hữu trí tuệ chưa đáp ứng điều kiện để ghi nhận giá trị tài sản trong sổ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán để sử dụng cho các mục đích quản trị nội bộ sau đây:

a) Quản lý, theo dõi tình trạng pháp lý của các quyền sở hữu trí tuệ;

b) Làm căn cứ để thực hiện định giá, xác định giá trị quyền sở hữu trí tuệ trong các giao dịch dân sự, kinh doanh thương mại và các mục đích hợp pháp khác;

c) Thông tin để minh chứng nguồn lực, uy tín, tiềm năng của doanh nghiệp đối với đối tác, nhà đầu tư;

d) Xây dựng chiến lược về việc khai thác quyền sở hữu trí tuệ;

đ) Các hoạt động khác mà luật không cấm.

2. Danh mục quyền sở hữu trí tuệ quy định tại khoản 1 Điều này được lập dưới hình thức bản giấy hoặc bản điện tử, bao gồm các thông tin cơ bản sau:

a) Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ;

b) Tình trạng pháp lý của quyền sở hữu trí tuệ (căn cứ phát sinh, xác lập quyền); thời hạn bảo hộ; các thời điểm phải thực hiện nghĩa vụ về phí, lệ phí (nếu có), v.v…;

c) Thông tin về tác giả, đồng tác giả;

d) Nguồn gốc hình thành (tự tạo ra, kế thừa, được tặng cho, v.v…);

đ) Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra, đăng ký, xác lập quyền;

e) Tình trạng sử dụng, khai thác (tự khai thác, chuyển quyền sử dụng, v.v…); giá trị thu được từ việc sử dụng, khai thác (nếu có).

g) Giá trị ước tính (do tổ chức, chuyên gia định giá đưa ra hoặc tự ước tính nội bộ) (nếu có).

3. Việc lập Danh mục quyền sở hữu trí tuệ quy định tại khoản 1 Điều này không thay thế cho các nghĩa vụ ghi nhận, trình bày báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán.

4. Chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ thực hiện rà soát, cập nhật Danh mục quyền sở hữu trí tuệ quy định tại khoản 1 Điều này hằng năm hoặc khi phát sinh thay đổi về tình trạng pháp lý, giá trị của quyền sở hữu trí tuệ.

5. Các bộ, ngành, địa phương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình triển khai các hoạt động để khuyến khích tổ chức, cá nhân có liên quan khai thác quyền sở hữu trí tuệ, trong đó có sử dụng quyền sở hữu trí tuệ để góp vốn hoặc thế chấp để vay vốn theo quy định của pháp luật, thực hiện hỗ trợ xác định giá trị đối với các quyền sở hữu trí tuệ tạo ra từ ngân sách nhà nước, quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghệ chiến lược, công nghệ cao, công nghệ xanh và quyền sở hữu trí tuệ của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo dựa trên quyền sở hữu trí tuệ phù hợp với chiến lược phát triển ngành,

địa phương; thúc đẩy hình thành và phát triển các tổ chức trung gian hỗ trợ cho hoạt động phát triển, khai thác, sử dụng quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 9b. Cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp[38]

1. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp, xây dựng các công cụ phân loại, tra cứu, hướng dẫn cách tra cứu và sử dụng thông tin sở hữu công nghiệp; tổ chức việc cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác, bảo đảm khả năng tiếp cận cơ sở dữ liệu cho các đối tượng có nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin phục vụ các hoạt động xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, nghiên cứu, phát triển và kinh doanh; quản lý và tổ chức thực hiện việc chia sẻ, kết nối, khai thác, hợp tác quốc tế và các hoạt động khác liên quan đến cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp.

2. Cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp bao gồm thông tin thư mục và thông tin toàn văn (nếu có), được tập hợp một cách chọn lọc, có hệ thống, phù hợp với các mục đích tra cứu, liên quan đến:

a) Các đơn đăng ký sở hữu công nghiệp;

b) Các văn bằng bảo hộ đã được cấp và các quyền sở hữu công nghiệp đã được thừa nhận hoặc chấp nhận bảo hộ tại Việt Nam.

3. Hạ tầng lưu trữ cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp và việc thực hiện các hoạt động theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ bí mật nhà nước, bảo mật thông tin, tiếp cận thông tin, an toàn thông tin mạng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 9c. Hệ thống thông tin quản lý chỉ dẫn địa lý[39]

1. Hệ thống thông tin quản lý chỉ dẫn địa lý là hệ thống thông tin được xây dựng nhằm quản lý, theo dõi, cập nhật và khai thác thông tin liên quan đến việc quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xây dựng, quản lý hệ thống thông tin quản lý chỉ dẫn địa lý, bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về đăng ký sở hữu công nghiệp và các hệ thống có liên quan.

---

[38] Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 9 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[39] Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 10 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

3. Hệ thống thông tin quản lý chỉ dẫn địa lý bao gồm các thông tin sau:

a) Thông tin về chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ, phạm vi bảo hộ, tình trạng hiệu lực;

b) Thông tin về tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý;

c) Thông tin về quy chế quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý;

d) Thông tin về hoạt động kiểm soát việc sử dụng chỉ dẫn địa lý theo quy định;

đ) Thông tin khác phục vụ công tác quản lý chỉ dẫn địa lý.

4. Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý có trách nhiệm cập nhật thông tin liên quan đến quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý vào hệ thống thông tin quản lý chỉ dẫn địa lý. Việc khai thác, sử dụng thông tin trong hệ thống thông tin quản lý chỉ dẫn địa lý phải đúng mục đích, đúng thẩm quyền; bảo đảm tính chính xác, kịp thời, an toàn thông tin và bảo mật dữ liệu, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ hoặc thẩm quyền ngoài quy định của pháp luật.

Điều 9d. Cơ sở dữ liệu về giá giao dịch quyền sở hữu trí tuệ[40]

1. Cơ sở dữ liệu về giá giao dịch quyền sở hữu trí tuệ là hệ thống tập trung dữ liệu điện tử thống nhất toàn quốc về giá trị các giao dịch hợp pháp liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm chuyển nhượng quyền sở hữu, chuyển quyền sử dụng, thế chấp, góp vốn và các hình thức khai thác thương mại khác. Cơ sở dữ liệu về giá giao dịch quyền sở hữu trí tuệ bao gồm các thông tin cơ bản sau:

a) Loại đối tượng quyền sở hữu trí tuệ;

b) Thông tin về các bên giao dịch;

c) Loại giao dịch (chuyển nhượng, chuyển quyền sử dụng, thế chấp, góp vốn, v.v…);

d) Giá giao dịch;

đ) Thời điểm giao dịch;

e) Tình trạng pháp lý của quyền sở hữu trí tuệ;

g) Các thông tin tham chiếu khác phục vụ định giá và khai thác quyền sở hữu trí tuệ.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng, quản lý, vận hành, bảo trì và phát triển cơ sở dữ liệu về giá giao dịch

---

[40] Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 11 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

quyền sở hữu trí tuệ.

3. Việc cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu về giá giao dịch quyền sở hữu trí tuệ thuộc trách nhiệm của các cơ quan sau tương ứng với phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó:

a) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm cập nhật thông tin liên quan quy định tại khoản 1 Điều này phát sinh trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm cập nhật thông tin liên quan liên quan quy định tại khoản 1 Điều này phát sinh trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền;

c) Cơ quan quản lý nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có trách nhiệm cập nhật các thông tin liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều này đối với trường hợp đối tượng quyền sở hữu trí tuệ được tạo ra từ nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước. Việc cập nhật phải được thực hiện tối thiểu 01 lần trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm nhiệm vụ được đánh giá cuối kỳ và tiếp tục cập nhật định kỳ hằng năm.

4. Hạ tầng lưu trữ cơ sở dữ liệu về giá giao dịch quyền sở hữu trí tuệ và việc thực hiện các hoạt động theo quy định tại Điều này phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ bí mật nhà nước, bảo mật thông tin, tiếp cận thông tin, an toàn thông tin mạng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 9đ. Tự động hóa quy trình, nghiệp vụ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ[41]

1. Các cơ quan bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, đầu tư, xây dựng và triển khai hệ thống tự động hóa quy trình, nghiệp vụ trong hoạt động kiểm soát, phát hiện, xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ nhằm các mục tiêu sau:

a) Phát hiện, giám sát và theo dõi tự động hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trên không gian mạng thông qua việc ứng dụng công nghệ số, công nghệ phân tích dữ liệu lớn và phân tích hành vi;

b) Xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trên không gian mạng theo thẩm quyền, bao gồm việc yêu cầu gỡ bỏ nội dung xâm phạm, tạm ngừng hoặc hạn chế hoạt động của tài khoản xâm phạm và phối hợp xử lý các vụ việc có yếu tố nước ngoài thông qua các cơ chế hợp tác, kết nối quốc tế theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

---

[41] Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 12 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

c) Phân quyền truy cập, lưu nhật ký thao tác, kiểm tra định kỳ chất lượng hệ thống để tránh sai lệch hoặc tránh bị can thiệp.

2. Các cơ quan bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ tăng cường đầu tư ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong quy trình, nghiệp vụ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ nhằm nâng cao hiệu quả phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

3. Phạm vi tự động hóa quy trình, nghiệp vụ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ bao gồm tiếp nhận, phân loại thông tin, vụ việc; đối chiếu dữ liệu quyền sở hữu trí tuệ trong cơ sở dữ liệu; cảnh báo, thống kê, báo cáo; hỗ trợ trích xuất dữ liệu phục vụ kiểm tra, xử lý và các hoạt động khác có liên quan.

4. Kết quả hoạt động tự động hóa quy trình, nghiệp vụ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ là dữ liệu hoặc khuyến nghị nghiệp vụ, không thay thế thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan hoặc người có thẩm quyền bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 9e. Cơ sở dữ liệu về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ[42]

1. Cơ sở dữ liệu về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ bao gồm dữ liệu về các vụ tranh chấp, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã được xử lý, loại đối tượng quyền sở hữu trí tuệ bị xâm phạm, kết quả xử lý, tình trạng thi hành kết quả xử lý, các thông tin liên quan trong quá trình xử lý (nếu có) và thông tin của các cơ quan bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

2. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung nhằm thu thập, chuẩn hóa, quản lý và khai thác thông tin phục vụ công tác theo dõi, hỗ trợ và phối hợp thực hiện bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền và phải đảm bảo tuân thủ các quy định sau đây:

a) Việc quản lý, khai thác và sử dụng thông tin phải tuân thủ quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, công nghệ thông tin, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật liên quan khác;

b) Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, liên thông giữa các cơ quan có thẩm quyền trong bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;

c) Lấy dữ liệu số làm nền tảng, ứng dụng công nghệ số nhằm nâng cao hiệu quả, minh bạch và khả năng truy vết trong hoạt động bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;

d) Thông tin chỉ được thu thập, cập nhật vào cơ sở dữ liệu về bảo vệ quyền

---

[42] Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 13 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

sở hữu trí tuệ khi đã kiểm tra, bảo đảm tính xác thực, hợp pháp và chính xác;

đ) Các thông tin đã được thu thập, cập nhật vào cơ sở dữ liệu về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ phải được lưu trữ đầy đủ, thể hiện được nội dung, lý do, cơ quan bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thực hiện cập nhật, thay đổi, điều chỉnh.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì xây dựng cơ sở dữ liệu về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Các cơ quan bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ có trách nhiệm:

a) Xây dựng, cập nhật, cung cấp, kết nối, chia sẻ thông tin về các vụ việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã được xử lý theo quy định với các cơ quan, tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật, bảo đảm đúng mục đích, đúng thẩm quyền và an toàn thông tin.

b) Hướng dẫn việc quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu trong phạm vi quản lý;

c) Theo dõi, đôn đốc, đánh giá, kiểm tra việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, tham mưu người đứng đầu giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu.

4. Hạ tầng lưu trữ cơ sở dữ liệu về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và việc thực hiện các hoạt động theo quy định tại Điều này phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ bí mật nhà nước, bảo mật thông tin, tiếp cận thông tin, an toàn thông tin mạng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 9g. Chấm dứt việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ[43]

1. Một đối tượng có nhiều quyền sở hữu trí tuệ được xác lập hoặc phát sinh theo quy định tại Điều 6 của Luật Sở hữu trí tuệ là trường hợp một đối tượng là kết quả của hoạt động sáng tạo đồng thời đáp ứng điều kiện để được bảo hộ bởi nhiều loại quyền sở hữu trí tuệ khác nhau theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ phát sinh sau hoặc được xác lập sau (sau đây gọi là "quyền sở hữu trí tuệ có sau") đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được coi là mâu thuẫn với việc khai thác bình thường quyền sở hữu trí tuệ của người khác đã phát sinh trước hoặc được xác lập trước (sau đây gọi là "quyền sở hữu trí tuệ có trước") trong các trường hợp sau đây:

a) Việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ có sau làm giảm đáng kể giá trị kinh tế hoặc khả năng khai thác thương mại của quyền sở hữu trí tuệ có trước;

b) Việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ có sau gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc, chất lượng hàng hóa, dịch vụ liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ có trước;

---

[43] Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 14 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

c) Việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ có sau ngăn cản hoặc hạn chế chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có trước thực hiện các quyền tài sản hợp pháp;

d) Việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ có sau ảnh hưởng đến quyền nhân thân của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có trước (trường hợp quyền sở hữu trí tuệ có trước bao gồm quyền nhân thân).

3. Sự mâu thuẫn giữa việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ có sau với việc khai thác bình thường quyền sở hữu trí tuệ có trước quy định tại khoản 2 Điều này phải được chứng minh bằng chứng cứ cụ thể.

4. Trường hợp có mâu thuẫn giữa việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ có sau với việc khai thác bình thường quyền sở hữu trí tuệ có trước quy định tại khoản 2 Điều này thì xử lý dựa trên các nguyên tắc sau đây:

a) Quyền sở hữu trí tuệ có sau chỉ bị buộc chấm dứt thực hiện ở mức độ cần thiết để loại bỏ mâu thuẫn, không được làm ảnh hưởng đến các phần không mâu thuẫn (nếu có);

b) Việc chấm dứt thực hiện quyền sở hữu trí tuệ có sau không làm chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ (nếu có), mà chỉ hạn chế việc thực hiện quyền trong phạm vi mâu thuẫn;

c) Việc chấm dứt thực hiện quyền sở hữu trí tuệ theo quy định tại Điều này chỉ thực hiện trong thời hạn bảo hộ của quyền sở hữu trí tuệ có trước.

5. Thẩm quyền quyết định việc chấm dứt thực hiện quyền, thủ tục yêu cầu chấm dứt thực hiện quyền sở hữu trí tuệ quy định tại Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng.

6. Việc thực hiện thủ tục yêu cầu Tòa án buộc chấm dứt quyền sở hữu trí tuệ theo quy định tại khoản 4 Điều 7 của Luật Sở hữu trí tuệ cũng được xem là thực hiện biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Phần thứ ba
QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Chương I
XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Mục 1
CÁC QUY ĐỊNH CHUNG VỀ XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 10. Căn cứ, thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp

1. Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, thiết kế bố trí, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở quyết định của cơ quan

quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp cấp văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn đăng ký các đối tượng đó theo quy định tại Chương VII, Chương VIII và Chương IX của Luật Sở hữu trí tuệ và Phụ lục I của Nghị định này.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu đăng ký quốc tế theo Thỏa ước Madrid và Nghị định thư Madrid được xác lập trên cơ sở chấp nhận bảo hộ của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp đối với đăng ký quốc tế đó.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế theo Thỏa ước La Hay được xác lập trên cơ sở chấp nhận bảo hộ của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp đối với đăng ký quốc tế đó.

2. Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu nổi tiếng được xác lập trên cơ sở thực tiễn sử dụng rộng rãi nhãn hiệu đó theo quy định tại Điều 75 của Luật Sở hữu trí tuệ mà không cần thực hiện thủ tục đăng ký. Khi sử dụng quyền và giải quyết tranh chấp quyền đối với nhãn hiệu nổi tiếng, chủ sở hữu nhãn hiệu đó phải chứng minh quyền của mình bằng các chứng cứ theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 91 của Nghị định này.

3. Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở thực tiễn sử dụng hợp pháp tên thương mại đó tương ứng với khu vực (lãnh thổ) và lĩnh vực kinh doanh mà không cần thực hiện thủ tục đăng ký. Khi sử dụng quyền và giải quyết tranh chấp quyền đối với tên thương mại, chủ thể có tên thương mại phải chứng minh quyền của mình bằng các chứng cứ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 91 của Nghị định này.

4. Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở đầu tư tài chính, trí tuệ hay bất kỳ cách thức hợp pháp nào để tìm ra, tạo ra hoặc đạt được thông tin và bảo mật thông tin tạo thành bí mật kinh doanh đó mà không cần thực hiện thủ tục đăng ký. Khi sử dụng quyền và giải quyết tranh chấp quyền đối với bí mật kinh doanh, chủ thể có bí mật kinh doanh phải chứng minh quyền của mình bằng các chứng cứ theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 91 của Nghị định này.

5. Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh được xác lập trên cơ sở thực tiễn của hoạt động cạnh tranh mà không cần thực hiện thủ tục đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp. Khi sử dụng quyền chống cạnh tranh không lành mạnh, chủ thể phải chứng minh quyền của mình bằng các chứng cứ thể hiện đối tượng, lĩnh vực, lãnh thổ, thời gian kinh doanh liên quan đến hoạt động cạnh tranh.

Điều 10a. Quyền đối với đối tượng quyền sở hữu công nghiệp được tạo ra có sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo[44]

---

[44] Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 15 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp,

1. Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí do con người sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo để tạo ra chỉ được xác lập theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 của Luật Sở hữu trí tuệ nếu con người có đóng góp đáng kể vào việc sáng tạo ra các đối tượng đó.

Người có đóng góp đáng kể vào việc sáng tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí khi sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo để tạo ra các đối tượng đó thì được coi là tác giả theo quy định tại khoản 1 Điều 122 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Con người được coi là có đóng góp đáng kể vào việc sáng tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí có sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo trong trường hợp con người thực hiện toàn bộ các hoạt động sau:

a) Xác định vấn đề cần giải quyết, trong đó phải bao hàm cả ý tưởng về giải pháp, không chỉ là mô tả vấn đề chung chung;

b) Lựa chọn dữ liệu đầu vào, mục tiêu, ràng buộc, tham số từ ý tưởng sáng tạo của con người, không chỉ dựa trên dữ liệu sẵn có hoặc gợi ý tự động từ hệ thống trí tuệ nhân tạo;

c) Đánh giá, lựa chọn, tinh chỉnh, thử nghiệm (nếu có) và diễn giải kết quả do hệ thống trí tuệ nhân tạo tạo ra, trong đó việc tinh chỉnh phải làm thay đổi cấu trúc hoặc chức năng cốt lõi của kết quả hệ thống trí tuệ nhân tạo để tạo ra giá trị mới;

d) Quyết định kết quả cuối cùng là sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí yêu cầu được bảo hộ.

3. Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra có sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo không đáp ứng quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, người tạo ra có quyền sử dụng, cho phép người khác sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đó với điều kiện không xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân khác.

4. Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh có sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo để tạo ra được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Điều 11. Quyền sở hữu công nghiệp theo điều ước quốc tế

1. Trong trường hợp điều ước quốc tế liên quan đến sở hữu công nghiệp mà Việt Nam là thành viên có quy định về thừa nhận, bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp của tổ chức, cá nhân của các thành viên theo quy định tại Điều 6 của Luật Sở hữu trí tuệ thì quyền sở hữu công nghiệp của tổ chức, cá nhân của các thành viên khác được thừa nhận, bảo hộ tại Việt Nam.

---

bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

Quyền sở hữu công nghiệp được bảo hộ trong phạm vi, thời hạn phù hợp với quy định của điều ước quốc tế và không phải thực hiện thủ tục đăng ký theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ công bố mọi thông tin cần thiết liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp được thừa nhận, bảo hộ tại Việt Nam theo điều ước quốc tế.

Điều 12. Quyền ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu

Quyền ưu tiên đối với đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu quy định tại Điều 91 của Luật Sở hữu trí tuệ được áp dụng như sau:

1. Trong trường hợp người nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu muốn hưởng quyền ưu tiên theo quy định của Công ước Paris, yêu cầu hưởng quyền ưu tiên của người nộp đơn sẽ được chấp nhận nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Người nộp đơn là công dân Việt Nam hoặc công dân của nước thành viên Công ước Paris hoặc công dân của nước khác cư trú hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam hoặc tại nước thành viên Công ước Paris;

b) Đơn đầu tiên đã được nộp tại Việt Nam hoặc tại nước thành viên của Công ước Paris và đơn đó có chứa phần tương ứng với yêu cầu hưởng quyền ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu;

c) Đơn đăng ký được nộp trong thời hạn sau đây kể từ ngày nộp đơn đầu tiên: 06 tháng đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp hoặc đơn đăng ký nhãn hiệu, 12 tháng đối với đơn đăng ký sáng chế;

d) Trong đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, người nộp đơn có nêu rõ yêu cầu hưởng quyền ưu tiên và có nộp bản sao đơn đầu tiên nêu tại điểm b khoản này trong trường hợp nộp tại nước ngoài, trong đó có xác nhận của Cơ quan nhận đơn đầu tiên. Bản sao đơn đầu tiên có thể được nộp trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày nộp đơn;

đ) Nộp đủ phí yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

2. Đơn đầu tiên đã được nộp tại Việt Nam hoặc tại nước thành viên của Công ước Paris theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này là đơn đủ điều kiện để xác nhận ngày đơn đó được nộp tại nước thành viên liên quan, không phụ thuộc vào kết quả xử lý đơn đó.

3. Trong trường hợp người nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu muốn hưởng quyền ưu tiên theo điều ước quốc tế khác, yêu cầu hưởng quyền ưu tiên sẽ được chấp nhận nếu đáp ứng các điều kiện về quyền ưu tiên quy định trong điều ước quốc tế đó.

Điều 13. Quyền đăng ký sở hữu công nghiệp theo các điều ước quốc tế

1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài đáp ứng các điều kiện để được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam quy định tại Điều 2 của Nghị định này có thể nộp đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tại Việt Nam theo các điều ước quốc tế về hoặc liên quan đến thủ tục nộp đơn quốc tế.

2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam có thể nộp đơn đăng ký quốc tế sở hữu công nghiệp để yêu cầu bảo hộ quyền của mình tại Việt Nam nếu điều ước quốc tế có quy định.

Điều 14. Thủ tục kiểm soát an ninh đối với sáng chế[45]

1. Sáng chế thuộc danh mục bí mật nhà nước trong các lĩnh vực kỹ thuật có tác động đến quốc phòng, an ninh, được tạo ra tại Việt Nam và thuộc quyền đăng ký của cá nhân là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam hoặc của tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam chỉ được nộp đơn đăng ký sáng chế ở nước ngoài nếu đã được Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an cho phép theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chỉ định cơ quan tiếp nhận và xử lý đề nghị cho phép nộp đơn đăng ký sáng chế quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Đối với sáng chế quy định tại khoản 1 Điều này, cá nhân, tổ chức nộp đơn đề nghị cho phép nộp đơn đăng ký sáng chế ra nước ngoài theo quy định sau đây:

a) Cá nhân, tổ chức nộp đơn đề nghị bằng văn bản trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc qua dịch vụ bưu chính. Đơn bao gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

a1) Tờ khai đề nghị cho phép đăng ký sáng chế ra nước ngoài theo Mẫu số 25 tại Phụ lục I của Nghị định này;

a2) Bản mô tả sáng chế dự định đăng ký ở nước ngoài;

a3) Văn bản xác định sáng chế thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

a4) Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền, nếu đơn nộp thông qua đại diện;

a5) Các tài liệu khác để bổ trợ cho hồ sơ đơn (nếu có).

---

[45] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 16 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

b) Trường hợp đơn hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tiếp nhận và cấp Giấy tiếp nhận đơn cho người nộp, trong đó ghi rõ ngày tiếp nhận, danh mục tài liệu trong đơn và họ tên, chữ ký của cán bộ nhận đơn.

Trường hợp đơn thiếu một trong các tài liệu quy định tại điểm a khoản này thì cơ quan có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an từ chối tiếp nhận hoặc gửi thông báo từ chối tiếp nhận bằng văn bản cho cá nhân, tổ chức nếu đơn được nộp qua dịch vụ bưu chính, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

c) Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thẩm định đơn trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận.

c1) Trường hợp đơn có thiếu sót hoặc thông tin trong đơn chưa đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thông báo bằng văn bản trong đó yêu cầu người nộp đơn sửa đổi, bổ sung hoặc làm rõ thông tin nêu trong đơn trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo. Hết thời hạn này, nếu người nộp đơn không có ý kiến hoặc có ý kiến nhưng không xác đáng, cơ quan có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ra quyết định từ chối xem xét đề nghị cho phép nộp đơn đăng ký sáng chế ra nước ngoài trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn ấn định.

Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có thể lấy ý kiến các chuyên gia trong lĩnh vực kỹ thuật của sáng chế trong quá trình thẩm định, nếu cần thiết;

c2) Trường hợp đơn hợp lệ, trên cơ sở đánh giá rủi ro về quốc phòng, an ninh, cơ quan có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ban hành quyết định cho phép hoặc từ chối cho phép nộp đơn đăng ký sáng chế ra nước ngoài (trong đó nêu rõ lý do từ chối). Quyết định cho phép đăng ký sáng chế ra nước ngoài có thể kèm theo các điều kiện nhằm bảo vệ bí mật nhà nước, bao gồm cả việc hạn chế phạm vi nộp đơn.

Điều 14a. Thẩm định nội dung nhanh đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký nhãn hiệu[46]

1. Đơn đăng ký sáng chế được thẩm định nội dung nhanh trong thời hạn quy định tại khoản 2a Điều 119 của Luật Sở hữu trí tuệ trong trường hợp đáp ứng tất cả các điều kiện sau đây:

a) Sáng chế nêu trong đơn đăng ký thuộc Danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược theo pháp luật về công nghệ cao hoặc sáng chế

---

[46] Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 17 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

được nghiên cứu và khai thác cho các tình huống khẩn cấp liên quan đến an ninh, quốc phòng, thiên tai, dịch bệnh;

b) Sáng chế là đối tượng nêu trong đơn đăng ký đã được khai thác thương mại;

c) Đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu công bố sớm được nộp tại thời điểm nộp đơn;

d) Đơn đăng ký sáng chế có không quá 10 điểm yêu cầu bảo hộ, trong đó có không quá 02 điểm độc lập;

đ) Đơn đăng ký sáng chế không phải là đơn tách hoặc đơn chuyển đổi;

e) Nộp phí thẩm định nội dung nhanh theo quy định.

2. Đơn đăng ký nhãn hiệu được thẩm định nội dung nhanh trong thời hạn quy định tại khoản 2a Điều 119 của Luật Sở hữu trí tuệ trong trường hợp đáp ứng tất cả các điều kiện sau đây:

a) Đơn đăng ký nhãn hiệu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a1) Nhãn hiệu được sử dụng cho hàng hoá được sản xuất theo sáng chế thuộc Danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược theo pháp luật về công nghệ cao hoặc sáng chế được nghiên cứu và khai thác cho các tình huống khẩn cấp liên quan đến an ninh, quốc phòng, thiên tai, dịch bệnh;

a2) Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu là một trong những tài liệu hoặc điều kiện bắt buộc mà người nộp đơn phải có khi thực hiện thủ tục đăng ký hoặc xin cấp phép để được tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật.

b) Đơn đăng ký nhãn hiệu là đơn được nộp trực tiếp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (không phải là đơn quốc tế theo quy định tại Điều 120 của Luật Sở hữu trí tuệ);

c) Nhãn hiệu nêu trong đơn đăng ký không phải là nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu ba chiều hoặc nhãn hiệu âm thanh;

d) Trường hợp đơn đăng ký nhãn hiệu cho nhiều hàng hóa, dịch vụ thì điều kiện nêu tại điểm a trên đây phải đáp ứng đối với tất cả các hàng hóa, dịch vụ nêu trong đơn;

đ) Nộp phí thẩm định nội dung nhanh theo quy định.

3. Yêu cầu thẩm định nội dung nhanh đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký nhãn hiệu phải được làm bằng văn bản theo mẫu quy định và phải được nộp đồng thời tại thời điểm nộp đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký nhãn hiệu đó.

4. Đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký nhãn hiệu có yêu cầu thẩm định nội dung nhanh được tiếp tục xử lý theo các thời hạn quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều 119 của Luật Sở hữu trí tuệ trong các trường hợp sau đây:

a) Yêu cầu thẩm định nội dung nhanh không đáp ứng các điều kiện quy định tại các khoản 1 và 2 của Điều này;

b) Phát sinh tranh chấp, khiếu nại hoặc có ý kiến phản đối theo quy định tại Điều 112a của Luật Sở hữu trí tuệ đối với đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký nhãn hiệu có yêu cầu thẩm định nội dung nhanh;

c) Dấu hiệu trong đơn đăng ký nhãn hiệu được yêu cầu thẩm định nhanh trùng hoặc tương tự với dấu hiệu trong đơn đăng ký nhãn hiệu của người khác có ngày nộp đơn sớm hơn trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên mà đơn đó chưa được xử lý xong;

d) Người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung đơn hoặc tách đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký nhãn hiệu sau khi có yêu cầu thẩm định nội dung nhanh.

5. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định mẫu đơn yêu cầu thẩm định nội dung nhanh và quy định chi tiết việc tiếp nhận, xử lý yêu cầu thẩm định nội dung nhanh đối với đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký nhãn hiệu.

Điều 15. Cách tính thời hạn

1. Cách tính thời hạn trong hoạt động sở hữu công nghiệp được thực hiện theo quy định về thời hạn của Bộ luật dân sự.

2. Thời hạn dành cho người nộp đơn và bên liên quan tiến hành việc nộp, sửa đổi, bổ sung tài liệu hoặc có ý kiến có thể được gia hạn một lần bằng đúng thời hạn đã được ấn định trong thông báo của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp, với điều kiện người yêu cầu gia hạn phải nộp văn bản yêu cầu gia hạn trước ngày kết thúc thời hạn ấn định và nộp lệ phí yêu cầu gia hạn theo quy định.

3. Không tính vào thời hạn khoảng thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ của mình trong phạm vi thời hạn nếu tổ chức, cá nhân đó có yêu cầu và có chứng cứ xác đáng chứng minh tình trạng đó. Trường hợp yêu cầu được chấp nhận, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định, thông báo thu hồi quyết định, thông báo đã ban hành với lý do tổ chức, cá nhân không thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng thời hạn và khôi phục quá trình xử lý đơn trở về tình trạng như chưa kết thúc thời hạn.

4. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được (ví dụ thiên tai, địch họa v.v...) và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng các biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

Trở ngại khách quan là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động (ví dụ: ốm đau, đi công tác, học tập ở nơi xa v.v...) làm cho người có quyền, nghĩa vụ không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, hoặc không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ của mình.

Điều 15a. Cách thức tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính, ủy quyền đại diện tiến hành thủ tục hành chính[47]

1. Việc nộp hồ sơ và nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính quy định tại Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được ký số, phát hành theo quy định của pháp luật về công tác văn thư để trả bản điện tử cho tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp bản chuyển đổi từ bản điện tử.

Mẫu văn bằng bảo hộ đối với các đối tượng quyền sở hữu công nghiệp là kết quả giải quyết thủ tục hành chính được quy định tại Mẫu số 38, 39, 40, 41 và 42 tại Phụ lục I của Nghị định này.

3. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử của cơ quan có thẩm quyền có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.

4. Việc ủy quyền đại diện thực hiện các thủ tục hành chính, khiếu nại; việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với kết quả giải quyết thủ tục về sở hữu công nghiệp quy định tại Nghị định này được thực hiện theo hướng dẫn về ủy quyền, quy định về khiếu nại và giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 16.[48] ***(được bãi bỏ).***

Điều 17.[49] ***(được bãi bỏ).***

Điều 18.[50] ***(được bãi bỏ).***

---

[47] Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 18 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[48] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[49] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[50] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

Mục 2
ĐƠN VÀ XỬ LÝ ĐƠN PCT

Điều 19.[51] ***(được bãi bỏ).***

Điều 20.[52] ***(được bãi bỏ).***

Điều 21.[53] ***(được bãi bỏ).***

Mục 3
ĐƠN VÀ XỬ LÝ ĐƠN LA HAY

Điều 22.[54] ***(được bãi bỏ).***

Điều 23.[55] ***(được bãi bỏ).***

Điều 24.[56] ***(được bãi bỏ).***

---

[51] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[52] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[53] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[54] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[55] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[56] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

Mục 4
ĐƠN VÀ XỬ LÝ ĐƠN MADRID

Điều 25.[57] ***(được bãi bỏ).***

Điều 26.[58] ***(được bãi bỏ).***

Điều 27.[59] ***(được bãi bỏ).***

Điều 28.[60] ***(được bãi bỏ).***

Mục 5
VĂN BẰNG BẢO HỘ

Điều 29. Cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ[61]

1. Chủ văn bằng bảo hộ yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

---

[57] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[58] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[59] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[60] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[61] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 19 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

a) Trường hợp quyền sở hữu công nghiệp thuộc sở hữu chung, văn bằng bảo hộ sẽ chỉ được cấp, cấp lại cho người đầu tiên trong danh sách những người nộp đơn chung. Các đồng chủ sở hữu quyền khác có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp phó bản văn bằng bảo hộ, trừ trường hợp yêu cầu cấp phó bản đã được thể hiện trong tờ khai đăng ký đối tượng sở hữu công nghiệp, với điều kiện phải nộp phí, lệ phí theo quy định.

b) Trường hợp văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ bị mất hoặc bị hỏng, rách, bẩn, phai mờ đến mức không sử dụng được, bị tháo rời không giữ được dấu niêm phong, chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đã được cấp văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ có thể nộp đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ, với điều kiện phải nộp phí, lệ phí theo quy định.

c) Trường hợp phát hiện mẫu nhãn hiệu trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có chứa hình bản đồ Việt Nam nhưng không thể hiện hoặc thể hiện không đúng chủ quyền, biên giới quốc gia theo quy định của pháp luật về việc sử dụng hình bản đồ Việt Nam, chủ sở hữu quyền có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ để bảo đảm thể hiện đúng chủ quyền biên giới quốc gia theo quy định của pháp luật mà không phải nộp phí, lệ phí.

Trường hợp phát hiện mẫu nhãn hiệu trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có chứa hình bản đồ Việt Nam nhưng không thể hiện hoặc thể hiện không đúng chủ quyền biên giới quốc gia theo quy định của pháp luật về việc sử dụng hình bản đồ Việt Nam, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương yêu cầu chủ văn bằng bảo hộ bổ sung mẫu nhãn hiệu mới để cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ để bảo đảm thể hiện đúng hình bản đồ Việt Nam mà không thu phí, lệ phí.

2. Đơn yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ phải được lập thành văn bản, bao gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

a) Tờ khai yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ, làm theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I của Nghị định này;

b) Mẫu nhãn hiệu, bộ ảnh chụp hoặc bộ bản vẽ kiểu dáng công nghiệp trùng với mẫu nhãn hiệu, bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ kiểu dáng công nghiệp trong văn bằng bảo hộ gốc theo tiêu chí, tiêu chuẩn do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (trường hợp nộp hồ sơ giấy thì phải nộp 02 mẫu nhãn hiệu);

c) Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện). Trường hợp văn bản ủy quyền có phạm vi ủy quyền gồm nhiều thủ tục độc lập với nhau và bản gốc văn bản ủy quyền đã nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi thực hiện thủ tục đăng ký, người nộp đơn được nộp bản sao văn bản ủy quyền kèm theo thông tin chỉ dẫn chính xác đến số đơn có bản gốc văn bản ủy quyền đó trong Tờ khai;

d) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng khác về việc nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận đơn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (phí, lệ phí yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ) và cơ quan thực hiện việc công bố, đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp)).

3. Đơn yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ bị coi là không hợp lệ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đơn không có đủ các tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc tài liệu không hợp lệ;

b) Người nộp đơn không nộp đủ phí, lệ phí theo quy định;

c) Tại thời điểm nộp đơn yêu cầu cấp lại, văn bằng bảo hộ không bị mất như nêu trong tờ khai;

d) Người nộp đơn yêu cầu cấp lại không phải chủ sở hữu đầu tiên trong danh sách các đồng chủ sở hữu hoặc người nộp đơn yêu cầu cấp phó bản không phải là một trong các đồng chủ sở hữu còn lại (trường hợp văn bằng bảo hộ có nhiều chủ sở hữu).

4. Xử lý yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ:

a) Trường hợp đơn hợp lệ, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận yêu cầu, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định cấp phó bản văn bằng bảo hộ, quyết định cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ;

b) Phó bản văn bằng bảo hộ phải thể hiện đầy đủ nội dung của văn bằng bảo hộ tương ứng và kèm theo chỉ dẫn "Phó bản". Văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ được cấp lại phải thể hiện đầy đủ nội dung của văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ đang có hiệu lực và các thông tin sửa đổi, bổ sung liên quan tính đến thời điểm cấp lại và kèm theo chỉ dẫn "Bản cấp lại". Phó bản, bản cấp lại của văn bằng bảo hộ được làm theo các Mẫu số 19, 20, 21, 22 và 23 tại Phụ lục I của Nghị định này phù hợp với loại văn bằng bảo hộ tương ứng.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi thông tin về quyết định cấp phó bản văn bằng bảo hộ, quyết định cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông tin, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp công bố việc cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ trên Công báo Sở hữu công nghiệp và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định;

c) Trường hợp đơn không hợp lệ, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận yêu cầu, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra thông báo và ấn định thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối; thời gian này không tính vào thời hạn xử lý đơn;

d) Trường hợp người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc không có ý kiến phản đối hoặc việc sửa chữa thiếu sót, phản đối không đạt yêu cầu, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại điểm c khoản này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định từ chối cấp phó bản văn bằng bảo hộ, quyết định từ chối cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

đ) Trường hợp văn bằng bảo hộ đã bị chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực hoặc hết thời hạn bảo hộ theo quy định, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo chấm dứt xử lý yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ.

e) Trường hợp phát hiện người nộp đơn đồng thời đang nộp yêu cầu cấp lại, cấp phó bản đối với văn bằng bảo hộ nêu trong đơn ở cơ quan khác mà chưa có kết quả, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo chấm dứt xử lý yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ.

Điều 30.[62] ***(được bãi bỏ).***

Điều 31.[63] ***(được bãi bỏ).***

Điều 32.[64] ***(được bãi bỏ).***

Chương II

CHỦ THỂ, NỘI DUNG, GIỚI HẠN QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

---

[62] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[63] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[64] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

Điều 33. Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp

1. Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp bao gồm tổ chức, cá nhân sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 121 của Luật Sở hữu trí tuệ hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp.

2. Trong trường hợp văn bằng bảo hộ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu được cấp chung cho nhiều tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 86, khoản 5 Điều 87 và khoản 3 Điều 90 của Luật Sở hữu trí tuệ thì quyền sở hữu công nghiệp thuộc sở hữu chung của các tổ chức, cá nhân đó. Các chủ sở hữu chung thực hiện quyền sở hữu theo quy định của pháp luật dân sự.

Điều 34. Phạm vi quyền sở hữu công nghiệp

1. Phạm vi quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý được xác định theo phạm vi bảo hộ được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp, Đăng bạ quốc tế về nhãn hiệu và Đăng bạ quốc tế về kiểu dáng công nghiệp hoặc trong văn bằng bảo hộ, giấy xác nhận đăng ký quốc tế nhãn hiệu, quyết định chấp nhận bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế.

2. Phạm vi quyền đối với tên thương mại được xác định theo phạm vi bảo hộ tên thương mại, gồm tên thương mại, lĩnh vực kinh doanh và lãnh thổ kinh doanh trong đó tên thương mại được chủ thể mang tên thương mại sử dụng một cách hợp pháp. Việc đăng ký tên gọi của tổ chức, cá nhân kinh doanh trong thủ tục kinh doanh không được coi là sử dụng tên gọi đó mà chỉ là một điều kiện để việc sử dụng tên gọi đó được coi là hợp pháp.

3. Phạm vi quyền đối với bí mật kinh doanh được xác định theo phạm vi bảo hộ bí mật kinh doanh, gồm tập hợp các thông tin tạo thành bí mật kinh doanh, được sắp xếp theo một trật tự chính xác và đầy đủ đến mức có thể khai thác được.

4. Các chủ thể quyền sở hữu công nghiệp được hưởng các quyền và thực hiện các nghĩa vụ theo phạm vi bảo hộ với các điều kiện quy định tại các Điều 132, 133, 133a, 134, 135, 136, 136a, 137 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 35. Quyền của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí

1. Quyền nhân thân của tác giả quy định tại khoản 2 Điều 122 của Luật Sở hữu trí tuệ được bảo hộ vô thời hạn.

2. Quyền nhận thù lao của tác giả quy định tại khoản 3 Điều 122 của Luật Sở hữu trí tuệ được bảo hộ trong suốt thời hạn bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

3. Nếu giữa chủ sở hữu và tác giả không có thỏa thuận khác, việc thanh toán tiền thù lao phải được thực hiện không muộn hơn 30 ngày, kể từ ngày chủ sở hữu nhận được tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng hoặc không muộn hơn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính nếu thù lao trả cho tác giả được tính theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 135 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 36. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý

1.[65] Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương xác định các loại đặc sản, các đặc tính của sản phẩm, quy trình sản xuất các đặc sản mang chỉ dẫn địa lý thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương trên cơ sở quy hoạch của địa phương.

2.[66] Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho phép sử dụng địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý của đặc sản địa phương để đăng ký nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận; đăng ký hoặc tổ chức thực hiện việc đăng ký, tổ chức triển khai các biện pháp để hỗ trợ, đẩy mạnh việc đăng ký, quản lý, bảo vệ, khai thác, phát triển các chỉ dẫn địa lý dùng cho đặc sản, các sản phẩm có thế mạnh của địa phương.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn tiêu chí xác định địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý của sản phẩm.

Điều 37. Thực hiện quyền sở hữu đối với chỉ dẫn địa lý

1.[67] Đối với chỉ dẫn địa lý của Việt Nam, cơ quan, tổ chức có quyền quản lý chỉ dẫn địa lý (sau đây gọi là tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý) quy định tại khoản 4 Điều 121 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý;

---

[65] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[66] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[67] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

b) Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn, cơ quan, tổ chức khác thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phân cấp, ủy quyền hoặc giao quản lý chỉ dẫn địa lý;

c) Tổ chức được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý với điều kiện tổ chức đó đại diện cho quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý theo quy định tại khoản 4 Điều 121 của Luật Sở hữu trí tuệ.

1a.[68] Việc xác định tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý trong trường hợp chỉ dẫn địa lý thuộc nhiều địa phương được thực hiện như sau:

a) Trường hợp khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý thuộc nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý là Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nơi có khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý ủy quyền đại diện thực hiện quản lý chỉ dẫn địa lý hoặc các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý với điều kiện việc quản lý được thực hiện trên cơ sở quy chế phối hợp chung do các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thống nhất ban hành.

b) Trường hợp khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý thuộc nhiều địa phương trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định việc trực tiếp quản lý hoặc phân cấp, ủy quyền, giao cho các cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này quản lý chỉ dẫn địa lý; trường hợp nhiều Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu cùng được giao quản lý chỉ dẫn địa lý thì việc quản lý phải được thực hiện trên cơ sở quy chế phối hợp chung do các Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thống nhất ban hành.

2.[69] Cơ quan, tổ chức có quyền quản lý chỉ dẫn địa lý theo quy định tại khoản 1 Điều này được phép thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với chỉ dẫn địa lý quy định tại khoản 2 Điều 123 và Điều 198 của Luật Sở hữu trí tuệ.

---

[68] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[69] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 21 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

3. Đối với chỉ dẫn địa lý của nước ngoài, chủ sở hữu, tổ chức được phép thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với chỉ dẫn địa lý và tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý được xác định theo quy định pháp luật của nước xuất xứ của chỉ dẫn địa lý đó.

Điều 38. Thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý

1. Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định này có trách nhiệm:

a) Xây dựng và ban hành quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý;

b) Quản lý chỉ dẫn địa lý theo quy chế do mình ban hành;

c) Lập và công khai danh sách tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý trên cơ sở thông báo của các tổ chức, cá nhân đó. Danh sách tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý phải được cập nhật khi có bất kỳ sự thay đổi nào;

d) Tổ chức thực hiện các biện pháp để quản lý việc sử dụng chỉ dẫn địa lý của các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý nhằm bảo đảm sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn về tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng phù hợp với bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý;

đ) Theo dõi, thực hiện các biện pháp để phòng ngừa và ngăn cấm các hành vi xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định pháp luật;

e) Báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp về tình hình quản lý chỉ dẫn địa lý theo định kỳ hai năm một lần.

2.[70] Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện dưới đây:

a) Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý được ban hành để tổ chức thực hiện việc quản lý, khai thác, sử dụng chỉ dẫn địa lý trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý. Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý không phải là văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

b) Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

b1) Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý: tên sản phẩm, mô tả về sản phẩm (tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm, quy trình sản xuất, khu vực sản xuất, v.v…) tương ứng với nội dung trong bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm;

---

[70] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

b2) Việc ghi nhận tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý: hồ sơ yêu cầu ghi nhận tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý bao gồm yêu cầu ghi nhận, tài liệu chứng minh tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý tại khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý và các tài liệu khác, nếu cần; việc xem xét hồ sơ, kiểm tra và đánh giá tính xác thực của tài liệu, bao gồm cả việc tuân thủ bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý (nếu cần thiết) và ghi nhận các thông tin của tổ chức, cá nhân vào danh sách tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý;

b3) Cơ chế kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng chỉ dẫn địa lý: nội dung kiểm tra, kiểm soát (nguồn gốc địa lý, tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm, quy trình sản xuất, v.v…); kế hoạch kiểm tra, kiểm soát; công cụ, phương pháp kiểm tra, kiểm soát; cơ quan, tổ chức thực hiện kiểm tra, kiểm soát, v.v...;

b4) Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý: bảo đảm duy trì tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý; thông báo cho tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý để được ghi nhận vào danh sách tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý trước khi sử dụng chỉ dẫn địa lý; báo cáo tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý về tình hình sử dụng chỉ dẫn địa lý theo định kỳ hằng năm, v.v...;

b5) Quyền và trách nhiệm của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý trong việc quản lý chỉ dẫn địa lý;

b6) Kinh phí cho hoạt động quản lý chỉ dẫn địa lý;

b7) Biện pháp xử lý trong trường hợp vi phạm Quy chế.

c) Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý phải được lấy ý kiến của các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý trước khi được ban hành;

d) Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý không bao gồm các nội dung hạn chế một cách bất hợp lý quyền sử dụng hợp pháp chỉ dẫn địa lý của các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý.

Điều 39. Bảo mật dữ liệu thử nghiệm nông hóa phẩm

1. Nông hóa phẩm là các sản phẩm hóa học sử dụng trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường[71].

2. Dữ liệu thử nghiệm nông hóa phẩm được bảo mật nếu dữ liệu đó đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 128 của Luật Sở hữu trí tuệ và được người nộp đơn yêu cầu bảo mật khi nộp đơn xin cấp phép lưu hành nông hóa phẩm.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành nông hóa phẩm thực hiện việc bảo mật đối với dữ liệu thử nghiệm nêu tại khoản 2 Điều này.

---

[71] Cụm từ "Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế bởi cụm từ "Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

Điều 40. Sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Hành vi lưu thông sản phẩm quy định tại điểm d khoản 1, điểm b khoản 2 và điểm b khoản 7 Điều 124 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm cả hành vi bán, trưng bày để bán, vận chuyển sản phẩm.

2. Việc sử dụng mẫu nhãn hiệu trên thực tế khác biệt với mẫu nhãn hiệu được bảo hộ do chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc người được chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép thực hiện cũng được coi là sử dụng nhãn hiệu theo quy định tại khoản 5 Điều 124 của Luật Sở hữu trí tuệ nếu sự khác biệt này là không đáng kể, không làm thay đổi khả năng phân biệt của nhãn hiệu.

Điều 41. Sử dụng sáng chế nhân danh Nhà nước

1. Việc sử dụng sáng chế nhân danh Nhà nước nhằm phục vụ lợi ích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Luật Sở hữu trí tuệ do các bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện hoặc chỉ định tổ chức, cá nhân khác thực hiện trên cơ sở ban hành quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 145 và đoạn 2 khoản 1 Điều 147 của Luật Sở hữu trí tuệ. Trong trường hợp sản phẩm nhập khẩu, sản phẩm do bên nhận chuyển quyền sử dụng sáng chế theo hợp đồng sản xuất đã đáp ứng các nhu cầu quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội thì người nắm độc quyền sử dụng sáng chế được xem là đã thực hiện nghĩa vụ sử dụng theo quy định tại Điều 136 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Thủ tục ban hành quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trong trường hợp sử dụng sáng chế nhân danh Nhà nước thực hiện theo quy định tại các Điều 55 và 56 của Nghị định này.

Điều 42. Đền bù cho chủ sở hữu sáng chế vì sự chậm trễ trong việc cấp phép lưu hành dược phẩm

1.[72] Trong trường hợp thủ tục đăng ký lưu hành dược phẩm lần đầu bị chậm theo quy định tại Điều 131a của Luật Sở hữu trí tuệ, sau khi dược phẩm được cấp phép lưu hành, trong thời hạn 60 ngày kể từ khi người nộp đơn có yêu cầu bằng văn bản theo Mẫu số 26 tại Phụ lục I của Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành dược phẩm cấp xác nhận về việc thủ tục đăng ký lưu hành dược phẩm bị chậm, trong đó nêu rõ thời gian bị chậm.

---

[72] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 23 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

2.[73] Trong trường hợp chủ Bằng độc quyền sáng chế có yêu cầu bằng văn bản theo Mẫu số 27 tại Phụ lục I của Nghị định này kèm theo tài liệu xác nhận của cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành dược phẩm về việc thủ tục đăng ký lưu hành dược phẩm được sản xuất theo Bằng độc quyền sáng chế đó bị chậm theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo cho chủ Bằng độc quyền sáng chế về phương án đền bù và thực hiện một trong các phương án tương ứng sau đây:

a) Không thu phí sử dụng Bằng độc quyền sáng chế cho khoảng thời gian thủ tục đăng ký lưu hành dược phẩm được sản xuất theo Bằng độc quyền sáng chế đó bị chậm trong quá trình xử lý yêu cầu duy trì hiệu lực;

b) Trong trường hợp phí sử dụng Bằng độc quyền sáng chế cho khoảng thời gian đó đã được nộp, thực hiện khấu trừ số phí đã được nộp trong quá trình xử lý yêu cầu duy trì hiệu lực ở kỳ tiếp theo;

c) Trong trường hợp chủ Bằng độc quyền sáng chế không tiếp tục duy trì hiệu lực hoặc Bằng độc quyền sáng chế hết hiệu lực, hoàn trả phí sử dụng văn bằng bảo hộ cho khoảng thời gian mà thủ tục đăng ký lưu hành dược phẩm được sản xuất theo Bằng độc quyền sáng chế đó bị chậm cho chủ Bằng độc quyền sáng chế trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu theo quy định.

3. Đối với dược phẩm được sản xuất theo nhiều Bằng độc quyền sáng chế khác nhau thì được miễn phí sử dụng của tất cả các Bằng độc quyền sáng chế liên quan.

Chương III
SÁNG CHẾ, KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP, THIẾT KẾ BỐ TRÍ LÀ KẾT QUẢ CỦA NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 43.[74] ***(Được bãi bỏ)***

Điều 44.[75] ***(Được bãi bỏ)***

---

[73] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 23 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[74] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[75] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng

Điều 45.[76] ***(Được bãi bỏ)***

Điều 46.[77] ***(Được bãi bỏ)***

Điều 47.[78] ***(Được bãi bỏ)***

Chương IV
SÁNG CHẾ MẬT

Điều 48. Đơn đăng ký sáng chế mật

1. Đơn đăng ký sáng chế mật phải được nộp ở dạng giấy cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp phù hợp với quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 89 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2.[79] Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết về đơn đăng ký sáng chế mật và tiếp nhận đơn đăng ký sáng chế mật.

3.[80] ***(Được bãi bỏ)***

---

8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[76] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[77] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[78] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[79] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 24 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[80] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 24 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

Điều 49. Các thủ tục liên quan đến sáng chế mật

1. Thủ tục xử lý đơn đăng ký sáng chế mật và cấp văn bằng bảo hộ sáng chế mật, duy trì, sửa đổi, chấm dứt, huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ sáng chế mật được thực hiện theo các quy định tương ứng của Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành đối với đơn đăng ký sáng chế trừ các trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.

2. Đơn đăng ký sáng chế mật được thẩm định nội dung trong thời hạn không quá 12 tháng[81] kể từ ngày đơn được chấp nhận hợp lệ nếu yêu cầu thẩm định nội dung được nộp trước ngày đơn được chấp nhận hợp lệ hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu thẩm định nội dung nếu yêu cầu đó được nộp sau ngày đơn được chấp nhận hợp lệ.

3. Văn bản nêu ý kiến của người thứ ba hoặc ý kiến phản đối được coi là một nguồn thông tin cho quá trình xử lý đơn đăng ký sáng chế mật. Trường hợp không xác định được thông tin hoặc việc bộc lộ thông tin trong các văn bản theo quy định tại khoản này có phù hợp với các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước hay không, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp phối hợp với Bộ Công an để xác định sự phù hợp của việc bộc lộ thông tin trong các văn bản theo quy định tại khoản này với quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Thủ tục khiếu nại theo quy định tại Điều 119a của Luật Sở hữu trí tuệ không áp dụng đối với các quyết định, thông báo về đơn đăng ký sáng chế mật và các loại đơn khác liên quan đến sáng chế mật.

5. Đơn đăng ký sáng chế mật và văn bằng bảo hộ sáng chế mật không được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp.

Điều 50. Xử lý đơn đăng ký sáng chế mật và văn bằng bảo hộ sáng chế mật được giải mật

1. Đơn đăng ký sáng chế mật, văn bằng bảo hộ sáng chế mật được giải mật theo quy định tại Điều 22 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Trường hợp có căn cứ rõ ràng để cho rằng sáng chế trong đơn đăng ký sáng chế mật, sáng chế được bảo hộ theo văn bằng bảo hộ sáng chế mật không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra thông báo đề nghị người nộp đơn xác định lại sáng chế có phải là bí mật nhà nước theo quy định của pháp

---

[81] Cụm từ "18 tháng" được thay bằng cụm từ "12 tháng" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

luật về bảo vệ bí mật nhà nước hay không và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn phản hồi về việc này.

3. Đối với các trường hợp giải mật theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải mật theo quy định của pháp luật bảo vệ bí mật nhà nước thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp và người nộp đơn, chủ văn bằng bảo hộ sáng chế về việc giải mật.

4. Đơn đăng ký sáng chế được giải mật theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc được người nộp đơn xác định không phải là bí mật nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều này có ngày nộp đơn là ngày nộp đơn đăng ký sáng chế mật và được tiếp tục xử lý theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ đối với đơn đăng ký sáng chế.

5. Văn bằng bảo hộ sáng chế được giải mật theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc được người nộp đơn xác định không phải là bí mật nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều này có ngày cấp là ngày cấp văn bằng bảo hộ sáng chế mật và các thủ tục liên quan được thực hiện theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ đối với văn bằng bảo hộ sáng chế.

6. Trường hợp được giải mật, đơn đăng ký sáng chế mật và Bằng độc quyền sáng chế mật/Bằng độc quyền giải pháp hữu ích mật đã được giải mật được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày được giải mật.

Điều 51. Đăng ký sáng chế mật ở nước ngoài

Việc nộp đơn đăng ký sáng chế mật ở nước ngoài được thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 52. Quản lý việc sử dụng sáng chế mật

Việc sử dụng sáng chế mật được bảo hộ theo quy định tại Điều 123 của Luật Sở hữu trí tuệ phải phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương V

CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 53. Tiền đền bù đối với quyền sử dụng sáng chế bị chuyển giao theo quyết định bắt buộc

1. Tiền đền bù đối với quyền sử dụng sáng chế bị chuyển giao theo quyết định bắt buộc quy định tại điểm d khoản 1 Điều 146 của Luật Sở hữu trí tuệ được xác định theo giá trị kinh tế của quyền sử dụng được chuyển giao, trên cơ sở xem xét các yếu tố sau đây:

a) Giá chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo hợp đồng;

b) Kinh phí đầu tư để tạo ra sáng chế, trong đó phải xem xét đến phần kinh phí được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (nếu có);

c) Lợi nhuận thu được do sử dụng sáng chế;

d) Thời gian hiệu lực còn lại của văn bằng bảo hộ;

đ) Mức độ cần thiết của việc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế;

e) Phạm vi và thời hạn chuyển giao;

g) Các yếu tố khác trực tiếp quyết định giá trị kinh tế của quyền sử dụng được chuyển giao.

2. Tiền đền bù đối với quyền sử dụng sáng chế bị chuyển giao theo quyết định bắt buộc trong trường hợp người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế và người nắm độc quyền sử dụng sáng chế không thỏa thuận được không vượt quá 5% giá bán tịnh của sản phẩm được sản xuất theo sáng chế, với điều kiện bảo đảm nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Nếu xét thấy cần thiết, cơ quan có thẩm quyền ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế có thể thành lập hội đồng để xác định tiền đền bù theo quy định của pháp luật.

Điều 54. Quyền yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế

Tổ chức, cá nhân có khả năng, có nhiệm vụ hoặc có nhu cầu sử dụng sáng chế quy định tại các điểm a, b, c và đ hoặc bị cản trở cạnh tranh quy định tại điểm d khoản 1 Điều 145 của Luật Sở hữu trí tuệ có quyền yêu cầu người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 147 của Luật Sở hữu trí tuệ ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cho mình theo quy định cụ thể tại các Điều 55 và 56 của Nghị định này.

Điều 55. Hồ sơ yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế

1. Hồ sơ yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Tờ khai yêu cầu bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, làm theo Mẫu số 18[82] tại Phụ lục I của Nghị định này;

---

[82] Cụm từ "Mẫu số 04" được thay bằng cụm từ "Mẫu số 18" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

b) Tài liệu chứng minh yêu cầu ra quyết định buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế là có căn cứ xác đáng theo quy định của pháp luật được quy định cụ thể tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này;

c) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện);

d) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục này).

2. Trường hợp yêu cầu ra quyết định buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trên cơ sở quy định tại điểm a khoản 1 Điều 145 của Luật Sở hữu trí tuệ, hồ sơ phải có tài liệu chứng minh tại thời điểm nộp đơn, thực tế đang có nhu cầu sử dụng sáng chế nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc nhằm đáp ứng các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội, nhưng người nắm giữ độc quyền sáng chế đã không sử dụng sáng chế và việc không sử dụng sáng chế sẽ ảnh hưởng đến việc đạt được các mục đích đó.

3. Trường hợp yêu cầu ra quyết định buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trên cơ sở quy định tại điểm b khoản 1 Điều 145 của Luật Sở hữu trí tuệ, hồ sơ phải có tài liệu chứng minh người nắm giữ độc quyền sáng chế đã không thực hiện nghĩa vụ sử dụng sáng chế quy định tại khoản 1 Điều 136 và khoản 5 Điều 142 của Luật Sở hữu trí tuệ và tại thời điểm nộp hồ sơ đã kết thúc thời hạn 04 năm kể từ ngày nộp đơn đăng ký sáng chế và kết thúc thời hạn 03 năm kể từ ngày sáng chế được cấp bằng độc quyền.

4. Trường hợp yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trên cơ sở quy định tại điểm c khoản 1 Điều 145 của Luật Sở hữu trí tuệ, hồ sơ phải có tài liệu chứng minh rằng người có nhu cầu sử dụng sáng chế không đạt được thỏa thuận với người nắm độc quyền sử dụng sáng chế về việc ký kết hợp đồng sử dụng sáng chế mặc dù trong một thời gian hợp lý đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thỏa đáng, trong đó, phải nêu rõ nhu cầu sử dụng sáng chế, thời gian đã tiến hành thương lượng, mức giá và các điều kiện thương mại cụ thể mà người có nhu cầu sử dụng sáng chế đã đề xuất.

5. Trường hợp yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trên cơ sở quy định tại điểm d khoản 1 Điều 145 của Luật Sở hữu trí tuệ, hồ sơ phải có tài liệu chứng minh rằng người nắm độc quyền sử dụng sáng chế đã thực hiện hành vi bị coi là hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

6. Trường hợp yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trong lĩnh vực công nghệ bán dẫn trên cơ sở quy định tại điểm a và d khoản 1 Điều 145 và điểm b khoản 1 Điều 146 của Luật Sở hữu trí tuệ thì trong hồ sơ phải có tài liệu chứng minh việc sử dụng sáng chế đó chỉ nhằm mục đích

công cộng, phi thương mại hoặc xuất trình tài liệu chứng minh người nắm độc quyền sử dụng sáng chế đã thực hiện hành vi bị coi là hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

7. Trường hợp yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trên cơ sở quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 145 của Luật Sở hữu trí tuệ, hồ sơ phải có tài liệu chứng minh rằng việc sử dụng sáng chế nhằm đáp ứng nhu cầu về dược phẩm để phòng, chữa bệnh của quốc gia khác có đủ điều kiện nhập khẩu theo quy định của Điều 31bis Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 56. Thủ tục xử lý hồ sơ yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế

1.[83] Đơn yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế được nộp theo quy định sau đây:

a) Đơn thuộc trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 145 của Luật Sở hữu trí tuệ được nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Đơn thuộc trường hợp quy định tại điểm a và đ khoản 1 Điều 145 của Luật Sở hữu trí tuệ được nộp cho các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý lĩnh vực liên quan đến sáng chế;

c) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các bộ, cơ quan ngang bộ chỉ định một cơ quan tiếp nhận và thẩm định đơn thuộc trường hợp quy định tại khoản này (sau đây gọi là "cơ quan thẩm định đơn").

2.[84] Đơn yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế được xử lý trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đơn hợp lệ theo quy định như sau:

a) Đối với đơn thuộc trường hợp quy định tại điểm b, c và d khoản 1 Điều 145 của Luật Sở hữu trí tuệ, trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn hợp lệ, cơ quan thẩm định đơn phải thông báo bằng văn bản cho người nắm độc quyền sử dụng sáng chế về yêu cầu chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo

---

[83] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 25 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[84] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 25 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

quyết định bắt buộc và yêu cầu người đó có ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo; trường hợp cần thiết, yêu cầu các bên liên quan thương lượng lại nhằm khắc phục các bất đồng để ký kết hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng sáng chế; trong trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận và xét thấy việc từ chối ký kết hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng sáng chế của bên nắm giữ quyền là không hợp lý, lập báo cáo kết quả thẩm định đơn và đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế.

Trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định của cơ quan thẩm định đơn, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét và ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, hoặc thông báo từ chối yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

b) Đối với đơn thuộc trường hợp quy định tại điểm a và đ khoản 1 Điều 145 của Luật Sở hữu trí tuệ, trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn hợp lệ, cơ quan thẩm định đơn của các bộ, cơ quan ngang bộ phải lập báo cáo kết quả thẩm định đơn và đề nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế hoặc ra thông báo từ chối đơn, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

Trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của cơ quan thẩm định đơn, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ xem xét và ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế hoặc thông báo từ chối yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

Nếu yêu cầu thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 145 của Luật Sở hữu trí tuệ thì các bộ, cơ quan ngang bộ có thể ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế mà không cần yêu cầu người nắm giữ độc quyền sử dụng sáng chế có ý kiến và không cần yêu cầu các bên thương lượng.

c) Trường hợp yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế không có căn cứ xác đáng theo quy định tại Điều 145 của Luật Sở hữu trí tuệ, trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, cơ quan thẩm định đơn báo cáo kết quả thẩm định và đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ra thông báo dự định từ chối, có nêu rõ lý do từ chối và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến về dự định từ chối.

Thời gian dành cho người nộp đơn sửa chữa thiếu sót của đơn hoặc có ý kiến phản đối không tính vào thời hạn thẩm định đơn.

3.[85] ***(Được bãi bỏ)***

4.[86] Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được gửi cho người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, người nắm độc quyền sử dụng sáng chế và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận quyết định vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định.

Điều 57. Yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc[87]

1. Việc chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc phải được cơ quan đã ban hành quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế quyết định, bao gồm Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ, cơ quan ngang bộ.

2. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 145 của Luật Sở hữu trí tuệ nộp đơn yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc đến các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

a) Tờ khai yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc, làm theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I của Nghị định này;

b) Tài liệu chứng minh căn cứ dẫn đến việc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc không còn tồn tại và không có khả năng tái xuất hiện, đồng thời việc chấm dứt sử dụng sáng chế không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc;

---

[85] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 25 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[86] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 25 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[87] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 26 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

c) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện);

d) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng khác về việc nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan thẩm định đơn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan thực hiện việc công bố, đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp)).

3. Thủ tục tiếp nhận, xử lý đơn yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quy định bắt buộc và ra quyết định chấm dứt được thực hiện tương tự thủ tục tiếp nhận, xử lý đơn yêu cầu chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc quy định tại Điều 56 của Nghị định này.

Điều 58. Hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp[88]

1. Đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

a) Tờ khai đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 15 tại Phụ lục I của Nghị định này;

b) Hợp đồng (bản gốc hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực theo quy định); nếu hợp đồng làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt thì phải kèm theo bản dịch ra tiếng Việt; nếu hợp đồng có nhiều trang thì từng trang phải có chữ ký xác nhận của các bên hoặc được đóng dấu giáp lai;

c) Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu về việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, nếu quyền sở hữu công nghiệp tương ứng thuộc sở hữu chung;

d) Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực của văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện). Trường hợp văn bản ủy quyền có phạm vi ủy quyền gồm nhiều thủ tục độc lập với nhau và bản gốc văn bản ủy quyền đã nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi thực hiện thủ tục đăng ký, người nộp đơn được nộp bản sao văn bản ủy quyền cùng với chỉ dẫn chính xác đến số đơn đã nộp bản gốc văn bản ủy quyền đó trong Tờ khai;

---

[88] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 27 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

đ) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng khác về việc nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận đơn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (phí thẩm định hồ sơ đăng ký chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp) và cơ quan thực hiện việc công bố, đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp)).

2. Mỗi đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp chỉ được ghi nhận cho một bước chuyển quyền. Trường hợp quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được chuyển nhiều bước thì mỗi bước phải nộp một hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp riêng.

Điều 59. Thủ tục xử lý hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp[89]

1. Trường hợp đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không có các thiếu sót nêu tại khoản 3 Điều này, trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đơn hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện các công việc sau đây:

a) Ra quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp;

b) Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 24 tại Phụ lục I của Nghị định này cho người nộp đơn; đóng dấu đăng ký vào hợp đồng và trả cho người nộp đơn 01 bản sao hợp đồng có đóng dấu;

c) Gửi thông tin về quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông tin, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và thực hiện công bố quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trên Công báo Sở hữu công nghiệp.

2. Trường hợp đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp có thiếu sót theo quy định tại khoản 3 Điều này, trong thời hạn

---

[89] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 28 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

60 ngày kể từ ngày nhận đơn, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Ra thông báo dự định từ chối đăng ký hợp đồng, trong đó nêu rõ các thiếu sót của đơn, ấn định thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối về dự định từ chối đăng ký hợp đồng. Thời gian dành cho người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối về dự định từ chối không tính vào thời hạn xử lý đơn;

b) Trường hợp người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc không có ý kiến phản đối hoặc sửa chữa thiếu sót/phản đối không đạt yêu cầu, trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định từ chối đăng ký hợp đồng, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

c) Trường hợp văn bằng bảo hộ đã bị chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực hoặc hết thời hạn bảo hộ theo quy định, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra thông báo chấm dứt xử lý đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

3. Đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp bị coi là có thiếu sót nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tờ khai không hợp lệ;

b) Thiếu một trong các tài liệu trong danh mục tài liệu phải có;

c) Văn bản ủy quyền không hợp lệ;

d) Bản sao hợp đồng không được xác nhận hợp lệ;

đ) Tên, địa chỉ của bên chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trong hợp đồng không phù hợp với các thông tin tương ứng trong văn bằng bảo hộ hoặc trong hợp đồng là căn cứ phát sinh quyền chuyển giao, văn bản ủy quyền, tờ khai; tên, địa chỉ của bên được chuyển quyền trong hợp đồng không phù hợp với tên, địa chỉ ghi trong văn bản ủy quyền hoặc tờ khai;

e) Hợp đồng không có đủ chữ ký, họ tên, chức vụ và con dấu (nếu có) của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền;

g) Bên chuyển quyền không phải là chủ văn bằng bảo hộ hoặc không phải là bên được chuyển quyền theo một hợp đồng khác hoặc không có bằng chứng chứng minh việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được sự cho phép của chủ sở hữu;

h) Đối tượng sở hữu công nghiệp liên quan không còn trong thời hạn bảo hộ hoặc đang có tranh chấp;

i) Hợp đồng không có đầy đủ các nội dung bắt buộc theo quy định tại khoản 1 Điều 144 của Luật Sở hữu trí tuệ;

k) Hợp đồng có nội dung không phù hợp với quy định về các điều khoản hạn chế bất hợp lý quyền của bên được chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 144 của Luật Sở hữu trí tuệ.

4. Sau khi đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nếu các bên có tranh chấp liên quan đến hợp đồng và có thông báo bằng văn bản thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tạm dừng xem xét xử lý đơn. Trường hợp các bên đã giải quyết được tranh chấp và nộp tài liệu chứng minh, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương sẽ tiếp tục xử lý đơn theo quy định.

5. Trước khi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định ghi nhận hoặc từ chối ghi nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, việc một trong các bên muốn rút đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp chỉ được thực hiện khi có sự đồng thuận bằng văn bản của cả hai bên, trừ trường hợp rút đơn do không thể khắc phục được các thiếu sót theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 59a. Cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, cấp lại phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp[90]

1. Tổ chức, cá nhân được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc cấp lại phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được cấp cho người nộp đơn (tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng). Bên còn lại có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, trừ trường hợp yêu cầu cấp phó bản đã được thể hiện trong tờ khai đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, với điều kiện phải nộp phí, lệ phí theo quy định.

---

[90] Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 29 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

b) Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp bị mất hoặc bị hỏng, rách, bẩn, phai mờ đến mức không sử dụng được, bị tháo rời không giữ được dấu niêm phong, tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, phó bản Giấy chứng nhận, với điều kiện phải nộp phí, lệ phí theo quy định.

2. Đơn yêu cầu cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc cấp lại phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải được lập thành văn bản, bao gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

a) Tờ khai yêu cầu cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, cấp lại phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 14 tại Phụ lục I của Nghị định này;

b) 01 bản hợp đồng (bản gốc hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực theo quy định); nếu hợp đồng làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt thì phải kèm theo bản dịch ra tiếng Việt; nếu hợp đồng có nhiều trang thì từng trang phải có chữ ký xác nhận của các bên hoặc được đóng dấu giáp lai;

c) Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện). Trường hợp văn bản ủy quyền có phạm vi ủy quyền gồm nhiều thủ tục độc lập với nhau và bản gốc văn bản ủy quyền đã nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi thực hiện thủ tục đăng ký, người nộp đơn được nộp bản sao văn bản ủy quyền cùng với chỉ dẫn chính xác đến số đơn đã nộp bản gốc văn bản ủy quyền trong Tờ khai;

d) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng khác về việc nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận đơn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (phí yêu cầu cấp lại, cấp phó bản) và cơ quan thực hiện việc công bố, đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp)).

3. Đơn yêu cầu cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc cấp lại phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp bị coi là không hợp lệ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không có đủ các tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc tài liệu không hợp lệ;

b) Không nộp đủ phí, lệ phí theo quy định;

c) Tại thời điểm nộp yêu cầu cấp lại, Giấy chứng nhận không bị mất như nêu trong tờ khai;

d) Người nộp đơn yêu cầu cấp lại không phải là bên chuyển quyền hoặc bên được chuyển quyền sử dụng.

4. Đơn yêu cầu cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc cấp lại phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được xử lý như sau:

a) Trường hợp đơn yêu cầu cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc cấp lại phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đáp ứng các quy định tại điểm a, b và c khoản này, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đơn, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, quyết định cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc quyết định cấp lại phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp;

b) Phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải thể hiện đầy đủ các thông tin của Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng và kèm theo chỉ dẫn "Phó bản". Bản cấp lại của Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải thể hiện đầy đủ các thông tin của Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được cấp đang có hiệu lực và các thông tin sửa đổi, bổ sung liên quan đến Giấy chứng nhận đó tính đến thời điểm cấp lại và phải kèm theo chỉ dẫn "Bản cấp lại".

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi thông tin quyết định đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông tin, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và thực hiện công bố việc cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng

sở hữu công nghiệp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc cấp lại phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trên Công báo Sở hữu công nghiệp;

c) Trường hợp đơn không hợp lệ, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đơn, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra thông báo và ấn định thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Thời gian dành cho người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối không tính vào thời hạn xử lý đơn;

d) Trường hợp người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc không có ý kiến phản đối hoặc sửa chữa thiếu sót, phản đối không đạt yêu cầu, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại điểm c khoản này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định từ chối cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc cấp lại phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

Điều 60. Điều kiện hạn chế việc chuyển nhượng quyền đối với nhãn hiệu

1. Việc chuyển nhượng quyền đối với nhãn hiệu theo quy định tại khoản 4 Điều 139 của Luật Sở hữu trí tuệ được coi là gây ra sự nhầm lẫn về đặc tính, nguồn gốc của hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu trong các trường hợp sau đây:

a) Nhãn hiệu được chuyển nhượng trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu khác đang được bảo hộ theo Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc đăng ký quốc tế nhãn hiệu thuộc quyền sở hữu của bên chuyển nhượng;

b) Một phần hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu được chuyển nhượng tương tự với phần hàng hóa, dịch vụ còn lại thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc quyền sở hữu của bên chuyển nhượng và việc sử dụng nhãn hiệu cùng với phần hàng hóa, dịch vụ đó của bên nhận chuyển nhượng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc thương mại của hàng hóa, dịch vụ (đối với trường hợp phạm vi chuyển nhượng là một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ);

c) Nhãn hiệu được chuyển nhượng có chứa yếu tố là dấu hiệu làm cho người tiêu dùng nhầm lẫn hoặc hiểu sai lệch về xuất xứ, chất lượng, giá trị, v.v… của hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi chuyển nhượng.

2. Quyền đối với nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận chỉ được chuyển nhượng cho tổ chức đáp ứng các điều kiện đối với tổ chức có quyền đăng ký nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận đó.

Điều 61. Ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp[91]

1. Việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đã đăng ký đều phải được ghi nhận theo quy định tại Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân nộp đơn yêu cầu ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định như sau:

a) Đơn yêu cầu ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải làm thành văn bản gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

a1) Tờ khai yêu cầu ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực trước thời hạn của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 17 tại Phụ lục I của Nghị định này;

a2) Bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (trường hợp yêu cầu ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn hiệu lực của hợp đồng);

a3) Tài liệu chứng minh việc sửa đổi tên, địa chỉ của các bên trong hợp đồng;

a4) Thỏa thuận, tài liệu ghi nhận về những điều khoản cụ thể cần sửa đổi, bổ sung trong hợp đồng, kể cả việc gia hạn hoặc chấm dứt hiệu lực của hợp đồng trước thời hạn;

a5) Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện). Trường hợp văn bản ủy quyền có phạm vi ủy quyền gồm nhiều thủ tục độc lập với nhau và bản gốc văn bản ủy quyền đã nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi thực hiện thủ tục đăng ký, người nộp đơn được nộp bản sao văn bản ủy quyền kèm theo thông tin chỉ dẫn chính xác đến số đơn đã nộp bản gốc văn bản ủy quyền đó trong Tờ khai;

a6) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng khác về việc nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận đơn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (phí thẩm định yêu cầu sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực trước thời hạn của hợp đồng

---

[91] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 30 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp) và cơ quan thực hiện việc công bố, đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp)).

b) Đơn yêu cầu gia hạn hợp đồng phải được nộp trong thời hạn 30 ngày tính đến ngày kết thúc thời hạn hợp đồng ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm xem xét đơn theo quy định sau đây:

a) Trong trường hợp đơn hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; ghi nhận các nội dung sửa đổi, gia hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp vào Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi thông tin về quyết định ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực trước thời hạn của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông tin, tin, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận các nội dung sửa đổi, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp; công bố các quyết định ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trên Công báo Sở hữu công nghiệp;

b) Trong trường hợp đơn có thiếu sót, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra thông báo dự định từ chối ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ các thiếu sót của đơn và ấn định thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra thông báo dự định từ chối để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối về dự định từ chối đăng ký hợp đồng. Thời gian dành cho người nộp đơn sửa chữa thiếu sót không tính vào thời hạn xử lý đơn;

c) Trường hợp người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại điểm b khoản này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định

từ chối ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

Chương VI
ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 62. Đào tạo nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp[92]

1. Việc tổ chức khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp thực hiện theo mục tiêu và nguyên tắc sau đây:

a) Trang bị, cập nhật kiến thức và kỹ năng vận dụng pháp luật về sở hữu công nghiệp cần thiết để giải quyết các vấn đề liên quan đến xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp;

b) Bảo đảm tính khoa học, cập nhật, phù hợp với quy định pháp luật liên quan và thực tiễn của Việt Nam cũng như thông lệ quốc tế.

2. Cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp phải đáp ứng các tiêu chí, điều kiện sau:

a) Là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc do Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập, có chức năng, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về sở hữu trí tuệ hoặc cơ sở giáo dục đại học có đào tạo ngành luật hoặc các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định;

b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu tổ chức chương trình đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định;

c) Có ít nhất một viên chức thuộc biên chế đã tham gia giảng dạy ở trình độ đại học về sở hữu trí tuệ từ 05 năm trở lên tại thời điểm được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là cơ sở đào tạo đáp ứng tiêu chí, điều kiện tổ chức khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp.

3. Cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp có trách nhiệm sau đây:

---

[92] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

a) Tổ chức triển khai các khóa đào tạo, bao gồm việc biên soạn, phê duyệt, cập nhật, quản lý tài liệu đào tạo và tổ chức đào tạo theo đúng chương trình đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định;

b) Thực hiện kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và cấp Giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp;

c) Báo cáo định kỳ hằng năm về việc chiêu sinh, tổ chức các khóa đào tạo theo quy định tại Điều này trước ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

a) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chương trình đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp, bao gồm các nội dung chính sau: đối tượng đào tạo, mục tiêu đào tạo, nội dung chương trình (khối lượng kiến thức, thời gian đào tạo, cấu trúc chương trình), tổ chức đào tạo và các nội dung khác liên quan;

b) Kiểm tra việc tổ chức khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp của các cơ sở đào tạo;

c) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục công nhận các cơ sở đào tạo đáp ứng tiêu chí, điều kiện tổ chức khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp và quy định việc xóa tên khỏi danh sách các cơ sở đào tạo không còn đáp ứng tiêu chí, điều kiện tổ chức khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Điều 63. Kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp được tiến hành nhằm đánh giá khả năng vận dụng pháp luật sở hữu công nghiệp để giải quyết các vấn đề cụ thể liên quan đến xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp.

2.[93] Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp định kỳ 02 năm/lần. Kế hoạch tổ chức kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp phải được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3.[94] Kết quả kiểm tra được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo cho người dự kiểm tra. Người dự kiểm tra có quyền yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phúc tra kết quả kiểm tra.

---

[93] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[94] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23

4.[95] Kết quả kiểm tra của cá nhân đáp ứng quy định tại điểm e khoản 2 Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ có giá trị trong thời hạn 05 năm (kể từ ngày ra thông báo kết quả kiểm tra) cho việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

5.[96] Hội đồng kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thành lập, có nhiệm vụ tổ chức kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo Quy chế kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

6. Cá nhân đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại các điểm từ a đến đ khoản 2 Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ được đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 7 Điều này.

7.[97] Hồ sơ đăng ký dự kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

a) Tờ khai đăng ký dự kiểm tra, làm theo Mẫu số 09 tại Phụ lục I của Nghị định này;

b) Bản sao bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương quy định tại điểm c khoản 2 Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ. Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gửi ngay văn bản để yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do.

---

tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[95] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[96] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[97] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính;

c) Bản sao Giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực); hoặc bản sao quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động và tài liệu khác (có xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi công tác) chứng minh thời gian ít nhất 05 năm trực tiếp làm công tác thẩm định đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tại cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về sở hữu công nghiệp hoặc công tác pháp luật về sở hữu công nghiệp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ, bao gồm công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm sát, xét xử, pháp chế, tư vấn pháp luật, quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp; nghiên cứu khoa học (có chức danh nghiên cứu viên) và giảng dạy về sở hữu công nghiệp (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);

d) Ảnh chân dung của người đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp cỡ 3 x 4 (cm) (trường hợp nộp hồ sơ giấy phải nộp 02 ảnh);

đ) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng về việc nộp phí thẩm định hồ sơ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp (trường hợp nộp phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

8.[98] Hồ sơ đăng ký dự kiểm tra được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xử lý trong thời hạn 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ theo trình tự như sau:

a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo cho người nộp hồ sơ về việc đủ điều kiện tham dự kỳ kiểm tra, đồng thời thông báo về dự kiến thời gian, địa điểm, lịch kiểm tra;

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo các thiếu sót của hồ sơ và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót;

c) Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định từ chối chấp nhận đơn đăng ký dự kiểm tra, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

---

[98] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

Điều 64. Cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp[99]

1. Việc cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp cho cá nhân đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 và 2a Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ nếu có yêu cầu và nộp phí, lệ phí theo quy định;

b) Đơn yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp gồm 01 bộ tài liệu như sau:

b1) Tờ khai yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I của Nghị định này;

b2) Bản sao Giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp và bản sao Thẻ luật sư đối với trường hợp đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản 2a Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực) hoặc tài liệu chứng minh người yêu cầu cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đã đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp do cơ quan có thẩm quyền tổ chức;

b3) Ảnh chân dung của người yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cỡ 3 x 4 (cm) (trường hợp nộp hồ sơ giấy phải nộp 02 ảnh);

b4) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng khác về việc nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận đơn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp) và cơ quan thực hiện việc đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ Quyết định cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp)).

c) Đơn yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xử lý trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận theo trình tự sau đây:

---

[99] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 33 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

c1) Trường hợp đơn hợp lệ, ra quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó ghi rõ họ tên, ngày sinh, địa chỉ thường trú, số căn cước, số Chứng chỉ và lĩnh vực hành nghề của người được cấp chứng chỉ; gửi quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho người nộp đơn, đồng thời gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp và công bố trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan đó trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định;

c2) Trường hợp đơn không hợp lệ, ra thông báo các thiếu sót của đơn và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót;

c3) Trường hợp người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại điểm c2 khoản này, ra quyết định từ chối cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

c4) Trường hợp phát hiện người nộp đơn đồng thời đang nộp yêu cầu cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định của Nghị định này ở cơ quan khác mà chưa có kết quả, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo từ chối cấp hoặc cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

d) Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được làm theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I của Nghị định này.

2. Việc cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nếu người đại diện sở hữu công nghiệp yêu cầu và nộp phí, lệ phí theo quy định trong các trường hợp sau đây:

a1) Thông tin trong Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c1 khoản 1 Điều này đã có sự thay đổi;

a2) Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị mất, bị lỗi hoặc bị hỏng (rách, bẩn, phai mờ, v.v...) đến mức không sử dụng được;

a3) Người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đã khôi phục đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 và 2a Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ.

b) Đơn yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bao gồm 01 bộ tài liệu như sau:

b1) Tờ khai yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I của Nghị định này;

b2) Ảnh chân dung của người yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cỡ 3 x 4 (cm) (trường hợp nộp hồ sơ giấy phải nộp 02 ảnh);

b3) Tài liệu chứng minh đã khôi phục đủ điều kiện được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đối với trường hợp quy định tại điểm a3 khoản này;

b4) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng khác về việc nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan thực hiện việc đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ Quyết định cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp)).

c) Đơn yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ươngxử lý trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ theo trình tự tương tự thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

d) Trường hợp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị lỗi do cơ quan cấp (thông tin trên Chứng chỉ hành nghề không chính xác so với thông tin trong hồ sơ nộp vào, lỗi đóng dấu v.v.), cơ quan này có trách nhiệm cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của người được cấp Chứng chỉ, không thu phí, lệ phí.

đ) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương công bố thông tin về việc cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan đó trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

3. Việc thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a1) Người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 và 2a Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ;

a2) Có quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 4 Điều 156 của Luật Sở hữu trí tuệ;

a3) Trường hợp người nộp đơn đồng thời nộp yêu cầu cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đến nhiều cơ quan có thẩm quyền và đã được các cơ quan này cấp hoặc cấp lại Chứng chỉ với thông tin trùng nhau thì toàn bộ các Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp liên quan bị thu hồi.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động hoặc theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nếu có căn cứ khẳng định người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Tổ chức, cá nhân có yêu cầu thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp phải nộp 01 bộ tài liệu như sau:

c1) Đơn yêu cầu thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp làm theo Mẫu số 34 tại Phụ lục I của Nghị định này;

c2) Tài liệu chứng minh căn cứ thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

d) Trình tự thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện như sau:

d1) Trường hợp tổ chức, cá nhân có yêu cầu thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm c khoản này, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, ra thông báo về yêu cầu này cho người được cấp Chứng chỉ và ấn định thời hạn là 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến; trên cơ sở xem xét ý kiến của các bên, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn phản hồi, ra quyết định thu hồi hoặc từ chối thu hồi Chứng chỉ và gửi cho các bên;

d2) Trường hợp có căn cứ khẳng định người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, 2a Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ và điểm a3 khoản này, ra thông báo dự định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho người được cấp Chứng chỉ hành nghề và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn phản hồi, ra quyết định thu hồi hoặc thông báo không thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho người được cấp;

d3) Trường hợp thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 4 Điều 156 của Luật Sở hữu trí tuệ, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

d4) Gửi thông tin về quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định để cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định;

d5) Công bố thông tin về việc thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

Điều 65. Ghi nhận và xóa tên đại diện sở hữu công nghiệp[100]

1. Việc ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 154 của Luật Sở hữu trí tuệ có thể yêu cầu ghi nhận là tổ chức kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp nếu nộp phí, lệ phí theo quy định.

Chi nhánh và các đơn vị phụ thuộc khác của các tổ chức có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 154 của Luật Sở hữu trí tuệ chỉ được kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp dưới danh nghĩa của tổ chức chủ quản.

b) Tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 154 của Luật Sở hữu trí tuệ nộp 01 bộ hồ sơ gồm các tài liệu sau đây cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp:

b1) Tờ khai yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I của Nghị định này;

b2) Bản sao quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động của tổ chức đối với người có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (trừ trường hợp người có Chứng chỉ đồng thời là người đại diện theo pháp luật của tổ chức đó), xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực;

---

[100] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 34 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

b3) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng khác về việc nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (phí thẩm định hồ sơ yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp) và cơ quan thực hiện việc đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ Quyết định ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp)).

c) Trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét hồ sơ theo trình tự tương tự như thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 64 của Nghị định này.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi quyết định ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để cập nhật thông tin vào Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định và công bố thông tin về việc ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

2. Việc ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Cá nhân đủ điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện ở hữu công nghiệp có thể yêu cầu ghi nhận là người đại diện sở hữu công nghiệp trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 156 của Luật Sở hữu trí tuệ, quy định tại khoản này và phải nộp phí, lệ phí theo quy định.

b) Cá nhân đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ nộp 01 bộ hồ sơ gồm các tài liệu sau đây cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để được ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp:

b1) Tờ khai yêu cầu ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I của Nghị định này;

b2) Bản sao quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động của tổ chức đối với người có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (trừ trường hợp người có Chứng chỉ đồng thời là người đại diện theo pháp luật của tổ chức đó), xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực;

b3) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng khác về việc nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (phí thẩm định hồ sơ ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp) và cơ quan thực hiện việc đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ Quyết định ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp)).

c) Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét hồ sơ theo trình tự tương tự như thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 64 của Nghị định này.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi quyết định ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để cập nhật thông tin vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định và công bố thông tin về việc ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan đó trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

3. Việc ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp có thể yêu cầu ghi nhận các thay đổi liên quan đến thông tin đã được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp (bao gồm tên đầy đủ, tên giao dịch, tên viết tắt, địa chỉ của tổ chức, lĩnh vực kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, họ tên và số Chứng chỉ của người đại diện sở hữu công nghiệp hành nghề trong tổ chức) theo quy định tại điểm này và phải nộp phí, lệ phí theo quy định.

b) Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ gồm các tài liệu sau đây cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để được ghi nhận các thay đổi liên quan đến thông tin đã được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp:

b1) Tờ khai yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp làm theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I của Nghị định này;

b2) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã được sửa đổi của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong trường hợp thay đổi tên, địa chỉ (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực). Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gửi văn bản yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do.

b3) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng khác về việc nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (phí thẩm định hồ sơ ghi nhận thay đổi thông tin về tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp) và cơ quan thực hiện việc đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu

công nghiệp (lệ phí đăng bạ quyết định ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp)).

c) Trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét hồ sơ theo trình tự tương tự như thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 64 của Nghị định này.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi quyết định ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định và công bố thông tin về việc ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan đó trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

4. Việc xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp phải làm thủ tục xóa tên trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a1) Từ bỏ, chấm dứt kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

a2) Không còn đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 154 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Hồ sơ yêu cầu xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

b1) Tờ khai yêu cầu xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 07 tại Phụ lục I của Nghị định này;

b2) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng khác về việc nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (phí thẩm định hồ sơ yêu cầu xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp) và cơ quan thực hiện việc đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ quyết định xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp));

b3) Tài liệu chứng minh đã chuyển giao một cách hợp pháp công việc đại diện chưa hoàn tất cho tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp khác hoặc đã chấm dứt việc ủy quyền đại diện đối với các công việc đại diện chưa hoàn tất.

c) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét hồ sơ theo trình tự sau đây:

c1) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, ra quyết định xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, gửi quyết định xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho người nộp hồ sơ, đồng thời gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định;

c2) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, ra thông báo các thiếu sót của hồ sơ và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót;

c3) Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại điểm c2 khoản này, ra quyết định từ chối xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

d) Công bố thông tin về việc xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan đó trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

5. Việc xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Người đại diện sở hữu công nghiệp phải làm thủ tục xóa tên trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp khi không còn đáp ứng điều kiện hành nghề theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ.

b) Hồ sơ yêu cầu xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

b1) Tờ khai yêu cầu xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 08 tại Phụ lục I của Nghị định này;

b2) Tài liệu chứng minh người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không đáp ứng điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ (quyết định chấm dứt hợp đồng lao động hoặc các tài liệu khác);

b3) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng khác về việc nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (phí thẩm định hồ sơ yêu cầu xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp) và cơ quan thực hiện việc đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ quyết định xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp)).c) Trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét

hồ sơ theo trình tự tương tự như thủ tục xoá tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 64 của Nghị định này.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi quyết định xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định và công bố thông tin về việc xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan đó trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

6. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp có trách nhiệm báo cáo tình hình hoạt động hằng năm hoặc đột xuất, theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

Chương VII

CÁC BIỆN PHÁP THÚC ĐẨY HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 66. Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực cho hoạt động sở hữu công nghiệp

1. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết về nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng về sở hữu công nghiệp.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức việc bồi dưỡng về sở hữu công nghiệp cho những người làm công tác quản lý nhà nước, thẩm định, giám định, xử lý vi phạm, xâm phạm về sở hữu công nghiệp.

Điều 67. Bảo đảm thông tin sở hữu công nghiệp

1. Hệ thống thông tin sở hữu công nghiệp bao gồm tập hợp các thông tin liên quan đến tất cả các đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo hộ tại Việt Nam, các thông tin chọn lọc theo mục đích hoặc theo chủ đề về các đối tượng sở hữu công nghiệp của nước ngoài, được phân loại, sắp xếp phù hợp và thuận tiện cho việc tìm kiếm (tra cứu), phân phối và sử dụng.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý các kho thông tin sở hữu công nghiệp, xây dựng các công cụ phân loại, tra cứu, hướng dẫn cách tra cứu và sử dụng thông tin sở hữu công nghiệp trong và ngoài nước; tổ chức việc cung ứng thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác, bảo đảm khả năng tiếp cận các kho thông tin cho các đối tượng có nhu cầu dùng tin phục vụ các hoạt động xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, nghiên cứu, phát triển và kinh doanh; quản lý và tổ chức thực hiện việc chia sẻ, kết nối, khai thác, hợp tác quốc tế và các hoạt động khác liên quan đến cơ sở dữ liệu quốc gia về sở hữu công nghiệp.

Điều 68. Mở rộng phạm vi sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí của Nhà nước

1. Đối với những sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí do Nhà nước sở hữu và trong trường hợp khả năng sử dụng của chủ văn bằng bảo hộ không đáp ứng được nhu cầu của xã hội thì các tổ chức khác của Nhà nước có quyền yêu cầu chủ văn bằng bảo hộ chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đó với các điều kiện sau đây:

a) Quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được chuyển giao thuộc dạng không độc quyền và không được chuyển giao quyền đó cho người khác;

b) Phạm vi sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí của bên nhận chuyển giao không ảnh hưởng đến việc sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí cho đến hết khả năng của chủ văn bằng bảo hộ;

c) Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí sử dụng không nhằm mục đích thương mại, giá chuyển giao quyền sử dụng mà bên nhận quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí phải trả cho chủ văn bằng bảo hộ bằng 50% mức mà bên nhận không phải là tổ chức nhà nước phải trả để nhận quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đó với điều kiện khác tương đương.

2. Việc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí của Nhà nước cho các tổ chức nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này không ảnh hưởng đến quyền của chủ văn bằng bảo hộ trong việc chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng đó cho các tổ chức khác không phải của Nhà nước.

Điều 69. Khuyến khích tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp hoạt động sở hữu công nghiệp

Các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp được tạo điều kiện để thực hiện chức năng tư vấn, phản biện xã hội về sở hữu công nghiệp và thúc đẩy các hoạt động dịch vụ xã hội ngoài công lập nhằm phát huy đầy đủ vai trò bổ trợ cho hoạt động của các cơ quan nhà nước và hỗ trợ cho các chủ thể quyền sở hữu công nghiệp.

Điều 70. Các biện pháp khác khuyến khích hoạt động sáng tạo

Nhà nước khuyến khích và bảo trợ các hoạt động sáng tạo công nghệ bằng các biện pháp sau đây:

1. Bảo trợ các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật.

2. Khen thưởng, phổ biến kinh nghiệm, phương pháp sáng tạo, điển hình tiên tiến về lao động sáng tạo.

3. Hỗ trợ hoạt động xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đối với các thành quả sáng tạo.

4.[101] Nhà nước ưu tiên mua, đặt hàng quyền sở hữu trí tuệ đối với các đối tượng có ý nghĩa quan trọng đối với an ninh quốc gia, thiết yếu đối với phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là đối với những giải pháp kỹ thuật để sản xuất các sản phẩm trong nước có nhu cầu lớn, tạo ra hệ thống sản xuất theo chuỗi, hỗ trợ tài chính cho việc tạo ra, nhận chuyển giao, khai thác quyền sở hữu trí tuệ phục vụ lợi ích công cộng.

5.[102] Nhà nước tiên phong đặt hàng, mua sắm, sử dụng sản phẩm, dịch vụ được tạo ra chủ yếu trên cơ sở ứng dụng chương trình máy tính, sáng chế, thiết kế bố trí, giống cây trồng được tạo ra và bảo hộ tại Việt Nam, phù hợp với quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

6.[103] Khuyến khích các bộ, ngành, địa phương hỗ trợ các doanh nghiệp, viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, thiết kế bố trí ứng dụng các quyền sở hữu công nghiệp đó liên kết để sản xuất sản phẩm, dịch vụ, hình thành những cụm công nghiệp sản xuất sản phẩm, dịch vụ liên kết theo chuỗi giá trị.

7.[104] Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư vào các doanh nghiệp khởi nghiệp từ việc ứng dụng sáng chế, thiết kế bố trí được tạo ra tại Việt Nam; đặt hàng nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ đổi mới sáng tạo.

---

[101] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 35 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[102] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 35 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[103] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 35 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[104] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 35 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

8.[105] Có chính sách vinh danh và khen thưởng đối với các tổ chức, cá nhân có thành tích nổi bật trong hoạt động tạo ra và khai thác quyền sở hữu trí tuệ phù hợp với pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Phần thứ tư
BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP, QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Chương I
XÁC ĐỊNH HÀNH VI, TÍNH CHẤT VÀ MỨC ĐỘ XÂM PHẠM, XÁC ĐỊNH THIỆT HẠI

Mục 1
CĂN CỨ XÁC ĐỊNH HÀNH VI, TÍNH CHẤT VÀ MỨC ĐỘ XÂM PHẠM

Điều 71. Áp dụng các biện pháp dân sự, hành chính, hình sự để bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

Tùy theo tính chất và mức độ, hành vi xâm phạm có thể bị xử lý bằng biện pháp dân sự, hành chính hoặc hình sự theo quy định tại Phần thứ năm (Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ) của Luật Sở hữu trí tuệ và theo quy định sau đây:

1. Biện pháp dân sự được áp dụng để xử lý hành vi xâm phạm theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng hoặc của tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hành vi xâm phạm gây ra, kể cả khi hành vi đó đã hoặc đang bị xử lý bằng biện pháp hành chính hoặc biện pháp hình sự.

Thủ tục yêu cầu áp dụng biện pháp dân sự, thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp dân sự tuân theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

2. Biện pháp hành chính được áp dụng để xử lý hành vi xâm phạm thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 211 của Luật Sở hữu trí tuệ, theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hành vi xâm phạm gây ra, tổ chức, cá nhân phát hiện hành vi xâm phạm hoặc do cơ quan có thẩm quyền chủ động phát hiện.

---

[105] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 35 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

Hình thức, mức phạt, thẩm quyền, thủ tục xử phạt hành vi xâm phạm và các biện pháp khắc phục hậu quả tuân theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.

3. Biện pháp hình sự được áp dụng để xử lý hành vi xâm phạm trong trường hợp hành vi đó có đủ yếu tố cấu thành tội phạm theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp hình sự tuân theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

Điều 72. Xác định hành vi xâm phạm

Hành vi bị xem xét bị coi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng quy định tại các Điều 126, 127, 129 và 188 của Luật Sở hữu trí tuệ, khi có đủ các căn cứ sau đây:

1. Đối tượng bị xem xét thuộc phạm vi các đối tượng đang được bảo hộ;

2. Có yếu tố xâm phạm trong đối tượng bị xem xét;

3. Người thực hiện hành vi bị xem xét không phải là chủ thể quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và không phải là người được pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 125, Điều 133, khoản 3 Điều 133a, Điều 134, khoản 2 Điều 137, các Điều 145, 190 và 195 của Luật Sở hữu trí tuệ;

4. Hành vi bị xem xét xảy ra tại Việt Nam. Hành vi cũng bị coi là xảy ra tại Việt Nam nếu hành vi đó xảy ra trên mạng Internet và được thực hiện trên trang thông tin điện tử dưới tên miền Việt Nam hoặc có ngôn ngữ hiển thị là tiếng Việt hoặc nhằm vào người tiêu dùng hoặc người dùng tin tại Việt Nam.

Điều 73. Căn cứ xác định đối tượng được bảo hộ

1. Việc xác định đối tượng được bảo hộ được thực hiện bằng cách xem xét các tài liệu, chứng cứ chứng minh căn cứ phát sinh, xác lập quyền theo quy định tại Điều 6 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Đối với các loại quyền sở hữu công nghiệp đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền, đối tượng được bảo hộ được xác định theo giấy xác nhận đăng ký, văn bằng bảo hộ và các tài liệu kèm theo giấy xác nhận đăng ký, văn bằng bảo hộ đó.

3. Đối với tên thương mại, đối tượng được bảo hộ được xác định trên cơ sở quá trình sử dụng, lĩnh vực và lãnh thổ sử dụng tên thương mại đó.

4. Đối với bí mật kinh doanh, đối tượng được bảo hộ được xác định trên cơ sở các tài liệu thể hiện nội dung, bản chất của bí mật kinh doanh và thuyết minh, mô tả về biện pháp bảo mật tương ứng.

5. Đối với nhãn hiệu nổi tiếng, đối tượng được bảo hộ được xác định trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ về việc sử dụng rộng rãi để đạt được sự nổi tiếng của nhãn hiệu theo các tiêu chí quy định tại Điều 75 của Luật Sở hữu trí tuệ.

6. Đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ theo điều ước quốc tế, đối tượng bảo hộ được xác định theo điều ước quốc tế hoặc theo Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.

7. Quyền đối với giống cây trồng được xác định theo Bằng bảo hộ giống cây trồng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

Điều 74. Yếu tố xâm phạm quyền sở hữu đối với sáng chế

1. Yếu tố xâm phạm quyền đối với sáng chế có thể thuộc một trong các dạng sau đây:

a) Sản phẩm hoặc bộ phận (phần) sản phẩm trùng hoặc tương đương với sản phẩm hoặc bộ phận (phần) của sản phẩm thuộc phạm vi bảo hộ sáng chế;

b) Quy trình trùng hoặc tương đương với quy trình thuộc phạm vi bảo hộ sáng chế;

c) Sản phẩm hoặc bộ phận (phần) của sản phẩm được sản xuất theo quy trình trùng hoặc tương đương với quy trình thuộc phạm vi bảo hộ sáng chế.

2. Căn cứ để xác định yếu tố xâm phạm quyền đối với sáng chế là phạm vi bảo hộ sáng chế được xác định theo Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích hoặc bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.

Điều 75. Yếu tố xâm phạm quyền đối với thiết kế bố trí

1. Yếu tố xâm phạm quyền đối với thiết kế bố trí có thể thuộc một trong các dạng sau đây:

a) Thiết kế bố trí được tạo ra do sao chép trái phép thiết kế bố trí được bảo hộ;

b) Mạch tích hợp bán dẫn được tạo ra một cách trái phép theo thiết kế bố trí được bảo hộ;

c) Sản phẩm hoặc bộ phận (phần) sản phẩm gắn mạch tích hợp bán dẫn quy định tại điểm b khoản này.

2. Căn cứ xác định yếu tố xâm phạm quyền đối với thiết kế bố trí là phạm vi bảo hộ quyền đối với thiết kế bố trí được xác định theo Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn hoặc bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.

Điều 76. Yếu tố xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp[106]

1. Yếu tố xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp là toàn bộ sản phẩm hoặc một phần của sản phẩm có hình dáng bên ngoài nhìn thấy được trong quá trình khai công dụng của sản phẩm và không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ.

2. Căn cứ để xác định yếu tố xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp là phạm vi bảo hộ kiểu dáng công nghiệp được xác định theo Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, quyết định chấp nhận bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế hoặc bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp. Đối với bộ sản phẩm, phạm vi bảo hộ được xác định độc lập cho từng sản phẩm thành phần, không phụ thuộc vào tổng thể của cả bộ sản phẩm đó.

3. Sản phẩm (bao gồm cả bộ phận của sản phẩm có thể tách rời để lưu thông độc lập) có hình dáng bên ngoài bị coi là không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ nếu sản phẩm đó kể cả trường hợp đã được cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, là sản phẩm cùng loại và có cùng tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản với kiểu dáng công nghiệp đã được bảo hộ của người khác.

4. Một phần không tách rời của sản phẩm có hình dáng bên ngoài bị coi là không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ nếu phần sản phẩm đó, kể cả trường hợp đã được cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp thuộc sản phẩm cùng loại, có vị trí và tỷ lệ tương tự trên tổng thể sản phẩm và có cùng tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản với kiểu dáng công nghiệp của một phần sản phẩm đã được bảo hộ của người khác.

5. Bộ phận tách rời của sản phẩm bị coi là không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ cho một phần sản phẩm nếu bộ phận đó, kể cả trường hợp đã được cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, khi được lắp ráp vào sản phẩm cùng loại có vị trí và tỷ lệ tương tự trên tổng thể sản phẩm và có cùng tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản với kiểu dáng công nghiệp của một phần sản phẩm đã được bảo hộ của người khác.

6. Sản phẩm cùng loại là các sản phẩm có mục đích sử dụng hoặc chức năng sử dụng trùng hoặc tương tự nhau, không phụ thuộc vào việc sản phẩm đó là sản phẩm vật lý hay sản phẩm phi vật lý.

7. Đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp được hiểu như sau:

a) Đặc điểm tạo dáng của một kiểu dáng công nghiệp là yếu tố thể hiện

---

[106] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 36 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

dưới dạng đường nét, hình khối, màu sắc, tương quan vị trí hoặc tương quan kích thước trên sản phẩm vật lý hoặc hình dạng, màu sắc, bố cục sắp xếp, tương quan tỷ lệ, trình tự hiển thị và hiệu ứng thị giác của các yếu tố đồ họa trên sản phẩm phi vật lý, để khi kết hợp với các đặc điểm (dấu hiệu) khác tạo thành kiểu dáng công nghiệp đó;

b) Đặc điểm tạo dáng cơ bản là đặc điểm tạo dáng dễ dàng nhận biết/ghi nhớ, cần và đủ để xác định bản chất của kiểu dáng công nghiệp và phân biệt kiểu dáng công nghiệp với kiểu dáng công nghiệp khác dùng cho sản phẩm cùng loại.

c) Các yếu tố sau đây không được coi là đặc điểm tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp:

c1) Hình khối, đường nét được quyết định bởi chính chức năng kỹ thuật của sản phẩm (ví dụ hình dạng dẹt, phẳng của đĩa ghi dữ liệu được quyết định bởi chuyển động tương đối giữa đĩa và đầu đọc, v.v…);

c2) Yếu tố mà sự có mặt của nó trong tập hợp các dấu hiệu không đủ gây ấn tượng thẩm mỹ (ấn tượng về hình dáng của sản phẩm không thay đổi khi có mặt và khi không có mặt yếu tố đó; ví dụ sự thay đổi một hình khối, đường nét quen thuộc nhưng sự thay đổi đó không đủ để nhận biết, do đó hình khối, đường nét đã thay đổi vẫn chỉ được nhận biết là hình khối, đường nét cũ);

c3) Vật liệu dùng để chế tạo sản phẩm;

c4) Các nội dung thông tin hiển thị bên trong sản phẩm phi vật lý thay đổi theo người dùng (như văn bản, số liệu, v.v...); các dấu hiệu được gắn, dán, v.v… lên sản phẩm chỉ để thực hiện chức năng thông tin, hướng dẫn về nguồn gốc, đặc điểm, cấu tạo, công dụng, cách sử dụng, v.v… sản phẩm đó; ví dụ các thông tin trên nhãn hàng hóa (như nhà sản xuất, chỉ dẫn thương mại, xuất xứ, mã vạch, v.v…), nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, v.v…;

c5) Kích cỡ của sản phẩm, trừ trường hợp thay đổi kích cỡ trang trí của mẫu vải và vật liệu tương tự;

c6) Đặc điểm tạo dáng không nhìn thấy được trong quá trình khai thác công dụng của sản phẩm, không kể các công việc bảo trì, bảo dưỡng hoặc sửa chữa sản phẩm. Đối với kiểu dáng công nghiệp của bộ phận tách rời được của sản phẩm, việc xác định đặc điểm tạo dáng không nhìn thấy được phải xem xét trên sản phẩm lắp ráp từ bộ phận đó;

c7) Các yếu tố khác không đáp ứng điều kiện nêu tại điểm b khoản này.

Điều 77. Yếu tố xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu

1. Yếu tố xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu là dấu hiệu gắn với hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biển hiệu, phương tiện

quảng cáo và các phương tiện kinh doanh khác, trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu được bảo hộ.

2. Căn cứ để xem xét yếu tố xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu là phạm vi bảo hộ nhãn hiệu, gồm mẫu nhãn hiệu và danh mục hàng hóa, dịch vụ được xác định tại Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc Giấy xác nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam hoặc bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp hoặc thông qua việc đánh giá chứng cứ chứng minh nhãn hiệu nổi tiếng theo quy định tại Điều 75 của Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Để xác định một dấu hiệu bị nghi ngờ có phải là yếu tố xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu hay không, cần phải so sánh dấu hiệu đó với nhãn hiệu, đồng thời phải so sánh hàng hóa, dịch vụ mang dấu hiệu đó với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi bảo hộ. Chỉ có thể khẳng định có yếu tố xâm phạm khi đáp ứng cả hai điều kiện sau đây:

a) Dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu thuộc phạm vi bảo hộ; trong đó một dấu hiệu bị coi là trùng với nhãn hiệu thuộc phạm vi bảo hộ nếu có cùng cấu tạo và cách thức thể hiện; một dấu hiệu bị coi là tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu thuộc phạm vi bảo hộ nếu có một số thành phần hoàn toàn trùng nhau hoặc tương tự đến mức không dễ dàng phân biệt với nhau về cấu tạo, cách phát âm, phiên âm, ý nghĩa, cách trình bày, màu sắc đối với dấu hiệu nhìn thấy được, nhạc điệu, âm điệu đối với dấu hiệu âm thanh và việc sử dụng dấu hiệu có khả năng gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu;

b) Hàng hóa, dịch vụ mang dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự về bản chất hoặc về chức năng, công dụng và có cùng kênh tiêu thụ với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi bảo hộ; hoặc có mối liên quan với nhau về bản chất hoặc chức năng hoặc phương thức thực hiện.

4. Đối với nhãn hiệu nổi tiếng, dấu hiệu bị nghi ngờ bị coi là yếu tố xâm phạm nếu:

a) Dấu hiệu bị nghi ngờ đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

b) Hàng hóa, dịch vụ mang dấu hiệu bị nghi ngờ đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b khoản 3 Điều này hoặc hàng hóa, dịch vụ không trùng, không tương tự, không liên quan tới hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng nhưng có khả năng gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc hàng hóa, dịch vụ hoặc gây ấn tượng sai lệch về mối quan hệ giữa người sản xuất, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ đó với chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng.

Điều 78. Yếu tố xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý

1. Yếu tố xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý được thể hiện dưới dạng dấu hiệu gắn trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao

dịch, biển hiệu, phương tiện quảng cáo và các phương tiện kinh doanh khác, trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ.

2. Căn cứ để xem xét yếu tố xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý là phạm vi bảo hộ chỉ dẫn địa lý được xác định tại Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý hoặc điều ước quốc tế có nội dung công nhận và bảo hộ chỉ dẫn địa lý hoặc bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.

3. Để xác định một dấu hiệu bị nghi ngờ có phải là yếu tố xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ hay không, cần phải so sánh dấu hiệu đó với chỉ dẫn địa lý và so sánh sản phẩm mang dấu hiệu bị nghi ngờ với sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ dựa trên các căn cứ sau đây:

a) Dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với chỉ dẫn địa lý, trong đó một dấu hiệu bị coi là trùng với chỉ dẫn địa lý nếu giống với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ về cấu tạo từ ngữ, kể cả cách phát âm, phiên âm đối với chữ cái, ý nghĩa hoặc về hình ảnh, biểu tượng thuộc phạm vi bảo hộ của chỉ dẫn địa lý; một dấu hiệu bị coi là tương tự đến mức gây nhầm lẫn với chỉ dẫn địa lý nếu tương tự đến mức gây nhầm lẫn với chỉ dẫn địa lý đó về cấu tạo từ ngữ, kể cả cách phát âm, phiên âm đối với chữ cái, ý nghĩa hoặc về hình ảnh, biểu tượng thuộc phạm vi bảo hộ của chỉ dẫn địa lý và làm cho người tiêu dùng hiểu sai rằng sản phẩm mang dấu hiệu đó có nguồn gốc từ khu vực địa lý được bảo hộ;

b) Sản phẩm mang dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự với sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, trong đó sản phẩm bị coi là trùng hoặc tương tự nếu giống nhau hoặc tương tự nhau về bản chất, chức năng, công dụng và kênh tiêu thụ;

c) Đối với rượu vang, rượu mạnh, ngoài quy định tại điểm a, điểm b khoản này, dấu hiệu trùng với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, kể cả thể hiện dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm hoặc kèm theo các từ loại, kiểu, dạng, phỏng theo hoặc những từ tương tự như vậy được sử dụng cho sản phẩm không có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cũng bị coi là yếu tố xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý.

Điều 79. Yếu tố xâm phạm quyền đối với tên thương mại

1. Yếu tố xâm phạm quyền đối với tên thương mại được thể hiện dưới dạng chỉ dẫn thương mại gắn trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biển hiệu, phương tiện quảng cáo và các phương tiện kinh doanh khác, trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với tên thương mại được bảo hộ.

2. Căn cứ để xem xét yếu tố xâm phạm quyền đối với tên thương mại là phạm vi bảo hộ tên thương mại được xác định trên cơ sở các chứng cứ thể hiện việc sử dụng tên thương mại đó một cách hợp pháp do chủ sở hữu tên thương mại cung cấp, trong đó xác định cụ thể về chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động

kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh và khu vực kinh doanh và quá trình sử dụng tên thương mại.

3. Để xác định một dấu hiệu bị nghi ngờ có phải là yếu tố xâm phạm quyền đối với tên thương mại hay không, cần phải so sánh dấu hiệu đó với tên thương mại được bảo hộ, so sánh chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh liên quan đến dấu hiệu bị nghi ngờ, so sánh hàng hóa, dịch vụ mang dấu hiệu đó với hàng hóa, dịch vụ của tên thương mại được bảo hộ, dựa trên các căn cứ sau đây:

a) Dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thương mại được bảo hộ; trong đó một dấu hiệu bị coi là trùng với tên thương mại được bảo hộ nếu giống với tên thương mại về cấu tạo từ ngữ, kể cả cách phát âm, phiên âm đối với tên thương mại; một dấu hiệu bị coi là tương tự với tên thương mại được bảo hộ nếu tương tự về cấu tạo, cách phát âm, phiên âm đối với tên thương mại, gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại được bảo hộ;

b) Hàng hóa, dịch vụ mang dấu hiệu bị nghi ngờ bị coi là trùng hoặc tương tự với hàng hóa, dịch vụ mang tên thương mại được bảo hộ nếu trùng hoặc tương tự nhau về bản chất hoặc chức năng, công dụng và có cùng kênh tiêu thụ; hoặc có mối liên quan với nhau về bản chất hoặc chức năng hoặc phương thức thực hiện.

Điều 80. Yếu tố xâm phạm quyền đối với giống cây trồng

1. Yếu tố xâm phạm quyền đối với giống cây trồng được xem là cấu thành hành vi xâm phạm thể hiện như sau:

a) Vật liệu nhân giống, cây giống nguyên vẹn, sản phẩm thu hoạch hoặc vật liệu bất kỳ có khả năng sinh trưởng thành cây giống hoàn chỉnh của giống cây trồng đã được bảo hộ;

b) Tên giống cây trồng hoặc các ký tự tương tự đến mức gây nhầm lẫn thể hiện trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biển hiệu, phương tiện quảng cáo và các phương tiện kinh doanh khác, trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với tên giống cây trồng đã được bảo hộ;

c) Phương tiện máy móc, trang thiết bị, kho bãi lưu giữ, bảo quản, phương tiện vận chuyển hoặc các trang thiết bị khác phục vụ mục đích chế biến, lưu giữ giống, vật liệu nhân giống, vật liệu thu hoạch để làm giống của giống cây trồng.

2. Căn cứ xác định yếu tố xâm phạm quyền đối với giống cây trồng là phạm vi Bằng bảo hộ giống cây trồng còn hiệu lực.

Điều 81. Căn cứ xác định tính chất và mức độ xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

1. Tính chất xâm phạm quy định tại khoản 1 Điều 199 của Luật Sở hữu trí tuệ được xác định dựa trên các căn cứ sau đây:

a) Hoàn cảnh, động cơ xâm phạm: xâm phạm do vô ý, xâm phạm cố ý, xâm phạm do bị khống chế hoặc bị lệ thuộc, xâm phạm lần đầu, tái phạm;

b) Cách thức thực hiện hành vi xâm phạm: xâm phạm riêng lẻ, xâm phạm có tổ chức, tự thực hiện hành vi xâm phạm, mua chuộc, lừa dối, cưỡng ép người khác thực hiện hành vi xâm phạm.

2. Mức độ xâm phạm quy định tại khoản 1 Điều 199 của Luật Sở hữu trí tuệ được xác định dựa trên các căn cứ sau đây:

a) Phạm vi lãnh thổ, thời gian, khối lượng, quy mô thực hiện hành vi xâm phạm;

b) Ảnh hưởng, hậu quả của hành vi xâm phạm.

Mục 2
XÁC ĐỊNH THIỆT HẠI

Điều 82. Nguyên tắc xác định thiệt hại quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

1. Thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 204 của Luật Sở hữu trí tuệ là sự tổn thất thực tế về vật chất và tinh thần do hành vi xâm phạm trực tiếp gây ra cho chủ thể quyền.

2. Được coi là có tổn thất thực tế nếu có đủ các căn cứ sau đây:

a) Lợi ích vật chất hoặc tinh thần là có thực và thuộc về người bị thiệt hại;

b) Người bị thiệt hại có khả năng đạt được lợi ích quy định tại điểm a khoản này;

c) Có sự giảm sút hoặc mất lợi ích của người bị thiệt hại sau khi hành vi xâm phạm xảy ra so với khả năng đạt được lợi ích đó khi không có hành vi xâm phạm và hành vi xâm phạm là nguyên nhân trực tiếp gây ra sự giảm sút, mất lợi ích đó.

3. Mức độ thiệt hại được xác định phù hợp với yếu tố xâm phạm quyền đối với đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng. Việc xác định mức độ thiệt hại dựa trên chứng cứ về thiệt hại do các bên cung cấp, kể cả kết quả yêu cầu giám định và bản kê khai thiệt hại, trong đó làm rõ các căn cứ để xác định và tính toán mức thiệt hại.

Điều 83. Tổn thất về tài sản

1. Tổn thất về tài sản được xác định theo mức độ giảm sút hoặc bị mất về giá trị tính được thành tiền của đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng được bảo hộ.

2. Giá trị tính được thành tiền của đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo một hoặc các căn cứ sau đây:

a) Giá chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng;

b) Giá trị góp vốn kinh doanh bằng quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng;

c) Giá trị quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng trong tổng số tài sản của doanh nghiệp;

d) Giá trị đầu tư cho việc tạo ra và phát triển đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, bao gồm các chi phí tiếp thị, nghiên cứu, quảng cáo, lao động, thuế và các chi phí khác.

Điều 84. Tổn thất về tinh thần

Tổn thất về danh dự, nhân phẩm, uy tín, danh tiếng và những tổn thất khác về tinh thần gây ra cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí; tác giả giống cây trồng theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ phát sinh do quyền nhân thân của các chủ thể này bị xâm phạm dẫn đến tác giả bị tổn hại về danh dự, nhân phẩm, bị giảm sút hoặc mất đi sự tín nhiệm (uy tín), danh tiếng, lòng tin vì bị hiểu nhầm.

Điều 85. Giảm sút về thu nhập, lợi nhuận

1. Thu nhập, lợi nhuận quy định tại điểm a khoản 1 Điều 204 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

a) Thu nhập, lợi nhuận thu được do sử dụng, khai thác trực tiếp đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng;

b) Thu nhập, lợi nhuận thu được do cho thuê đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng;

c) Thu nhập, lợi nhuận thu được do chuyển giao quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.

2. Mức giảm sút về thu nhập, lợi nhuận được xác định theo một hoặc các căn cứ sau đây:

a) So sánh trực tiếp mức thu nhập, lợi nhuận thực tế trước và sau khi xảy ra hành vi xâm phạm, tương ứng với từng loại thu nhập quy định tại khoản 1 Điều này;

b) So sánh sản lượng, số lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thực tế tiêu thụ hoặc cung ứng trước và sau khi xảy ra hành vi xâm phạm;

c) So sánh giá bán thực tế trên thị trường của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trước và sau khi xảy ra hành vi xâm phạm.

Điều 86. Tổn thất về cơ hội kinh doanh

1. Cơ hội kinh doanh quy định tại điểm a khoản 1 Điều 204 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

a) Khả năng thực tế sử dụng, khai thác trực tiếp đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng trong kinh doanh;

b) Khả năng thực tế cho người khác thuê đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng;

c) Khả năng thực tế chuyển giao quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, chuyển nhượng đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng cho người khác;

d) Cơ hội kinh doanh khác bị mất do hành vi xâm phạm trực tiếp gây ra.

2. Tổn thất về cơ hội kinh doanh là thiệt hại về giá trị tính được thành tiền của khoản thu nhập đáng lẽ người bị thiệt hại có thể có được khi thực hiện các khả năng quy định tại khoản 1 Điều này nhưng thực tế không có được khoản thu nhập đó do hành vi xâm phạm gây ra.

Điều 87. Chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại

Chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại quy định tại điểm a khoản 1 Điều 204 của Luật Sở hữu trí tuệ gồm chi phí cho việc tạm giữ, bảo quản, lưu kho, lưu bãi đối với hàng hóa xâm phạm, chi phí thực hiện các biện pháp khẩn cấp tạm thời, chi phí hợp lý để thuê luật sư, dịch vụ giám định, ngăn chặn, khắc phục hành vi xâm phạm và chi phí cho việc thông báo, cải chính trên phương tiện thông tin đại chúng liên quan đến hành vi xâm phạm.

Chương II

YÊU CẦU VÀ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU XỬ LÝ HÀNH VI XÂM PHẠM

Điều 88. Thực hiện quyền tự bảo vệ

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện quyền tự bảo vệ theo quy định tại Điều 198 của Luật Sở hữu trí tuệ và theo quy định chi tiết tại Điều này.

2. Các biện pháp công nghệ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 198 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

a) Đưa các thông tin chỉ dẫn về căn cứ phát sinh, văn bằng bảo hộ, chủ sở hữu, phạm vi, thời hạn bảo hộ và các thông tin khác về quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng lên sản phẩm, phương tiện dịch vụ (sau đây trong Điều này gọi chung là sản phẩm) nhằm thông báo rằng sản phẩm là đối tượng thuộc quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng đang được bảo hộ và khuyến cáo người khác không được xâm phạm;

b) Sử dụng phương tiện hoặc biện pháp kỹ thuật nhằm đánh dấu, nhận biết, phân biệt, bảo vệ sản phẩm được bảo hộ.

3. Việc yêu cầu chấm dứt hành vi xâm phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 198 của Luật Sở hữu trí tuệ do chủ thể quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng thực hiện bằng cách thông báo bằng văn bản cho người xâm phạm. Trong văn bản thông báo phải có các thông tin chỉ dẫn về căn cứ phát sinh, văn bằng bảo hộ, phạm vi, thời hạn bảo hộ và phải ấn định một thời hạn hợp lý để người xâm phạm chấm dứt hành vi xâm phạm.

4. Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều 198 của Luật Sở hữu trí tuệ phải được thực hiện tuân theo quy định tại các Điều 89, 90, 91, 92, 93 và 94 của Nghị định này.

Điều 89. Đơn yêu cầu xử lý xâm phạm

1. Đơn yêu cầu xử lý xâm phạm phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Ngày, tháng, năm làm đơn yêu cầu;

b) Tên, địa chỉ của người yêu cầu xử lý xâm phạm; họ tên người đại diện, nếu yêu cầu được thực hiện thông qua người đại diện;

c) Tên cơ quan nhận đơn yêu cầu;

d) Tên, địa chỉ của người xâm phạm; tên, địa chỉ của người bị nghi ngờ là người xâm phạm trong trường hợp yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị nghi ngờ xâm phạm;

đ) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân có quyền, lợi ích liên quan (nếu có);

e) Tên, địa chỉ của người làm chứng (nếu có);

g) Thông tin tóm tắt về quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng bị xâm phạm: loại quyền, căn cứ phát sinh quyền, tóm tắt về đối tượng quyền;

h) Thông tin tóm tắt về hành vi xâm phạm: ngày, tháng, năm và nơi xảy ra xâm phạm, mô tả vắn tắt về sản phẩm xâm phạm, hành vi xâm phạm và các thông tin khác (nếu có);

i) Nội dung yêu cầu áp dụng biện pháp xử lý xâm phạm;

k) Danh mục các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn;

l) Chữ ký của người làm đơn và đóng dấu (nếu có).

2. Đơn yêu cầu xử lý xâm phạm phải có các tài liệu, chứng cứ kèm theo nhằm chứng minh yêu cầu đó. Tài liệu, chứng cứ chứng minh phải phù hợp với quy định tại Điều 90 của Nghị định này.

Điều 90. Tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn yêu cầu xử lý xâm phạm

1. Người yêu cầu xử lý xâm phạm phải gửi kèm theo đơn yêu cầu xử lý xâm phạm các tài liệu, chứng cứ sau đây để chứng minh yêu cầu của mình:

a) Chứng cứ chứng minh là chủ thể quyền nếu người yêu cầu là chủ sở hữu hoặc người được chuyển giao, được thừa kế, kế thừa quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng;

b) Chứng cứ chứng minh hành vi xâm phạm đã xảy ra; chứng cứ nghi ngờ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng đối với đơn đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan;

c) Các tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh yêu cầu của mình.

2. Trong trường hợp yêu cầu xử lý xâm phạm được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền thì phải kèm theo văn bản ủy quyền có công chứng hoặc chứng thực; nếu thông qua người đại diện theo pháp luật thì phải kèm theo giấy tờ chứng minh tư cách của người đại diện theo pháp luật.

Điều 91. Chứng cứ chứng minh chủ thể quyền

1. Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, giống cây trồng, chứng cứ chứng minh chủ thể quyền là một trong các loại tài liệu sau đây:

a) Bản sao Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, Bằng bảo hộ giống cây trồng nộp kèm theo bản gốc để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực theo quy định;

b) Bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp; Bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ do cơ quan có thẩm quyền đăng ký các đối tượng đó cấp.

2. Đối với nhãn hiệu đăng ký quốc tế theo Thỏa ước Madrid và Nghị định thư Madrid có chỉ định Việt Nam, chứng cứ chứng minh chủ thể quyền là giấy xác nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam do cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp cấp hoặc bản sao đã được chứng thực theo quy định hoặc bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp (Phần Nhãn hiệu đăng ký quốc tế).

3. Đối với kiểu dáng công nghiệp được đăng ký quốc tế theo Thỏa ước La Hay có chỉ định Việt Nam, chứng cứ chứng minh chủ thể quyền là bản sao quyết định chấp nhận bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế của cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp cấp, nộp kèm theo bản gốc để đối chiếu hoặc bản sao đã được chứng thực theo quy định hoặc bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp (Phần Kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế).

4. Đối với chỉ dẫn địa lý, chứng cứ chứng minh chủ thể quyền là một trong các tài liệu sau đây:

a) Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý hoặc Bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp;

b) Danh sách tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 38 của Nghị định này; hoặc tài liệu khác chứng minh chủ thể quyền theo quy định pháp luật của nước xuất xứ trong trường hợp chỉ dẫn địa lý của nước ngoài được bảo hộ tại Việt Nam.

5. Đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp khác, chứng cứ chứng minh tư cách chủ thể quyền là các tài liệu, hiện vật, thông tin về căn cứ xác lập quyền tương ứng theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 3 Điều 6 của Luật Sở hữu trí tuệ và được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với bí mật kinh doanh: bản mô tả nội dung, hình thức lưu giữ, cách thức bảo vệ và phương thức có được bí mật kinh doanh;

b) Đối với tên thương mại: tài liệu chứng minh việc sử dụng hợp pháp tên thương mại, lĩnh vực kinh doanh và khu vực kinh doanh sử dụng tên thương mại và quá trình sử dụng tên thương mại;

c) Đối với nhãn hiệu nổi tiếng: tài liệu thể hiện các tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng theo quy định tại Điều 75 của Luật Sở hữu trí tuệ và giải trình về quá trình sử dụng để nhãn hiệu trở thành nổi tiếng;

d) Đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ theo điều ước quốc tế: các tài liệu, thông tin trong điều ước quốc tế có nội dung về công nhận, bảo hộ chỉ dẫn địa lý hoặc bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp;

đ) Đối với giống cây trồng: Bằng bảo hộ giống cây trồng còn hiệu lực, Quyết định cấp hoặc cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng; hoặc bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ và chứng cứ thu thập từ các nguồn theo quy định tại Điều 94 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

6. Trong trường hợp người yêu cầu xử lý xâm phạm là người được chuyển nhượng quyền sở hữu đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, giống cây trồng, chuyển quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, giống cây trồng, được thừa kế hoặc kế thừa đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, giống cây trồng thì ngoài tài liệu quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, còn phải xuất trình bản gốc hoặc bản sao hợp pháp hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, giống cây trồng, hợp đồng sử dụng đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, giống cây trồng hoặc văn bản xác nhận quyền thừa kế, quyền kế thừa đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, giống cây trồng. Trong trường hợp việc chuyển giao đã được ghi nhận trong văn bằng bảo hộ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu đối tượng quyền sở hữu công

nghiệp, giống cây trồng, Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng sử dụng đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, giống cây trồng thì các tài liệu trên cũng được coi là chứng cứ chứng minh tư cách chủ thể quyền.

Điều 92. Chứng cứ chứng minh xâm phạm

1. Các tài liệu, hiện vật sau đây được coi là chứng cứ chứng minh xâm phạm:

a) Bản gốc hoặc bản sao hợp pháp tài liệu mô tả, vật mẫu, hiện vật có liên quan thể hiện đối tượng được bảo hộ;

b) Vật mẫu, hiện vật có liên quan, ảnh chụp, bản ghi hình sản phẩm bị xem xét;

c) Bản giải trình, so sánh giữa sản phẩm bị xem xét với đối tượng được bảo hộ;

d) Biên bản, lời khai, tài liệu khác nhằm chứng minh xâm phạm.

2. Tài liệu, hiện vật quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành danh mục, có chữ ký xác nhận của người yêu cầu xử lý xâm phạm.

Điều 93. Trách nhiệm của người yêu cầu xử lý xâm phạm

Người yêu cầu xử lý xâm phạm phải bảo đảm và chịu trách nhiệm về sự trung thực của các thông tin, tài liệu, chứng cứ mà mình cung cấp.

Điều 94. Nộp đơn và giải quyết đơn yêu cầu xử lý xâm phạm

1. Đơn yêu cầu xử lý xâm phạm được nộp cho cơ quan có thẩm quyền xử lý xâm phạm quy định tại Điều 200 của Luật Sở hữu trí tuệ (sau đây gọi là cơ quan xử lý xâm phạm).

2. Khi nhận được đơn yêu cầu xử lý xâm phạm, nếu thấy yêu cầu xử lý xâm phạm thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan khác, thì cơ quan nhận đơn hướng dẫn để người nộp đơn thực hiện việc nộp đơn tại cơ quan có thẩm quyền hoặc chuyển đơn cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn.

3. Trong trường hợp đơn yêu cầu xử lý xâm phạm chưa đủ tài liệu, chứng cứ, hiện vật cần thiết, thì cơ quan xử lý xâm phạm yêu cầu người nộp đơn bổ sung tài liệu, chứng cứ và ấn định thời hạn hợp lý nhưng không quá ba mươi ngày để người yêu cầu xử lý xâm phạm bổ sung tài liệu, chứng cứ cần thiết.

4. Trong các trường hợp sau đây, cơ quan xử lý xâm phạm từ chối yêu cầu xử lý xâm phạm, có nêu rõ lý do từ chối:

a) Hết thời hạn ấn định quy định tại khoản 3 Điều này mà người yêu cầu xử lý xâm phạm không đáp ứng yêu cầu của cơ quan xử lý xâm phạm về việc bổ sung tài liệu, chứng cứ, hiện vật có liên quan;

b) Hết thời hiệu xử lý xâm phạm theo quy định pháp luật;

c) Kết quả xác minh của cơ quan xử lý xâm phạm cho thấy không có xâm phạm như mô tả trong đơn yêu cầu xử lý xâm phạm;

d) Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc không đủ căn cứ xử lý xâm phạm.

5. Trong trường hợp có tranh chấp, khiếu nại về chủ thể quyền, khả năng bảo hộ, phạm vi bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, cơ quan đã nhận đơn yêu cầu xử lý xâm phạm hướng dẫn người nộp đơn tiến hành thủ tục yêu cầu giải quyết tranh chấp, khiếu nại tại cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp.

Chương III

XỬ LÝ HÀNG HÓA XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP, QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 95. Xác định giá trị hàng hóa xâm phạm

1. Hàng hóa xâm phạm được quy định như sau:

a) Hàng hóa xâm phạm là bộ phận, chi tiết (sau đây gọi là phần) của sản phẩm có chứa yếu tố xâm phạm và có thể lưu hành như một sản phẩm độc lập;

b) Trường hợp không thể tách rời yếu tố xâm phạm thành một phần của sản phẩm có thể lưu hành độc lập theo quy định tại điểm a khoản này thì hàng hóa xâm phạm là toàn bộ sản phẩm chứa yếu tố xâm phạm.

2. Giá trị hàng hóa xâm phạm do cơ quan xử lý xâm phạm xác định tại thời điểm xảy ra hành vi xâm phạm và dựa trên các căn cứ theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Giá niêm yết của hàng hóa xâm phạm;

b) Giá thực bán của hàng hóa xâm phạm;

c) Giá thành của hàng hóa xâm phạm, nếu chưa được lưu thông;

d) Giá mua của hàng hóa xâm phạm.

3. Giá trị hàng hóa xâm phạm được tính theo phần (bộ phận, chi tiết) sản phẩm xâm phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này hoặc tính theo giá trị của toàn bộ sản phẩm xâm phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

4. Trường hợp việc áp dụng các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này không phù hợp hoặc giữa cơ quan xử lý xâm phạm và cơ quan tài chính cùng cấp không thống nhất về việc xác định giá trị hàng hóa xâm phạm thì việc định giá do hội đồng xác định giá trị hàng hóa xâm phạm quyết định.

Việc thành lập, thành phần, nguyên tắc làm việc của hội đồng xác định giá trị hàng hóa xâm phạm thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và dân sự.

Điều 96. Xử lý hàng hóa xâm phạm

1. Đối với hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa đó, cơ quan có thẩm quyền xử lý xâm phạm áp dụng một trong các biện pháp sau đây:

a) Phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại theo quy định tại Điều 97 của Nghị định này;

b) Tiêu hủy theo quy định tại Điều 98 của Nghị định này;

c) Buộc chủ hàng, người vận chuyển, người tàng trữ loại bỏ các yếu tố xâm phạm và đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với hàng hóa quá cảnh là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, tái xuất đối với hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu; nếu không loại bỏ được yếu tố xâm phạm khỏi hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa đó thì áp dụng biện pháp thích hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

Đối với hàng hóa nhập khẩu, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý thì tùy từng trường hợp cụ thể, cơ quan xử lý xâm phạm áp dụng biện pháp buộc loại bỏ yếu tố xâm phạm và biện pháp thích hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Đối với hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng mà không phải là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa đó, cơ quan xử lý xâm phạm áp dụng các biện pháp buộc chủ hàng, người vận chuyển, người tàng trữ hàng hóa loại bỏ yếu tố xâm phạm khỏi hàng hóa và áp dụng các biện pháp thích hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

Đối với hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng mà không phải là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa đó, cơ quan xử lý xâm phạm áp dụng biện pháp thích hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

3. Nguyên liệu, vật liệu, phương tiện có chức năng duy nhất nhằm tạo ra, khai thác thương mại hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý, hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

hoặc thực tế chỉ được sử dụng duy nhất cho mục đích đó thì bị coi là nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý, hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.

4. Tùy từng trường hợp cụ thể, cơ quan xử lý xâm phạm quyết định áp dụng các biện pháp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này hoặc khi có yêu cầu của chủ thể quyền, buộc tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa xâm phạm triệu hồi hàng hóa xâm phạm đã được đưa vào kênh phân phối của tổ chức, cá nhân đó để áp dụng các biện pháp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này hoặc biện pháp khác, nếu xét thấy thích hợp. Trong quá trình ra quyết định xử lý xâm phạm, cơ quan xử lý có thể xem xét đề nghị của các bên liên quan về việc xử lý xâm phạm.

Điều 97. Buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại[107]

1. Hàng hóa giả mạo nhãn hiệu được phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Việc tiêu huỷ hàng hoá gây hại cho môi trường, ảnh hưởng đến sức khoẻ của cộng đồng;

b) Hàng hóa có giá trị sử dụng và việc sử dụng không gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường;

c) Yếu tố xâm phạm đã được loại bỏ khỏi hàng hóa;

d) Người được phân phối, tiếp nhận để sử dụng không phải là khách hàng tiềm năng của chủ thể quyền đối với nhãn hiệu và việc phân phối, sử dụng không ảnh hưởng một cách bất hợp lý tới việc khai thác bình thường quyền của chủ thể quyền đối với nhãn hiệu;

đ) Việc phân phối hoặc đưa vào sử dụng cần ưu tiên mục đích nhân đạo, từ thiện hoặc phục vụ lợi ích xã hội.

2. Việc buộc phân phối hoặc buộc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý, hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

---

[107] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 37 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

a) Hàng hóa có giá trị sử dụng và việc sử dụng không gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường;

b) Yếu tố xâm phạm đã được loại bỏ khỏi hàng hóa;

c) Người được phân phối, tiếp nhận để sử dụng không phải là khách hàng tiềm năng của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và việc phân phối, sử dụng không nhằm thu lợi nhuận và không ảnh hưởng một cách bất hợp lý tới việc khai thác bình thường quyền của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng;

d) Việc phân phối và đưa vào sử dụng cần ưu tiên mục đích nhân đạo, từ thiện hoặc phục vụ lợi ích xã hội.

3. Quy định tại khoản 2 Điều này cũng áp dụng đối với nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý, hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng để sản xuất hàng hóa giả mạo nhãn hiệu.

Điều 98. Buộc tiêu hủy[108]

1. Biện pháp buộc tiêu hủy hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý, hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng để sản xuất hàng hóa giả mạo nhãn hiệu được áp dụng trong trường hợp không hội đủ các điều kiện để áp dụng biện pháp buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại quy định tại Điều 97 của Nghị định này.

2. Phương thức tiêu hủy không gây hại cho môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe của cộng đồng.

Chương IV

KIỂM SOÁT HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP, QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

---

[108] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 38 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

Điều 99. Quyền yêu cầu kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng có quyền trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp nộp đơn đề nghị kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng hoặc nộp đơn yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.

Điều 100. Thẩm quyền tiếp nhận đơn

Cơ quan hải quan có thẩm quyền tiếp nhận đơn đề nghị kiểm tra, giám sát hoặc đơn yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 75 của Luật Hải quan.

Điều 101. Thủ tục xử lý đơn

1. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày tiếp nhận đủ bộ hồ sơ đề nghị kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc trong thời hạn 02 giờ làm việc, kể từ thời điểm tiếp nhận đủ bộ hồ sơ yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan, cơ quan hải quan có trách nhiệm xem xét, ra thông báo chấp nhận đơn, nếu người nộp đơn đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 và khoản 2 Điều 217 của Luật Sở hữu trí tuệ. Trong trường hợp từ chối, cơ quan hải quan phải trả lời bằng văn bản cho người nộp đơn yêu cầu và nêu rõ lý do.

2. Sau khi chấp nhận đơn đề nghị kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, Cục Hải quan[109] thông báo việc chấp nhận đơn tới các Chi cục Hải quan khu vực[110], các đơn vị có liên quan của Cục Hải quan[111] để triển khai việc kiểm tra,

---

[109] Cụm từ "Tổng cục Hải quan" được thay bằng cụm từ "Cục Hải quan" theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[110] Cụm từ "Cục Hải quan tỉnh, thành phố" được thay bằng cụm từ "Chi cục Hải quan khu vực" theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[111] Cụm từ "cơ quan được chỉ định của Tổng cục Hải quan" được thay bằng cụm từ "các đơn vị có liên quan của Cục Hải quan" theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa

giám sát. Trên cơ sở thông báo của Cục Hải quan[112] nêu tại khoản này, Chi cục Hải quan khu vực[113], các đơn vị có liên quan của Cục Hải quan[114] tra cứu dữ liệu trên hệ thống để tổ chức triển khai thực hiện trong phạm vi địa bàn quản lý.

3. Chi cục Hải quan có trách nhiệm kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hóa có dấu hiệu xâm phạm hoặc ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan trên cơ sở đơn yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan.

Điều 102. Trình tự, thủ tục xử lý hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm

1. Trong trường hợp phát hiện hàng hóa có dấu hiệu xâm phạm, theo đề nghị của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng hoặc để thực hiện thẩm quyền xử phạt hành chính, cơ quan hải quan ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan, thông báo cho chủ thể quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và chủ lô hàng về việc tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với lô hàng, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ, số fax, điện thoại liên lạc của các bên, lý do và thời hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan.

2. Cơ quan hải quan tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng bị tạm dừng làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều 218 của Luật Sở hữu trí tuệ và trong các trường hợp sau đây:

a) Quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan bị đình chỉ hoặc thu hồi theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo;

b) Người nộp đơn đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan rút đơn.

đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[112] Cụm từ "Tổng cục Hải quan" được thay bằng cụm từ "Cục Hải quan" theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[113] Cụm từ "Cục Hải quan tỉnh, thành phố" được thay bằng cụm từ "Chi cục Hải quan khu vực" theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[114] Cụm từ "cơ quan được chỉ định của Tổng cục Hải quan" được thay bằng cụm từ "các đơn vị có liên quan của Cục Hải quan" theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

Điều 103. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan

1. Trong quá trình thực hiện kiểm tra, giám sát và kiểm soát, nếu phát hiện căn cứ rõ ràng để nghi ngờ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là hàng hoá giả mạo nhãn hiệu, hàng hoá giả mạo chỉ dẫn địa lý, Đội trưởng Hải quan nơi đăng ký tờ khai[115] chủ động ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa đó.

2. Đội trưởng Hải quan nơi đăng ký tờ khai[116] phải thông báo ngay cho chủ thể quyền đối với nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý nếu có thông tin liên hệ và cho người nhập khẩu hoặc người xuất khẩu về việc tạm dừng này.

3. Thời hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan là 10 ngày kể từ ngày Đội trưởng Hải quan nơi đăng ký tờ khai[117] thông báo cho chủ thể quyền theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trong thời gian tạm dừng làm thủ tục hải quan, Cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai[118] quyết định tạm dừng có trách nhiệm thực hiện các công việc sau:

a) Yêu cầu người nhập khẩu hoặc người xuất khẩu hoặc chủ thể quyền đối với nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý (nếu có thông tin liên hệ) cung cấp tài liệu có liên quan đến hàng hóa (catalog, kết luận giám định, tài liệu từ nước ngoài, kết quả xử lý các vụ việc tương tự v.v...);

---

[115] Cụm từ "Chi cục Hải quan" được thay bằng cụm từ "Đội trưởng Hải quan nơi đăng ký tờ khai" theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[116] Cụm từ "Chi cục Hải quan" được thay bằng cụm từ "Đội trưởng Hải quan nơi đăng ký tờ khai" theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[117] Cụm từ "Chi cục Hải quan" được thay bằng cụm từ "Đội trưởng Hải quan nơi đăng ký tờ khai" theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[118] Cụm từ "Chi cục Hải quan" được thay bằng cụm từ "Cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai" theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

b) Lấy mẫu hoặc cho phép tổ chức, cá nhân có liên quan lấy mẫu để giám định hoặc giám định bổ sung, giám định lại tại tổ chức chuyên môn nghiệp vụ hải quan hoặc các tổ chức giám định khác theo quy định (nếu cần thiết);

c) Phối hợp, trao đổi với các cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp khi có phát sinh tranh chấp, khiếu nại về chủ thể quyền, khả năng bảo hộ, phạm vi bảo hộ quyền sở hữu đối với nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý, thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm;

d) Báo cáo Chi cục Hải quan khu vực phụ trách trực tiếp[119] và Cục Hải quan[120] để chỉ đạo giải quyết kịp thời đối với những vụ việc phức tạp.

5. Kết thúc thời hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan:

a) Trường hợp cơ quan hải quan xác định hàng hoá bị tạm dừng là hàng hoá giả mạo nhãn hiệu, hàng hoá giả mạo chỉ dẫn địa lý và hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử lý của cơ quan hải quan, cơ quan hải quan thực hiện xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý, hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý theo quy định của pháp luật. Trường hợp xác định hành vi vi phạm không thuộc thẩm quyền xử lý của cơ quan hải quan, cơ quan hải quan bàn giao vụ việc để các cơ quan bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ khác xử lý;

b) Trường hợp người nộp đơn khởi kiện dân sự, cơ quan hải quan thực hiện theo ý kiến của Tòa án;

c) Trường hợp nhận được văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo về việc tranh chấp, khiếu nại về chủ thể quyền, khả năng bảo hộ, phạm vi bảo hộ quyền sở hữu đối với nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý, cơ quan hải quan tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng, trừ trường hợp cơ quan hải quan đã có quyết định thụ lý vụ việc theo thủ tục xử lý vi phạm hành chính;

d) Trường hợp xác định hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm theo quy định tại Bộ luật Hình sự, cơ quan hải quan chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền để tiến hành điều tra, khởi tố theo quy định của pháp luật;

---

[119] Cụm từ "Cục Hải quan tỉnh, thành phố" được thay bằng cụm từ "Chi cục Hải quan khu vực phụ trách trực tiếp" theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[120] Cụm từ "Tổng cục Hải quan" được thay bằng cụm từ "Cục Hải quan" theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

đ) Trường hợp cơ quan hải quan quyết định hàng hóa bị tạm dừng không phải là hàng hoá giả mạo nhãn hiệu, hàng hoá giả mạo chỉ dẫn địa lý, cơ quan hải quan tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng và thông báo cho các bên liên quan biết.

6. Trường hợp chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan không đúng, gây thiệt hại cho chủ hàng, cơ quan hải quan[121] phải bồi thường thiệt hại cho chủ hàng và thanh toán các chi phí phát sinh theo quy định.

Điều 104. Thủ tục kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

Thủ tục kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng tuân theo quy định tại Nghị định này và các quy định có liên quan của pháp luật về hải quan.

Chương V
GIÁM ĐỊNH SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP, QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Mục 1
GIÁM ĐỊNH VIÊN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP, QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG, TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP, QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 105. Hình thức hoạt động giám định của giám định viên sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

1. Giám định viên sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng có thể hoạt động trong một tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng dưới danh nghĩa của tổ chức đó hoặc hoạt động độc lập.

2. Hình thức hoạt động của giám định viên được ghi nhận vào Danh sách giám định viên sở hữu công nghiệp và Danh sách giám định viên quyền đối với giống cây trồng quy định tại các Điều 109 và 112 của Nghị định này.

---

[121] Cụm từ "Chi cục Hải quan" được thay bằng cụm từ "cơ quan hải quan" theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

3. Trường hợp giám định viên hoạt động dưới danh nghĩa của tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng thì thông tin về giám định viên phải được ghi nhận vào Danh sách giám định viên thuộc tổ chức theo thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định.

Điều 106. Quyền và nghĩa vụ của giám định viên sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

1. Giám định viên sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng có các quyền sau đây:

a) Từ chối giám định trong trường hợp tài liệu liên quan không đủ hoặc không có giá trị để đưa ra kết luận giám định hoặc không thuộc chuyên ngành giám định được ghi trong Thẻ giám định viên;

b) Từ chối nhận mẫu vật giám định trong trường hợp có nguy cơ gây hại sức khỏe hoặc mẫu vật quá cồng kềnh, không đủ cơ sở hạ tầng để lưu trữ;

c) Sử dụng kết quả thẩm định hoặc kết luận chuyên môn, ý kiến chuyên gia phục vụ việc giám định;

d) Giám định viên sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng hoạt động độc lập có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp các thông tin, tài liệu có liên quan đến đối tượng giám định để thực hiện việc giám định, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Giám định viên sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng có các nghĩa vụ sau đây:

a) Hoạt động theo đúng chuyên ngành giám định được ghi trong Thẻ giám định viên;

b) Thực hiện việc giám định theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Lập hồ sơ giám định; giải thích kết luận giám định khi có yêu cầu của người yêu cầu giám định, tổ chức, cá nhân có quyền, lợi ích liên quan hoặc cơ quan có thẩm quyền;

d) Bảo quản, lưu trữ các tài liệu, mẫu vật liên quan đến vụ việc giám định theo quy định của pháp luật;

đ) Độc lập đưa ra kết luận giám định và chịu trách nhiệm về kết luận giám định của mình; nếu cố ý đưa ra kết luận giám định sai, gây thiệt hại cho cá nhân, tổ chức có liên quan thì phải bồi thường thiệt hại;

e) Từ chối giám định trong trường hợp giám định viên có quyền, lợi ích liên quan đến đối tượng giám định, vụ việc cần giám định hoặc có lý do khác ảnh hưởng đến tính khách quan của kết luận giám định hoặc trong trường hợp pháp luật khác có quy định bắt buộc phải từ chối giám định;

g) Giữ bí mật các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định và phải bồi thường thiệt hại trong trường hợp tiết lộ bí mật thông tin gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

h) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc lợi dụng tư cách giám định và hoạt động giám định để trục lợi hoặc cố ý đưa ra kết luận giám định sai sự thật;

i) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo tình hình hoạt động giám định theo định kỳ 6 tháng và hằng năm bằng văn bản gửi về cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng;

k) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 107. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

1. Tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng có các quyền sau đây:

a) Thuê giám định viên sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng thực hiện giám định theo các vụ việc;

b) Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp các thông tin, tài liệu có liên quan đến đối tượng giám định để thực hiện việc giám định, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng có các nghĩa vụ sau đây:

a) Hoạt động theo đúng lĩnh vực giám định ghi trong Giấy chứng nhận tổ chức giám định;

b) Thực hiện việc giám định theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Bảo quản, lưu trữ các tài liệu, mẫu vật liên quan đến vụ việc giám định theo quy định của pháp luật;

d) Giữ bí mật các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định và phải bồi thường thiệt hại trong trường hợp tiết lộ bí mật thông tin gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

đ) Từ chối giám định trong trường hợp pháp luật khác có quy định bắt buộc phải từ chối giám định;

e) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc lợi dụng tư cách giám định và hoạt động giám định để trục lợi hoặc cố ý đưa ra kết luận giám định sai sự thật;

g) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo tình hình hoạt động giám định theo định kỳ 06 tháng và hằng năm bằng văn bản gửi về cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng;

h) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2
NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁM ĐỊNH SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 108.[122] ***(Được bãi bỏ)***

Điều 108a. Đào tạo nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp[123]

1. Việc tổ chức khóa đào tạo nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp thực hiện theo mục tiêu và nguyên tắc sau đây:

a) Trang bị kiến thức pháp lý, kỹ năng chuyên môn và phương pháp nghiệp vụ cần thiết để thực hiện giám định sở hữu công nghiệp;

b) Bảo đảm tính khoa học, cập nhật, phù hợp với quy định pháp luật liên quan và thực tiễn của Việt Nam.

2. Cơ sở đào tạo nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp phải đáp ứng các tiêu chí, điều kiện sau:

a) Là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc do Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập, có chức năng, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về sở hữu công nghiệp hoặc cơ sở giáo dục đại học

---

[122] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[123] Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 39 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

có đào tạo ngành luật hoặc các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định;

b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu tổ chức chương trình đào tạo nghiệp vụ giám định do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định;

c) Có ít nhất một viên chức thuộc biên chế đã tham gia công tác giám định về sở hữu công nghiệp từ 05 năm trở lên tại thời điểm được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận là cơ sở đào tạo đáp ứng tiêu chí, điều kiện tổ chức khóa đào tạo nghiệp vụ giám định về sở hữu công nghiệp.

3. Cơ sở đào tạo nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức triển khai các khóa đào tạo, bao gồm việc biên soạn, phê duyệt, cập nhật, quản lý tài liệu đào tạo và tổ chức đào tạo theo đúng chương trình đào tạo nghiệp vụ giám định về sở hữu công nghiệp do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định;

b) Thực hiện kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và cấp Giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ giám định về sở hữu công nghiệp;

c) Báo cáo định kỳ hằng năm các thông tin về việc chiêu sinh, tổ chức các khóa đào tạo theo quy định tại Điều này (trước ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo) và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm sau đây:

a) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chương trình đào tạo nghiệp vụ giám định về sở hữu công nghiệp, bao gồm các nội dung chính sau: đối tượng đào tạo, mục tiêu đào tạo, nội dung chương trình (khối lượng kiến thức, thời gian đào tạo, cấu trúc chương trình), tổ chức đào tạo, và các nội dung khác liên quan;

b) Tổ chức kiểm tra việc tổ chức khóa đào tạo nghiệp vụ giám định về sở hữu công nghiệp của các cơ sở đào tạo;

c) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục công nhận cơ sở đào tạo đáp ứng tiêu chí, điều kiện tổ chức khóa đào tạo nghiệp vụ giám định về sở hữu công nghiệp và quy định việc xóa tên khỏi danh sách các cơ sở đào tạo không còn đáp ứng tiêu chí, điều kiện tổ chức khóa đào tạo nghiệp vụ giám định về sở hữu công nghiệp.

Điều 109. Cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp[124]

---

[124] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 40 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp, theo thủ tục quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.

Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp công bố Danh sách giám định viên sở hữu công nghiệp theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.

2. Việc cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Cá nhân đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp mới một lần duy nhất Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp nếu có yêu cầu và nộp phí, lệ phí theo quy định. Các điều kiện để được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ được hiểu như sau:

a1) Điều kiện "Thường trú tại Việt Nam" được hiểu là có nơi thường trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về cư trú;

a2) Điều kiện "Có phẩm chất đạo đức tốt" được hiểu là không bị xử lý vi phạm hành chính do vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp hoặc về hành vi vi phạm đạo đức nghề nghiệp và không thuộc diện bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xoá án tích;

a3) Điều kiện "Có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp Thẻ giám định" được hiểu là có bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học các ngành khoa học tự nhiên hoặc khoa học kỹ thuật đối với chuyên ngành giám định sáng chế và thiết kế bố trí; có bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học ngành bất kỳ đối với các chuyên ngành giám định khác;

a4) Điều kiện "Đã qua thực tế hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đề nghị cấp Thẻ giám định viên sở hữu trí tuệ từ 05 năm trở lên" được hiểu là đã trực tiếp làm công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, thanh tra, kiểm tra, pháp chế, tư vấn pháp luật về sở hữu công nghiệp, nghiên cứu khoa học có chức danh nghiên cứu viên, giảng dạy về sở hữu công nghiệp có chức danh giảng viên từ 05 năm trở lên, hoặc những người đã trực tiếp làm công tác giải thích, hướng dẫn thi hành các quy định pháp luật, xây dựng quy chế, trực tiếp thực hiện hoặc xét duyệt kết quả thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế (gồm cả giải pháp hữu ích), hoặc đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, hoặc đơn đăng ký nhãn hiệu hoặc đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý (gồm cả tên gọi xuất xứ hàng hoá) tại các cơ quan sở hữu công

---

năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

nghiệp quốc gia hoặc quốc tế từ 05 năm trở lên, hoặc những người đã hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp từ 05 năm trở lên.

b) Hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

b1) Tờ khai yêu cầu cấp Thẻ giám định viên, làm theo Mẫu số 10 tại Phụ lục I của Nghị định này;

b2) Ảnh chân dung của người yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp cỡ 3 x 4 (cm) (trường hợp nộp hồ sơ giấy phải nộp 02 ảnh);

b3) Bản sao Giấy Chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ giám định về sở hữu công nghiệp (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực); bản sao bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học các ngành khoa học tự nhiên hoặc khoa học kỹ thuật đối với chuyên ngành giám định sáng chế và thiết kế bố trí hoặc bản sao bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học ngành bất kỳ đối với các chuyên ngành giám định khác. Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gửi ngay văn bản để yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do;

b4) Giấy xác nhận quá trình công tác nhằm chứng minh việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a4 khoản này (do cơ quan, tổ chức nơi người đó đã công tác cấp);

b5) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng khác về việc nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (phí thẩm định Hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp) và cơ quan thực hiện việc đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp)).

c) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét hồ sơ theo trình tự sau đây:

c1) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, ra quyết định cấp Thẻ giám định viên, trong đó ghi rõ họ tên, ngày sinh, địa chỉ thường trú, số Căn cước, số Thẻ giám định và chuyên ngành giám định của người được cấp Thẻ; gửi quyết định cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp cho người nộp hồ sơ, đồng thời gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp theo quy định;

c2) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, thông báo dự định từ chối chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính;

c3) Trường hợp người yêu cầu cấp Thẻ giám định viên không sửa chữa thiếu sót hoặc không có ý kiến phản đối hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, ý kiến phản đối không xác đáng, trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại điểm c2 khoản này, ra quyết định từ chối chấp cấp Thẻ giám định viên, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

c4) Trường hợp phát hiện người nộp đơn đồng thời đang nộp yêu cầu cấp, cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp ở cơ quan khác mà chưa có kết quả, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo từ chối cấp hoặc cấp lại thẻ Giám định viên sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

c5) Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được làm theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I của Nghị định này.

d) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương công bố thông tin về quyết định cấp thẻ Giám định viên về sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan đó trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

3. Việc cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp nếu giám định viên có yêu cầu và nộp phí, lệ phí theo quy định trong các trường hợp sau đây:

a1) Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp bị mất, bị lỗi, bị hỏng (rách, bẩn, phai mờ, v.v...) đến mức không sử dụng được;

a2) Thông tin được ghi nhận trong Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm c1 khoản 2 Điều này có sự thay đổi.

b) Giám định viên có nghĩa vụ yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp để ghi nhận lại các thay đổi nêu tại điểm a2 khoản này;

c) Hồ sơ yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

c1) Tờ khai yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên, làm theo Mẫu số 12 tại Phụ lục I của Nghị định này;

c2) Ảnh chân dung của người yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp cỡ 3 x 4 (cm) (trường hợp nộp hồ sơ giấy phải nộp 02 ảnh);

c3) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng khác về việc nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan thực hiện việc đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp));

d) Việc xử lý hồ sơ yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

d1) Trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét hồ sơ theo trình tự tương tự như thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này và gửi quyết định cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định.

d2) Trong trường hợp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp bị lỗi do cơ quan cấp gây ra, cơ quan đó có trách nhiệm cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của người được cấp Thẻ và không thu phí, lệ phí.

đ) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương công bố thông tin về quyết định cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan đó trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

4. Việc thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a1) Có chứng cứ khẳng định rằng Thẻ giám định viên được cấp trái với quy định pháp luật;

a2) Cá nhân được cấp Thẻ giám định viên không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;

a3) Cá nhân được cấp Thẻ giám định viên từ bỏ hoạt động giám định;

a4) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thông báo bằng văn bản về việc Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái pháp luật;

a5) Trường hợp người nộp đơn nộp đồng thời hồ sơ yêu cầu cấp, cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp đến nhiều cơ quan có thẩm quyền và đã được các cơ quan đó cấp hoặc cấp lại Thẻ với thông tin trùng nhau thì toàn bộ các Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp liên quan bị thu hồi.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động hoặc theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân thu hồi nếu có căn cứ khẳng định người được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

c) Hồ sơ yêu cầu thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm 01 bộ tài liệu sau:

c1) Đơn yêu cầu thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 35 tại Phụ lục I của Nghị định này;

c2) Chứng cứ chứng minh căn cứ đề nghị thu hồi Thẻ giám định sở hữu công nghiệp, trừ trường hợp cá nhân được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp từ bỏ hoạt động giám định.

d) Trình tự thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

d1) Trường hợp tổ chức, cá nhân có yêu cầu thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm c khoản này, trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo bằng văn bản về yêu cầu này cho người được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp và ấn định thời hạn là 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến.

Trên cơ sở xem xét ý kiến của các bên, trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn phản hồi nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định thu hồi hoặc từ chối thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp và gửi cho các bên;

d2) Trường hợp có căn cứ khẳng định người được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo bằng văn bản về dự định thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp cho người được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp và ấn định thời hạn là 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến.

Trên cơ sở xem xét ý kiến của người được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp, trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn phản hồi nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định thu hồi hoặc thông báo không thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp cho người được cấp;

d3) Trường hợp người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thông báo bằng văn bản về việc Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái pháp luật, trong thời hạn 30 ngày kể từ

ngày nhận được quyết định nói trên, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp.

đ) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi quyết định đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp và công bố thông tin về quyết định thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan đó trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

5. Việc lập và đăng tải Danh sách giám định viên sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp lập Danh sách giám định viên sở hữu công nghiệp gồm các thông tin được ghi nhận theo các quyết định cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp và đăng tải, cập nhật trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp hằng năm;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông tin về các thay đổi liên quan đến Thẻ giám định viên của những giám định viên hoạt động cho tổ chức giám định sở hữu công nghiệp của địa phương tương ứng để phục vụ công tác cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định tại địa phương.

Điều 110. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp[125]

1. Thẩm quyền cấp, cấp lại và thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp như sau:

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này cho các tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Việc cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ thì được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp

---

[125] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 41 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp nếu có yêu cầu và nộp phí, lệ phí theo quy định;

b) Hồ sơ yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

b1) Tờ khai yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 31 tại Phụ lục I của Nghị định này;

b2) Bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động giữa tổ chức và giám định viên sở hữu công nghiệp hoạt động cho tổ chức (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);

b3) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng khác về việc nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp) và cơ quan thực hiện việc đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp)).

c) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét hồ sơ theo quy định sau đây:

c1) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, ra quyết định cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định, trong đó ghi rõ tên đầy đủ, tên giao dịch, địa chỉ, mã số của tổ chức và chuyên ngành giám định của tổ chức tương ứng với chuyên ngành giám định của các giám định viên thuộc tổ chức, danh sách giám định viên sở hữu công nghiệp là thành viên của tổ chức; gửi quyết định cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp; công bố thông tin về quyết định trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan đó trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định;

c2) Trường hợp hồ sơ có thiếu sót, ra thông báo dự định từ chối chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để tổ chức nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối; hết thời hạn đã ấn định mà tổ chức nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

c3) Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được làm theo Mẫu số 32 tại Phụ lục I của Nghị định này.

3. Việc cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp nếu tổ chức giám định sở hữu công nghiệp có yêu cầu và nộp phí, lệ phí theo quy định trong các trường hợp sau đây:

a1) Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp bị mất, bị lỗi, bị hỏng (rách, bẩn, phai mờ v.v…) đến mức không sử dụng được;

a2) Có sự thay đổi liên quan đến các thông tin đã được ghi nhận trong Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm c1 khoản 2 Điều này.

b) Tổ chức giám định sở hữu công nghiệp có nghĩa vụ làm thủ tục yêu cầu cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp cấp lại Giấy chứng nhận để ghi nhận các thay đổi nêu tại điểm c1 khoản 2 Điều này;

c) Hồ sơ yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

c1) Tờ khai yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 33 tại Phụ lục I của Nghị định này;

c2) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã được sửa đổi của tổ chức giám định sở hữu công nghiệp trong trường hợp có sự thay đổi thông tin của tổ chức (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực). Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gửi ngay văn bản yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính;

c3) Bản sao Quyết định tuyển dụng, hợp đồng lao động hoặc quyết định chấm dứt hợp đồng lao động giữa tổ chức và giám định viên sở hữu công nghiệp hoạt động cho tổ chức trong trường hợp có sự thay đổi về giám định viên sở hữu công nghiệp (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);

c4) Bản sao chụp chứng từ hoặc bằng chứng khác về việc nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan thực hiện việc đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp)).

d) Việc xử lý hồ sơ yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

d1) Trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét hồ sơ theo trình tự tương tự như thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

d2) Trong trường hợp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp bị lỗi do cơ quan cấp thì cơ quan đó có trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của tổ chức giám định sở hữu công nghiệp và không thu phí, lệ phí.

4. Việc thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a1) Có chứng cứ khẳng định rằng Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được cấp trái với quy định của pháp luật;

a2) Tổ chức không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;

a3) Tổ chức giám định sở hữu công nghiệp chấm dứt hoạt động giám định;

a4) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thông báo bằng văn bản về việc Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái pháp luật.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động hoặc theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp nếu có căn cứ khẳng định tổ chức giám định sở hữu công nghiệp thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Hồ sơ yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm 01 bộ tài liệu sau:

c1) Đơn yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 35 tại Phụ lục I của Nghị định này;

c2) Chứng cứ chứng minh căn cứ đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp;

d) Trình tự thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

d1) Trường hợp tổ chức, cá nhân có yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm c khoản này, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo bằng văn bản về yêu cầu này cho tổ chức được cấp Giấy chứng nhận và ấn định thời hạn là 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để tổ chức đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của các bên, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định thu hồi hoặc quyết định từ chối thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp và gửi cho các bên;

d2) Trường hợp có căn cứ khẳng định tổ chức được cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo bằng văn bản về dự định thu hồi Giấy chứng nhận cho tổ chức được cấp Giấy chứng nhận và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để tổ chức đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của tổ chức được cấp Giấy chứng nhận, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định thu hồi hoặc thông báo không thu hồi Giấy chứng nhận cho tổ chức được cấp;

d3) Trường hợp người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thông báo bằng văn bản về việc Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái pháp luật, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo nói trên, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận;

d4) Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương công bố trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan đó và gửi cho cơ quan thực hiện việc đăng bạ thuộc cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp.

5. Việc lập và đăng tải Danh sách tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp lập Danh sách tổ chức giám định sở hữu công nghiệp gồm các thông tin được ghi nhận theo quyết định cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp và đăng tải, cập nhật trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp hằng năm;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp mọi thông tin về việc cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định để phục vụ việc lập Danh sách tổ chức giám định sở hữu công nghiệp tại khoản này.

Mục 3
NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁM ĐỊNH QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 111. Kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng

1. Việc kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng được tiến hành nhằm đánh giá khả năng sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận về những vấn đề có liên quan đến quyền đối với giống cây trồng.

2. Việc tổ chức kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng được thực hiện như sau:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng là cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thông báo trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan đó, trong đó nêu rõ điều kiện tham dự kiểm tra, thủ tục nộp hồ sơ, nội dung kiểm tra và dự kiến thời gian, địa điểm kiểm tra;

c) Kỳ kiểm tra phải được tổ chức trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày có ít nhất 05 người đăng ký dự kiểm tra có hồ sơ đăng ký được chấp nhận theo quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Kết quả kiểm tra được cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thông báo cho người dự kiểm tra. Người dự kiểm tra có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng phúc tra kết quả này;

đ) Kết quả kiểm tra có giá trị trong thời hạn 05 năm cho việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng.

3. Hội đồng kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng do cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thành lập, có nhiệm vụ tổ chức kỳ kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng theo Quy chế kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng do cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ban hành.

Việc đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng được thực hiện như sau:

a) Cá nhân đáp ứng đủ các điều kiện sau đây thì được đăng ký dự kiểm tra theo quy định tại Điều này:

a1) Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

a2) Thường trú tại Việt Nam;

a3) Có phẩm chất đạo đức tốt;

a4) Có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực dự kiểm tra;

a5) Đã qua thực tế hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đó từ 05 năm trở lên.

b) Hồ sơ đăng ký tham dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng được nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

b1) Tờ khai đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 08 tại Phụ lục VI của Nghị định này;

b2) Bản sao có chứng thực văn bằng tốt nghiệp trình độ đại học hoặc sau đại học;

b3) Bản sao có chứng thực Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động và tài liệu khác chứng minh thực tế hoạt động chuyên môn;

b4) 02 ảnh 3 x 4 (cm);

b5) Chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục này).

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng có trách nhiệm xử lý hồ sơ theo quy định sau đây:

c1) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ra thông báo chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ kế hoạch kiểm tra đã được ấn định hoặc chưa được ấn định vì chưa đủ số người đăng ký tham dự kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều này;

c2) Trường hợp hồ sơ có thiếu sót, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ra thông báo dự định từ chối chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người đăng ký dự kiểm tra sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Khi hết thời hạn đã ấn định mà người đăng ký dự kiểm tra không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ra quyết định từ chối chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

Điều 111a. Đào tạo nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng[126]

---

[126] Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 42 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa

1. Việc tổ chức khóa đào tạo nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng thực hiện theo mục tiêu và nguyên tắc sau đây:

a) Trang bị kiến thức pháp lý, kỹ năng chuyên môn và phương pháp nghiệp vụ cần thiết cho hoạt động giám định quyền đối với giống cây trồng;

b) Nâng cao năng lực xử lý mẫu vật, tài liệu, thông tin phục vụ việc xác định yếu tố xâm phạm quyền quyền đối với giống cây trồng;

c) Bảo đảm giám định viên thực hiện hoạt động giám định độc lập, khách quan, trung thực và tuân thủ pháp luật.

Chương trình đào tạo được tổ chức thống nhất trong phạm vi cả nước, bảo đảm tính khoa học, thực hành và cập nhật phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực tiễn quốc tế.

2. Đối tượng tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng là các cá nhân có nhu cầu được trang bị kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng.

3. Chương trình đào tạo nghiệp vụ giám định về quyền đối với giống cây trồng có tổng thời lượng tối thiểu là 40 giờ giảng dạy. Chương trình khung của khóa đào tạo nghiệp vụ giám định về quyền đối với giống cây trồng được ban hành tại Phụ lục II của Nghị định này. Cá nhân hoàn thành khóa đào tạo được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng.

4. Các cơ sở được tổ chức khóa đào tạo (sau đây gọi là cơ sở đào tạo) bao gồm:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng đào tạo, bồi dưỡng về sở hữu trí tuệ thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Cơ sở giáo dục đại học, tổ chức xã hội - nghề nghiệp đáp ứng đủ điều kiện theo Chương trình khung.

5. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng công bố các Chương trình đào tạo chi tiết được các cơ sở đào tạo phê duyệt và triển khai.

Điều 112. Cấp, cấp lại và thu hồi Thẻ giám định viên về quyền đối với giống cây trồng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

2. Việc cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng được thực hiện như sau:

a) Người đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ thì được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng nếu có yêu cầu[127]. Các điều kiện để được cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng quy định tại khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ được hiểu như sau:

a1) Điều kiện "Thường trú tại Việt Nam" được hiểu là có nơi thường trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về cư trú;

a2) Điều kiện "Có phẩm chất đạo đức tốt" được hiểu là không bị xử lý vi phạm hành chính do vi phạm pháp luật về giống cây trồng hoặc về hành vi vi phạm đạo đức nghề nghiệp và không thuộc diện bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xoá án tích;

a3) Điều kiện "Có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp Thẻ giám định viên" được hiểu là có bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học các ngành trồng trọt, nông học, khoa học cây trồng hoặc ngành có liên quan về giống cây trồng;

a4) Điều kiện "Đã qua thực tế hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đề nghị cấp Thẻ giám định viên từ 05 năm trở lên" được hiểu là đã trực tiếp làm công tác soạn thảo và hướng dẫn thi hành văn bản quy phạm pháp luật về giống cây trồng, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, thanh tra về giống cây trồng tại các cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng, nghiên cứu, giảng dạy về bảo hộ giống cây trồng tại tổ chức nghiên cứu, đào tạo được thành lập và hoạt động hợp pháp, hoặc tư vấn về pháp luật về bảo hộ giống cây trồng dưới danh nghĩa người đại diện quyền đối với giống cây trồng.

b)[128] Hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

b1) Tờ khai yêu cầu cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 29 tại Phụ lục I của Nghị định này;

---

[127] Bãi bỏ cụm từ "và nộp phí, lệ phí theo quy định" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[128] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 43 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

b2) Bản sao chứng nhận đạt yêu cầu khoá đào tạo nghiệp vụ về giám định quyền đối với giống cây trồng (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);

b3) Giấy xác nhận quá trình công tác (do cơ quan, tổ chức nơi người đó đã công tác cấp);

b4) Ảnh chân dung của người yêu cầu cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng cỡ 3 x 4 (cm) (trong trường hợp nộp hồ sơ giấy thì phải nộp 02 ảnh).

c)[129] Trong thời hạn 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét hồ sơ theo quy định sau đây:

c1) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định cấp Thẻ giám định viên, trong đó ghi rõ họ tên, địa chỉ thường trú, số căn cước và chuyên ngành giám định của người được cấp thẻ;

c2) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra thông báo dự định từ chối chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Khi hết thời hạn đã ấn định mà người yêu cầu cấp Thẻ giám định viên không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định từ chối cấp Thẻ giám định viên, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

c3) Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng được làm theo Mẫu số 36 tại Phụ lục I của Nghị định này.

3. Việc cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng được thực hiện như sau:

a) Trong các trường hợp sau đây, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng nếu giám định viên có yêu cầu và nộp phí, lệ phí theo quy định:

a1) Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng bị mất, bị lỗi, bị hỏng (rách, bẩn, phai mờ v.v...) đến mức không sử dụng được;

a2) Thông tin được ghi nhận trong Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại điểm c1 khoản 2 Điều này có sự thay đổi;

---

[129] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 43 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

b) Giám định viên có nghĩa vụ yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng để ghi nhận lại các thay đổi nêu tại điểm a2 khoản này.

c)[130] Hồ sơ yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng được nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

c1) Tờ khai yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng, làm theo Mẫu số 29 tại Phụ lục I của Nghị định này;

c2) Ảnh chân dung của người yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng cỡ 3 x 4 (cm) (trong trường hợp nộp hồ sơ giấy thì phải nộp 02 ảnh).

d) Việc xử lý hồ sơ yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên về quyền đối với giống cây trồng được thực hiện như sau:

d1) Trong thời hạn 08 ngày làm việc[131] kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét hồ sơ theo trình tự như đối với thủ tục cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

d2) Trong trường hợp Thẻ giám định viên về quyền đối với giống cây trồng bị lỗi do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gây ra, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của người được cấp Thẻ, không thu phí khi cấp lại Thẻ.

4. Việc thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng được thực hiện như sau:

a) Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

---

[130] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 43 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[131] Cụm từ "15 ngày làm việc" được thay bằng cụm từ "08 ngày làm việc" theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

a1) Có chứng cứ khẳng định rằng Thẻ giám định viên được cấp trái với quy định pháp luật;

a2) Người được cấp Thẻ giám định viên không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;

a3) Người được cấp Thẻ giám định viên từ bỏ hoạt động giám định;

a4) Người được cấp Thẻ giám định viên bị xử phạt bằng hình thức thu hồi Thẻ giám định viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động hoặc theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân thu hồi nếu có căn cứ khẳng định người được cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

c) Hồ sơ yêu cầu thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng gồm 01 bộ tài liệu sau:

c1)[132] Đơn yêu cầu thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 30 tại Phụ lục I của Nghị định này;

c2) Chứng cứ chứng minh căn cứ đề nghị thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng.

d) Trình tự thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng được thực hiện như sau:

d1) Trường hợp tổ chức, cá nhân có yêu cầu thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại điểm c khoản này, trong thời hạn 13 ngày làm việc[133] kể từ ngày nhận được yêu cầu, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo bằng văn bản về yêu cầu này cho người được cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng và ấn định thời hạn là 13 ngày làm việc[134] kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến.

---

[132] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 43 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[133] Cụm từ "01 tháng" được thay bằng cụm từ "13 ngày làm việc" theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[134] Cụm từ "01 tháng" được thay bằng cụm từ "13 ngày làm việc" theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp

Trên cơ sở xem xét ý kiến của các bên, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng hoặc quyết định từ chối thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng cho các bên;

d2) Trường hợp có căn cứ khẳng định người được cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo bằng văn bản về dự định thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng cho người được cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng và ấn định thời hạn là 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của người được cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng hoặc thông báo không thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng cho người được cấp;

d3) Trường hợp có quyết định thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được quyết định nói trên, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng.

5. Việc lập và công bố Danh sách giám định viên quyền đối với giống cây trồng, thông báo thay đổi thông tin liên quan đến Thẻ giám định viên được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lập Danh sách giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo các quyết định cấp, cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra quyết định;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng về Danh sách giám định viên và các thay đổi liên quan đến Thẻ giám định viên của những giám định viên hoạt động cho tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng của địa phương tương ứng để phục vụ công tác theo dõi cấp, cấp lại và thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định tại địa phương.

---

thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

Điều 113. Cấp, cấp lại và thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng, lập và công bố Danh sách tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại các các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.

2. Việc cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng được thực hiện như sau:

a) Tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ thì được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng nếu có yêu cầu[135];

b) Hồ sơ yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng gồm 01 bộ tài liệu sau:

b1)[136] Tờ khai yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng, làm theo Mẫu số 28 tại Phụ lục I của Nghị định này;

b2) Bản sao chứng thực Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động giữa tổ chức và giám định viên về quyền đối với giống cây trồng hoạt động cho tổ chức;

b3)[137] ***(Được bãi bỏ)***

c) Trong thời hạn 13 ngày làm việc[138] kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét hồ sơ theo quy định sau đây:

---

[135] Bãi bỏ cụm từ "và nộp phí, lệ phí theo quy định" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[136] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 44 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[137] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 6 Điều 44 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[138] Cụm từ "01 tháng" được thay bằng cụm từ "13 ngày làm việc" theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng

c1) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định, trong đó ghi rõ tên đầy đủ, tên giao dịch, địa chỉ của tổ chức, Danh sách giám định viên quyền đối với giống cây trồng là thành viên của tổ chức; ghi nhận vào Danh sách tổ chức giám định và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định;

c2) Trường hợp hồ sơ có thiếu sót, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra thông báo dự định từ chối chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để tổ chức nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Khi hết thời hạn đã ấn định mà tổ chức nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

c3)[139] Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng được làm theo Mẫu số 37 tại Phụ lục I của Nghị định này.

3. Việc cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng được thực hiện như sau:

a) Trong các trường hợp sau đây, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng nếu tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng có yêu cầu và nộp phí, lệ phí theo quy định:

a1)[140] Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng bị lỗi;

a2) Có sự thay đổi liên quan đến các thông tin đã được ghi nhận trong Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại điểm c1 khoản 2 Điều này.

---

01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[139] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[140] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 44 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

b) Tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng có nghĩa vụ làm thủ tục yêu cầu cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng cấp lại Giấy chứng nhận nếu vẫn có nhu cầu tiếp tục hoạt động giám định;

c) Hồ sơ yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

c1)[141] Tờ khai yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng, làm theo Mẫu số 28 tại Phụ lục I của Nghị định này;

c2)[142] Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã được sửa đổi của tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng trong trường hợp có sự thay đổi thông tin của tổ chức. Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gửi ngay văn bản để yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính;

c3) Bản sao chứng thực Quyết định tuyển dụng, hợp đồng lao động hoặc quyết định chấm dứt hợp đồng lao động giữa tổ chức và giám định viên quyền đối với giống cây trồng hoạt động cho tổ chức trong trường hợp có sự thay đổi về giám định viên quyền đối với giống cây trồng;

c4)[143] ***(Được bãi bỏ)***

d) Việc xử lý hồ sơ yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng được thực hiện như sau:

---

[141] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 44 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[142] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 44 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[143] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 6 Điều 44 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

d1) Trong thời hạn 08 ngày làm việc[144] kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét hồ sơ theo trình tự như thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

d2) Trong trường hợp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng bị lỗi do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã cấp Giấy chứng nhận gây ra, thì cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng, không thu phí khi cấp lại Giấy chứng nhận.

4. Việc thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng được thực hiện như sau:

a) Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a1) Có chứng cứ khẳng định rằng Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng được cấp trái với quy định của pháp luật;

a2) Tổ chức không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;

a3) Tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng chấm dứt hoạt động giám định;

a4) Tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng vi phạm quy định pháp luật bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị xử lý bằng hình thức thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động hoặc theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng nếu có căn cứ khẳng định tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Hồ sơ yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng gồm 01 bộ tài liệu sau:

---

[144] Cụm từ "15 ngày" được thay bằng cụm từ "08 ngày làm việc" theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

c1)[145] Đơn yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo Mẫu số 30 tại Phụ lục I của Nghị định này;

c2) Chứng cứ chứng minh căn cứ đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng;

d) Trình tự thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng được thực hiện như sau:

d1) Trường hợp tổ chức, cá nhân có yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại điểm c khoản này, trong thời hạn 13 ngày làm việc[146] kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đó, thông báo bằng văn bản về yêu cầu này cho tổ chức được cấp Giấy chứng nhận và ấn định thời hạn là 13 ngày làm việc[147] kể từ ngày ra thông báo để tổ chức đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của các bên, cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đó ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng hoặc quyết định từ chối thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng cho các bên;

d2) Trường hợp có căn cứ khẳng định tổ chức được cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ, cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đó thông báo bằng văn bản về dự định thu hồi Giấy chứng nhận cho tổ chức được cấp Giấy chứng nhận và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để tổ chức đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của tổ chức được cấp Giấy chứng nhận, cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đó ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận hoặc thông báo không thu hồi Giấy chứng nhận cho tổ chức được cấp;

d3) Trường hợp có quyết định thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong thời

---

[145] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 44 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[146] Cụm từ "01 tháng" được thay bằng cụm từ "13 ngày làm việc" theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[147] Cụm từ "01 tháng" được thay bằng cụm từ "13 ngày làm việc" theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được quyết định nói trên, cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đó ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận;

d4) Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương công bố trên Cổng thông tin điện tử Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra quyết định.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lập Danh sách tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều này theo các quyết định cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng. Danh sách tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cập nhật cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng về Danh sách tổ chức giám định quyền và các thay đổi liên quan đến tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng tại địa phương tương ứng để phục vụ công tác ghi nhận thông tin vào Sổ đăng ký Quốc gia về Danh sách tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng.

Mục 4
HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP, GIÁM ĐỊNH QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 114. Nội dung và lĩnh vực giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

1. Giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng bao gồm các nội dung sau đây:

a) Xác định phạm vi bảo hộ của đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng;

b) Xác định đối tượng được xem xét có đáp ứng các điều kiện để bị coi là yếu tố xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng hay không theo quy định tại các điều từ Điều 74 đến Điều 80 của Nghị định này;

c) Xác định có hay không sự trùng, tương đương tương tự, gây nhầm lẫn, khó phân biệt hoặc sao chép giữa đối tượng được xem xét với đối tượng được bảo hộ;

d) Xác định giá trị quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng theo Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam[148] được quy định trong pháp luật về

[148] Cụm từ "phương pháp định giá" được thay bằng cụm từ "Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam" theo quy định tại điểm l khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa

giá; xác định giá trị thiệt hại theo quy định tại Điều 204 và 205 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng theo lĩnh vực quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

a) Lĩnh vực giám định sở hữu công nghiệp, gồm các chuyên ngành sau đây:

a1) Giám định sáng chế và thiết kế bố trí;

a2) Giám định kiểu dáng công nghiệp;

a3) Giám định nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý;

a4) Giám định các quyền sở hữu công nghiệp khác.

b) Lĩnh vực giám định về quyền đối với giống cây trồng.

Điều 115. Quyền và nghĩa vụ của người yêu cầu giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

1. Người yêu cầu giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu tổ chức giám định, giám định viên trả lời kết luận giám định đúng nội dung và thời hạn yêu cầu;

b) Yêu cầu tổ chức giám định, giám định viên giải thích kết luận giám định;

c) Yêu cầu giám định bổ sung hoặc giám định lại theo quy định tại Điều 120 của Nghị định này;

d) Thỏa thuận mức giá dịch vụ giám định.

2. Người yêu cầu giám định có các nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp đầy đủ và trung thực các tài liệu, chứng cứ, thông tin liên quan đến đối tượng giám định theo yêu cầu của tổ chức giám định, giám định viên;

b) Trình bày rõ ràng, cụ thể những vấn đề thuộc nội dung cần yêu cầu giám định;

c) Thanh toán chi phí giám định theo thỏa thuận; tạm ứng chi phí giám định khi có yêu cầu của tổ chức giám định, giám định viên;

d) Nhận lại đối tượng giám định khi có yêu cầu của tổ chức giám định, giám định viên.

đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

Điều 116. Yêu cầu giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

1. Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng bao gồm:

a) Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng;

b) Tổ chức, cá nhân bị yêu cầu xử lý về hành vi xâm phạm hoặc bị khiếu nại, tố cáo về quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng;

c) Tổ chức, cá nhân khác có quyền, lợi ích liên quan đến vụ tranh chấp, xâm phạm, khiếu nại, tố cáo về quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.

2. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này có quyền tự mình hoặc uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân khác yêu cầu tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, giám định viên sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng thực hiện giám định.

3. Giám định viên hoạt động độc lập hoặc tổ chức giám định tiếp nhận hồ sơ yêu cầu giám định, tiến hành dự toán chi phí thực hiện giám định, thỏa thuận và thực hiện ký kết hợp đồng giám định với tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định, trừ trường hợp từ chối thực hiện giám định theo quy định.

4. Yêu cầu giám định phải lập thành hợp đồng dịch vụ giám định giữa người yêu cầu giám định với tổ chức giám định hoặc với giám định viên.

5. Hợp đồng dịch vụ giám định có thể có các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định;

b) Tên, địa chỉ của tổ chức giám định hoặc giám định viên;

c) Nội dung yêu cầu giám định;

d) Các chứng cứ, tài liệu, hiện vật có liên quan;

đ) Thời hạn trả kết luận giám định;

e) Quyền và nghĩa vụ của các bên;

g) Địa điểm, thời gian thực hiện việc giám định;

h) Chi phí thực hiện giám định và phương thức thanh toán;

i) Nghiệm thu và thanh lý hợp đồng;

k) Trách nhiệm bồi thường thiệt hại; phương thức giải quyết tranh chấp.

Điều 117. Giao, nhận, trả lại đối tượng giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

Trong trường hợp việc yêu cầu giám định có kèm theo đối tượng giám định thì việc giao, nhận, trả lại đối tượng giám định phải lập thành biên bản và có các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Thời gian, địa điểm giao, nhận, trả lại đối tượng giám định.

2. Tên, địa chỉ của bên giao và bên nhận đối tượng giám định hoặc của người đại diện.

3. Tên đối tượng giám định; tài liệu hoặc đồ vật có liên quan.

4. Tình trạng và cách thức bảo quản đối tượng giám định khi giao, nhận, trả lại.

5. Chữ ký của bên giao và bên nhận đối tượng giám định hoặc người đại diện trong trường hợp ủy quyền cho bên thứ ba yêu cầu giám định.

Điều 118. Lấy mẫu giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

1. Tổ chức giám định, giám định viên có thể tự mình tiến hành lấy mẫu giám định (các hiện vật cụ thể là yếu tố xâm phạm và đối tượng sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng đang được bảo hộ) hoặc yêu cầu người yêu cầu giám định cung cấp mẫu giám định. Việc lấy mẫu giám định phải lập biên bản với sự chứng kiến và có chữ ký xác nhận của các bên liên quan.

2. Việc giao, nhận, trả lại mẫu giám định thực hiện tương tự như quy định tại Điều 117 của Nghị định này.

Điều 119. Thực hiện giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

1. Việc giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng có thể do một hoặc một số giám định viên sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng thực hiện. Giám định cá nhân là giám định do một giám định viên thực hiện. Giám định tập thể là giám định do hai giám định viên trở lên thực hiện.

2. Trong trường hợp giám định cá nhân thì giám định viên thực hiện toàn bộ việc giám định và chịu trách nhiệm về kết luận giám định của mình. Trong trường hợp giám định tập thể về vấn đề thuộc cùng lĩnh vực chuyên môn thì các giám định viên cùng thực hiện việc giám định, ký tên vào văn bản kết luận giám định chung và cùng chịu trách nhiệm về kết luận giám định; nếu có ý kiến khác nhau thì mỗi giám định viên ghi riêng ý kiến kết luận của mình vào văn bản kết luận giám định chung và chịu trách nhiệm về ý kiến đó. Trong trường hợp giám định tập thể về vấn đề thuộc các lĩnh vực chuyên môn khác nhau thì mỗi giám định viên thực hiện phần việc của mình và chịu trách nhiệm về kết luận giám định của mình.

Điều 120. Giám định bổ sung, giám định lại sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

1. Giám định bổ sung được thực hiện trong trường hợp kết luận giám định chưa đầy đủ, rõ ràng về các nội dung cần giám định hoặc có phát sinh tình tiết mới cần làm rõ. Yêu cầu giám định bổ sung và việc thực hiện giám định bổ sung phải tuân theo các quy định đối với giám định lần đầu.

2. Giám định lại được thực hiện trong trường hợp người yêu cầu giám định không đồng ý với kết quả giám định hoặc có mâu thuẫn giữa các kết luận giám định về cùng một vấn đề cần giám định. Việc giám định lại có thể do tổ chức giám định, giám định viên đã giám định trước đó hoặc do tổ chức giám định, giám định viên khác thực hiện theo yêu cầu của người yêu cầu giám định.

3. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa các kết luận giám định hoặc giữa kết luận giám định với ý kiến chuyên môn của cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng về cùng một vấn đề cần giám định thì người yêu cầu giám định có thể tiếp tục yêu cầu tổ chức giám định, giám định viên khác thực hiện việc giám định lại.

4. Trong trường hợp cần thiết, khi thực hiện giám định quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, tổ chức giám định có thể thành lập Hội đồng tư vấn giám định quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng để lấy ý kiến chuyên môn về vấn đề cần giám định. Các vấn đề liên quan đến Hội đồng tư vấn giám định được thực hiện như sau:

a) Tổ chức giám định lựa chọn thành viên của Hội đồng liên quan đến chuyên ngành giám định và ra quyết định thành lập Hội đồng tư vấn giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng. Hội đồng tư vấn giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng gồm chủ tịch và các thành viên. Số lượng thành viên Hội đồng tư vấn giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng phải là số lẻ và có từ 03 thành viên trở lên.

b) Hội đồng tư vấn giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng hoạt động theo nguyên tắc dân chủ, biểu quyết công khai ý kiến về chuyên môn. Các thành viên của Hội đồng tư vấn giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng thảo luận tập thể về chuyên môn, ý kiến của các thành viên phải được ghi trong biên bản cuộc họp của Hội đồng tư vấn giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.

c) Toàn bộ quá trình tư vấn giám định của Hội đồng tư vấn giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng phải được thể hiện đầy đủ, trung thực thành biên bản làm việc. Biên bản phải có chữ ký của chủ tịch và các thành viên Hội đồng và được lưu trong hồ sơ giám định.

Điều 121. Văn bản kết luận giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

1. Kết luận giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng quy định tại khoản 5 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ phải được thể hiện bằng văn bản.

2. Văn bản kết luận giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng quy định tại khoản 1 Điều này phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ của tổ chức giám định, giám định viên;

b) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định;

c) Đối tượng, nội dung, phạm vi giám định;

d) Phương pháp thực hiện giám định;

đ) Kết luận giám định;

e) Thời gian, địa điểm thực hiện, hoàn thành giám định.

3. Giám định viên hoạt động độc lập, tổ chức giám định phải gửi văn bản kết luận giám định cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định theo thời hạn thỏa thuận tại hợp đồng giám định. Trường hợp thực hiện giám định độc lập thì giám định viên thực hiện giám định phải ký vào văn bản kết luận giám định và chịu trách nhiệm về kết luận giám định đó. Trường hợp tổ chức thực hiện giám định thì giám định viên thực hiện giám định và người đại diện theo pháp luật của tổ chức giám định phải cùng ký tên, đóng dấu vào văn bản kết luận giám định và chịu trách nhiệm về kết luận giám định.

4. Trường hợp cần thiết phải có thêm thời gian để thực hiện giám định, giám định viên hoạt động độc lập, tổ chức giám định phải thông báo kịp thời bằng văn bản đến tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định.

Điều 122. Giá dịch vụ giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

Giá dịch vụ giám định sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng do các bên thỏa thuận.

Phần thứ năm
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 123. Điều khoản chuyển tiếp[149]

[149] Điều 47 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số

1. Việc xử lý đơn đăng ký sáng chế mật được nộp trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa có quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 48 đến Điều 52 của Nghị định này.

2. Việc xử lý đơn La Hay có chỉ định Việt Nam và được Văn phòng quốc tế công bố trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa có quyết định chấp nhận hoặc từ chối chấp nhận bảo hộ được thực hiện theo quy định của Nghị định này và quy định của Thỏa ước La Hay.

3. Việc xử lý đơn La Hay có nguồn gốc Việt Nam nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa được gửi cho Văn phòng quốc tế được thực hiện theo quy định của Nghị định này và quy định của Thỏa ước La Hay.

Điều 124. Hiệu lực của Nghị định[150]

điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026 quy định như sau:

"***Điều 47. Điều khoản chuyển tiếp***

1. Việc xử lý đơn yêu cầu thực hiện các thủ tục được quy định tại Nghị định này nộp trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa giải quyết xong thì tiếp tục được xử lý theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn.

2. Mẫu văn bằng bảo hộ theo quy định tại Phụ lục I của Nghị định này được áp dụng kể từ thời điểm Nghị định có hiệu lực trừ trường hợp cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ, phó bản văn bằng bảo hộ thì mẫu cấp lại, cấp phó bản áp dụng tương ứng với mẫu văn bằng bảo hộ đã cấp cho người đầu tiên."

Điều 33 của Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

"***Điều 33. Điều khoản chuyển tiếp***

1. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Nghị định này.

2. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đó cho đến khi hết thời hạn.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3. Trường hợp người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã nộp hồ sơ thực hiện trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà phải xây dựng phương án sử dụng tầng đất mặt theo quy định nhưng chưa thực hiện việc bóc tách thì thực hiện theo quy định của Nghị định này.".

[150] Điều 46 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026 quy định như sau:

"***Điều 46. Điều khoản thi hành***

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 8 năm 2023.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, thay thế các quy định về bảo vệ quyền trong lĩnh vực quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ tại Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 10 năm 2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp và Điều 1 của Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

---

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

2. Các Điều 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19 và 53 của Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Điều 18 của Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.".

Điều 32 của Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

*"**Điều 32. Hiệu lực thi hành***

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ Điều 4 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Bãi bỏ một số quy định tại Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

a) Bãi bỏ Điều 5; Điều 6; các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 và 17 Điều 7;

b) Bãi bỏ các Mục 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 và 18 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Bãi bỏ một quy định tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai như sau:

a) Bỏ cụm từ "tổ chức kiểm tra phương án sử dụng tầng đất mặt đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa (nếu có);" tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 3 Mục I Phần III Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP;

b) Bãi bỏ điểm c mục 5.1 khoản 5 Mục I Phần III Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP;

c) Bãi bỏ Mẫu số 26 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.".

Điều 125. Trách nhiệm thi hành[151]

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Số: *04* /VBHN-BKHCN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2026

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Hoàng Minh;
- Cổng TTĐT Bộ KH&CN (để đăng tải);
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật (để đăng tải);
- Lưu: VT, SHTT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hoàng Minh

Điều 56 của Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

*"**Điều 56. Hiệu lực thi hành***

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.".

[151] Điều 48 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026 quy định như sau:

*"**Điều 48. Trách nhiệm thi hành***

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này.".

Điều 32 của Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

*"**Điều 32. Trách nhiệm thi hành***

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.".

Điều 57 của Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

*"**Điều 57. Trách nhiệm thi hành***

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn kiểm tra, đôn đốc thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.".

Phụ lục I[1]

(Kèm theo Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ)

I. Yêu cầu chung

Người nộp đơn phải điền đầy đủ các thông tin theo yêu cầu vào những chỗ thích hợp trong Tờ khai.

II. Yêu cầu về hình thức của tài liệu nộp kèm theo Tờ khai

1. Mọi tài liệu của đơn đều phải được trình bày theo chiều dọc (riêng hình vẽ, sơ đồ và bảng biểu có thể được trình bày theo chiều ngang) trên một mặt giấy khổ A4 (210mm x 297mm), trong đó có chừa lề theo bốn phía, mỗi lề rộng 20mm, theo phông chữ Times New Roman, chữ không nhỏ hơn cỡ 13, trừ các tài liệu bổ trợ mà nguồn gốc tài liệu đó không nhằm để đưa vào đơn.

2. Mỗi loại tài liệu trừ bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp, nếu bao gồm nhiều trang thì mỗi trang phải ghi số thứ tự trang đó bằng chữ số Ả-rập.

3. Tài liệu phải được đánh máy hoặc in bằng loại mực khó phai mờ, trình bày rõ ràng, sạch sẽ, không tẩy xóa, không sửa chữa. Đối với tài liệu phải có chữ ký và đóng dấu, nếu tài liệu có từ 02 trang trở lên thì cần ký xác nhận từng trang hoặc đóng dấu giáp lai của người nộp đơn hoặc cơ quan ban hành tài liệu (nếu có), trừ trường hợp văn bản điện tử được ký số. Trước thời điểm tiếp nhận đơn, nếu phát hiện sai sót không đáng kể về chính tả, người nộp đơn có thể sửa chữa và phải ký xác nhận (và đóng dấu, nếu có) tại vị trí sửa chữa; việc ký và đóng dấu không được làm che khuất nội dung của tài liệu.

4. Thông tin, thuật ngữ dùng trong đơn phải thống nhất và là ngôn ngữ phổ thông (không dùng tiếng địa phương, từ hiếm, từ tự tạo). Ký hiệu, đơn vị đo lường, phông chữ điện tử, quy tắc chính tả dùng trong đơn phải theo tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam.

5. Tài liệu của đơn nộp dưới dạng điện tử theo hệ thống nộp đơn điện tử phải được định dạng ".pdf"; tên tài liệu điện tử phải được đặt tương ứng với tên loại giấy tờ theo quy định; cá nhân ký tên trong các tài liệu của đơn có thể sử dụng chữ ký số để ký trực tiếp trên văn bản điện tử hoặc ký trực tiếp trên văn bản giấy và quét (scan) văn bản giấy theo chế độ ảnh màu đối với trường hợp nộp đơn qua ứng dụng VNEID.

---

[1] Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ có hiệu lực từ ngày 23 tháng 8 năm 2023 được thay thế bởi Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

6. Đối với tài liệu cần lập theo mẫu thì bắt buộc phải sử dụng các mẫu đó.

7. Các tài liệu phải bảo đảm có đầy đủ các thông tin bắt buộc và thông tin phải thống nhất.

III. Các mẫu Tờ khai, phó bản/bản cấp lại văn bằng bảo hộ/giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, mẫu văn bằng bảo hộ

1. Mẫu số 01: Tờ khai yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

2. Mẫu số 02: Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

3. Mẫu số 03: Tờ khai yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

4. Mẫu số 04: Tờ khai yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

5. Mẫu số 05: Tờ khai yêu cầu ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp

6. Mẫu số 06: Tờ khai yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

7. Mẫu số 07: Tờ khai yêu cầu xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

8. Mẫu số 08: Tờ khai yêu cầu xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp

9. Mẫu số 09: Tờ khai đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp

10. Mẫu số 10: Tờ khai yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp

11. Mẫu số 11: Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp

12. Mẫu số 12: Tờ khai yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp

13. Mẫu số 13: Tờ khai yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp

14. Mẫu số 14: Tờ khai yêu cầu cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, cấp lại phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

15. Mẫu số 15: Tờ khai đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

16. Mẫu số 16: Tờ khai yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc

17. Mẫu số 17: Tờ khai yêu cầu ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

18. Mẫu số 18: Tờ khai yêu cầu bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế

19. Mẫu số 19: Phó bản, bản cấp lại bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

20. Mẫu số 20: Phó bản, bản cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn

21. Mẫu số 21: Phó bản, bản cấp lại bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp

22. Mẫu số 22: Phó bản, bản cấp lại giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu

23. Mẫu số 23: Phó bản, bản cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý

24. Mẫu số 24: Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

25. Mẫu số 25: Đơn đề nghị cho phép đăng ký sáng chế ở nước ngoài

26. Mẫu số 26: Đơn đề nghị xác nhận thủ tục đăng ký lưu hành dược phẩm lần đầu bị chậm

27. Mẫu số 27: Tờ khai yêu cầu đền bù do chậm cấp phép lưu hành lần đầu đối với dược phẩm sản xuất theo bằng độc quyền sáng chế

28. Mẫu số 28: Tờ khai yêu cầu cấp, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng

29. Mẫu số 29: Tờ khai yêu cầu cấp, cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng

30. Mẫu số 30: Đơn yêu cầu thu hồi Thẻ giám định viên, Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng

31. Mẫu số 31: Tờ khai yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp

32. Mẫu số 32: Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp

33. Mẫu số 33: Tờ khai yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp

34. Mẫu số 34: Đơn yêu cầu thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

35. Mẫu số 35: Đơn yêu cầu thu hồi Thẻ giám định viên, Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp

36. Mẫu số 36: Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng

37. Mẫu số 37: Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng

38. Mẫu số 38: Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

39. Mẫu số 39: Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn

40. Mẫu số 40: Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp

41. Mẫu số 41: Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu

42. Mẫu số 42: Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý

Mẫu số 01

TỜ KHAI **YÊU CẦU CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ** **DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP** Kính gửi[1]:	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:**
Người nộp đơn dưới đây yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp[2]	**Ngày nộp đơn:**

(I) NGƯỜI NỘP ĐƠN

(Cá nhân nộp đơn yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước:

(4) Điện thoại:

(5) Email:

(II) LĨNH VỰC HÀNH NGHỀ

[ ] Sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí

[ ] Nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh

(III) PHÍ, LỆ PHÍ

Loại phí, lệ phí	**Số tiền**
[ ] Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
[ ] Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
[ ] Lệ phí đăng bạ quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:	
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)	

[1] Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

[2] Trong Tờ khai này, người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

(IV) CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU** *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*
[ ] Tờ khai theo mẫu	[ ]
[ ] Bản sao giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp và bản sao Thẻ luật sư đối với trường hợp đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản 2a Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ	[ ]
[ ] Bản chính để đối chiếu	[ ]
[ ] Tài liệu chứng minh đã đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp	[ ]
[ ] 02 ảnh chân dung 3 x 4 (cm)	[ ]
	Cán bộ nhận đơn *(Ký và ghi rõ họ tên)*

(V) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan đây là lần đầu tiên yêu cầu cấp mới Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ..... ngày ... tháng ... năm ...
Chữ ký, họ tên của người nộp đơn

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ
DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP
Số: /Năm-CCĐD
(Cấp lại lần thứ ...)

(Ảnh chân dung 3 x 4)

Họ và tên:

Ngày sinh:

Số CCCD/CC:

Địa chỉ thường trú:

Lĩnh vực hành nghề:

Chữ ký của người được cấp Chứng chỉ

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký và đóng dấu)

1. Chứng chỉ này được cấp theo Quyết định số …… ngày …… tháng … năm ……, trên cơ sở khoản 2 và 2a Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ, Điều ... Nghị định số ……/…../NĐ-CP.

2. Người được cấp Chứng chỉ này có quyền hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong lĩnh vực hành nghề đã được ghi nhận và trong một tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, theo các quy định tại Chương XI Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Chứng chỉ này bị thu hồi theo quy định tại khoản 4 Điều 156 của Luật Sở hữu trí tuệ.

4. Chứng chỉ này thay thế cho Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện SHCN số ..... do .... cấp (đối với trường hợp cấp lại Chứng chỉ hành nghề)

Mẫu số 03

TỜ KHAI **YÊU CẦU CẤP LẠI CHỨNG CHỈ** **HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN** **SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP** Kính gửi[1]: ..... Người nộp đơn dưới đây yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp[2]	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:** **Ngày nộp đơn:**

(I) NGƯỜI NỘP ĐƠN

(Cá nhân nộp đơn yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước:

(4) Điện thoại:

(5) Email:

(6) Số chứng chỉ hành nghề:

(II) LÝ DO CẤP LẠI CHỨNG CHỈ

[ ] Chứng chỉ hành nghề bị mất, bị lỗi, bị hỏng

[ ] Thông tin cá nhân của người đại diện thay đổi

[ ] Lĩnh vực hành nghề của người đại diện thay đổi

[ ] Đã khôi phục đủ điều kiện được cấp Chứng chỉ hành nghề

(III) PHÍ, LỆ PHÍ	
Loại phí, lệ phí	**Số tiền**
[ ] Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
[ ] Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
[ ] Phí đăng bạ quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	

[1] Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

[2] Trong Tờ khai này, người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:	
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)	
(IV) CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU** *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*
[ ] Tờ khai theo mẫu [ ] 02 ảnh chân dung 3 x 4 (cm) [ ] Tài liệu chứng minh đã khôi phục đủ điều kiện được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (nếu có)	[ ] [ ] [ ]
	Cán bộ nhận đơn *(Ký và ghi rõ họ tên)*

(V) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ..... ngày ... tháng ... năm ...
Chữ ký, họ tên của người nộp đơn

Mẫu số 04

TỜ KHAI **YÊU CẦU GHI NHẬN TỔ CHỨC DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP** Kính gửi[1]: …… Người nộp đơn dưới đây yêu cầu ghi nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp[2]	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:** **Ngày nộp đơn:**

(I) NGƯỜI NỘP ĐƠN

(Tổ chức yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã số thuế:

(4) Mã số doanh nghiệp:

(5) Điện thoại:

(6) Email:

Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp:

[ ] Sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí

[ ] Nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh

Người có Chứng chỉ hành nghề được tổ chức ủy quyền (kèm theo giấy ủy quyền):

Họ tên:

Số Chứng chỉ hành nghề:

Cơ quan cấp:

---

[1] Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

[2] Trong Tờ khai này, người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

(II) PHÍ, LỆ PHÍ	
Loại phí, lệ phí	**Số tiền**
[ ] Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu ghi nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
[ ] Lệ phí đăng bạ quyết định ghi nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:	
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)	

(III) CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU** *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*	
[ ] Tờ khai theo mẫu	[ ]	
[ ] Bản sao quyết định tuyển dụng/hợp đồng lao động của Tổ chức với người có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp [ ] Bản chính để đối chiếu	[ ] [ ]	
[ ] Tài liệu khác: ……..	[ ]	Cán bộ nhận đơn *(Ký và ghi rõ họ tên)*

(IV) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: …… ngày … tháng … năm …
Chữ ký, họ tên người nộp đơn
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Mẫu số 05

TỜ KHAI **YÊU CẦU GHI NHẬN** **NGƯỜI ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP** Kính gửi[1]:	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:**
Người nộp đơn dưới đây yêu cầu ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp[2]	**Ngày nộp đơn:**

(I) NGƯỜI NỘP ĐƠN

(Cá nhân yêu cầu ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước:

(4) Điện thoại:

(5) Email:

(6) Số Chứng chỉ hành nghề:

(7) Cơ quan cấp:

(II) NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ

[ ] Đề nghị ghi nhận vào tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp:

Tên tổ chức:

Mã số đại diện:

(III) PHÍ, LỆ PHÍ	
Loại phí, lệ phí	**Số tiền**
[ ] Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp	
[ ] Lệ phí đăng bạ quyết định ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp	
Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:	
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)	

[1] Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

[2] Trong Tờ khai này, người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

<table>
<tr><td>(IV) CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN</td><td colspan="2">KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU</td></tr>
<tr><td>[ ] Tờ khai theo mẫu
[ ] Bản sao quyết định tuyển dụng/hợp đồng lao động của Tổ chức với người có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp
[ ] Bản chính để đối chiếu</td><td>[ ]
[ ]

[ ]</td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td>Cán bộ nhận đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)</td></tr>
</table>

(V) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ... ngày ... tháng ... năm ...

Chữ ký, họ tên người nộp đơn

Mẫu số 06

TỜ KHAI **YÊU CẦU GHI NHẬN** **THAY ĐỔI THÔNG TIN CỦA TỔ CHỨC DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP** Kính gửi[1]: ..... Người nộp đơn dưới đây yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin về Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp[2]	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:** **Ngày nộp đơn:**

(I) NGƯỜI NỘP ĐƠN

(Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã số thuế:

(4) Mã số doanh nghiệp:

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(7) Mã số đại diện:

(II) THÔNG TIN CẦN THAY ĐỔI VỀ TỔ CHỨC DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

[ ] Tên tổ chức:

[ ] Địa chỉ:

[ ] Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp:

[ ] Sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí

[ ] Nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh

[ ] Người đại diện sở hữu công nghiệp hành nghề trong tổ chức:

Họ tên:

Số Chứng chỉ:

Cơ quan cấp:

---

[1] Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

[2] Trong Tờ khai này, người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

(III) PHÍ, LỆ PHÍ	
Loại phí, lệ phí	**Số tiền**
[ ] Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu thay đổi thông tin về tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
[ ] Lệ phí đăng bạ quyết định thay đổi thông tin về tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:	
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)	

(IV) CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU** *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*
[ ] Tờ khai theo mẫu [ ] Tài liệu khác:	[ ] [ ]
	Cán bộ nhận đơn *(Ký và ghi rõ họ tên)*

(V) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ... ngày ... tháng ... năm ...
Chữ ký, họ tên người nộp đơn
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Mẫu số 07

TỜ KHAI **YÊU CẦU XÓA TÊN TỔ CHỨC DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP** Kính gửi[1]:	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:**
Người nộp đơn dưới đây yêu cầu xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp[2]	**Ngày nộp đơn:**

(I) NGƯỜI NỘP ĐƠN

(Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp yêu cầu xóa tên)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã số thuế:

(4) Mã số doanh nghiệp:

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(7) Mã số đại diện:

(II) LÝ DO ĐỀ NGHỊ XÓA TÊN

[ ] Từ bỏ, chấm dứt kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

[ ] Không còn đáp ứng đầy đủ các điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

(III) PHÍ, LỆ PHÍ	
Loại phí, lệ phí	**Số tiền**
[ ] Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
[ ] Lệ phí đăng bạ quyết định xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:	
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)	

[1] Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

[2] Trong Tờ khai này, người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

<table>
<tr><td>(IV) CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN</td><td colspan="2">KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU</td></tr>
<tr><td>[ ] Tờ khai theo mẫu

[ ] Tài liệu chứng minh đã hoàn thành các nghĩa vụ với khách hàng.</td><td>[ ]

[ ]</td><td>Cán bộ nhận đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)</td></tr>
</table>

(V) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ……. ngày ... tháng ... năm ...
Chữ ký, họ tên người nộp đơn
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Mẫu số 08

TỜ KHAI **YÊU CẦU XÓA TÊN** **NGƯỜI ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP** Kính gửi[1]:	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:**
Người nộp đơn dưới đây yêu cầu xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp[2]	**Ngày nộp đơn:**

(I) NGƯỜI NỘP ĐƠN

(Người đại diện sở hữu công nghiệp yêu cầu ghi nhận xóa tên)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước:

(4) Điện thoại:

(5) Email:

(6) Số Chứng chỉ hành nghề:

(7) Cơ quan cấp:

(II) LÝ DO ĐỀ NGHỊ XÓA TÊN

[ ] Không còn hoạt động cho tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp:

Tên tổ chức:

Địa chỉ:

Mã số đại diện (nếu có):

(III) PHÍ, LỆ PHÍ	
Loại phí, lệ phí	**Số tiền**
[ ] Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	
[ ] Lệ phí đăng bạ quyết định xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	
Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:	
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)	

[1] Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

[2] Trong Tờ khai này, người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

(IV) CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU
[ ] Tờ khai theo mẫu	[ ]
[ ] Tài liệu chứng minh người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không đáp ứng điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	[ ]
	Cán bộ nhận đơn *(Ký và ghi rõ họ tên)*

(V) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ……. ngày ... tháng ... năm ...

Chữ ký, họ tên người nộp đơn

Mẫu số 09

TỜ KHAI **ĐĂNG KÝ DỰ KIỂM TRA NGHIỆP VỤ** **ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP** Kính gửi[1]: …… Người nộp đơn dưới đây đề nghị được tham dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp[2]	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:** **Ngày nộp đơn:**

(I) NGƯỜI NỘP ĐƠN

(Cá nhân đề nghị tham dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước:

(4) Điện thoại:

(5) Email:

(6) Số văn bằng cử nhân (hoặc tương đương để tra cứu):

(II) LĨNH VỰC HÀNH NGHỀ ĐĂNG KÝ DỰ KIỂM TRA

[ ] Sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí

[ ] Nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh

(III) PHÍ, LỆ PHÍ	
Loại phí, lệ phí	**Số tiền**
[ ] Phí thẩm định hồ sơ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp (theo môn)	
[ ] Môn số 1: ……	
[ ] Môn số 2: ……	
[ ] Môn số 3: ……	
[ ] Môn số 4: ……	
[ ] Môn số 5: ……	
Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:	

[1] Tên cơ quan tiếp nhận.

[2] Trong Tờ khai này, người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)

(IV) CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU**
[ ] Tờ khai theo mẫu	[ ]
[ ] Bản sao Giấy chứng nhận tốt nghiệp khoá đào tạo về pháp luật sở hữu công nghiệp	[ ]
[ ] Bản chính để đối chiếu	[ ]
[ ] Tài liệu chứng minh 05 năm liên tục làm công tác sở hữu công nghiệp:	[ ]
[ ] Bản sao Quyết định tuyển dụng ([ ] Bản chính để đối chiếu)	[ ]
[ ] Bản sao Hợp đồng lao động ([ ] Bản chính để đối chiếu)	[ ]
[ ] Tài liệu khác (có xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi công tác)	[ ]
[ ] 02 ảnh 3 x 4 (cm)	[ ]
[ ] Tài liệu khác:.....	[ ]
	Cán bộ nhận đơn *(Ký và ghi rõ họ tên)*

(V) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại:..... ngày ... tháng ... năm ...
Chữ ký, họ tên người nộp đơn

Mẫu số 10

TỜ KHAI **YÊU CẦU CẤP THẺ** **GIÁM ĐỊNH VIÊN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP** Kính gửi[1]: ..... Người nộp đơn dưới đây yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp[2]	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:** **Ngày nộp đơn:**

(I) NGƯỜI NỘP ĐƠN

(Cá nhân nộp đơn yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước:

(4) Điện thoại:

(5) Email:

(6) Số văn bằng cử nhân (hoặc tương đương để tra cứu):

(II) CHUYÊN NGÀNH GIÁM ĐỊNH

[ ] Sáng chế và thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn

[ ] Kiểu dáng công nghiệp

[ ] Nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý

[ ] Các quyền sở hữu công nghiệp khác

(III) PHÍ, LỆ PHÍ	
Loại phí, lệ phí	**Số tiền**
[ ] Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	
[ ] Phí, lệ phí khác:	
Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:	
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)	

(IV) CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU**	
[ ] Tờ khai theo mẫu	[ ]	
[ ] 02 ảnh cỡ 3 x 4 cm	[ ]	
[ ] Giấy xác nhận quá trình công tác	[ ]	
[ ] Giấy Chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ giám định về sở hữu công nghiệp (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực)	[ ]	Cán bộ nhận đơn *(Ký và ghi rõ họ tên)*

[1] Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

[2] Trong Tờ khai này, người yêu cầu đánh dấu "x" vào ô vuông [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

(V) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan đây là lần đầu tiên yêu cầu cấp mới thẻ Giám định viên sở hữu công nghiệp. Tôi xin cam đoan các thông tin, tài liệu trong đơn là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ……, ngày … tháng … năm…
Chữ ký, họ tên người nộp đơn

Mẫu số 11

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP
Số: /Năm-TGĐV

(Ảnh chân dung 3 x 4)

Họ và tên:

Ngày sinh:

Số CCCD/CC:

Địa chỉ thường trú:

Chuyên ngành giám định:

Chữ ký của
người được cấp Thẻ

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký và đóng dấu)

1. Thẻ này được cấp theo Quyết định số …/QĐ-… ngày… tháng… năm… của cơ quan cấp thẻ.

2. Người được cấp Thẻ này được hành nghề giám định sở hữu công nghiệp theo chuyên ngành giám định đã được ghi nhận và có nghĩa vụ yêu cầu cấp lại Thẻ khi có thay đổi thông tin liên quan đã được ghi nhận trong Thẻ.

3. Thẻ này bị thu hồi theo quy định tại khoản 4 Điều 109 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 100/2026/NĐ-CP.

4. Thẻ này thay thế cho Thẻ Giám định viên sở hữu công nghiệp số ..... do .... cấp (đối với trường hợp cấp lại thẻ Giám định viên sở hữu công nghiệp)

Mẫu số 12

TỜ KHAI **YÊU CẦU CẤP LẠI THẺ** **GIÁM ĐỊNH VIÊN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP** Kính gửi[1]: ..... Người nộp đơn dưới đây yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp[2]	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:** **Ngày nộp đơn:**

(I) NGƯỜI NỘP ĐƠN

(Cá nhân nộp đơn yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước:

(4) Điện thoại:

(5) Email:

(6) Số Thẻ giám định viên:

(7) Cơ quan cấp:

(II) LÝ DO CẤP LẠI THẺ

[ ] Thẻ bị mất [ ] Thẻ bị lỗi [ ] Thẻ bị hỏng

[ ] Thông tin cá nhân ghi nhận trong Thẻ thay đổi:

[ ] Bổ sung chuyên ngành giám định:

(III) PHÍ, LỆ PHÍ	
Loại phí, lệ phí	**Số tiền**
[ ] Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	
[ ] Phí, lệ phí khác:	
Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:	
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)	

(IV) CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU**
[ ] Tờ khai theo mẫu [ ] 02 ảnh cỡ 3 x 4 cm	[ ] [ ]
	Cán bộ nhận đơn *(Ký và ghi rõ họ tên)*

[1] Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

[2] Trong Tờ khai này, người yêu cầu đánh dấu "x" vào ô vuông [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp; trường hợp yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên thì chỉ phải khai những thông tin liên quan đến lý do yêu cầu cấp lại Thẻ.

(V) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi xin cam đoan các thông tin, tài liệu trong đơn là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ……, ngày ... tháng ... năm...
Chữ ký, họ tên người nộp đơn

Mẫu số 13

TỜ KHAI **YÊU CẦU CẤP PHÓ BẢN VĂN BẰNG BẢO HỘ, CẤP LẠI VĂN BẰNG BẢO HỘ/ PHÓ BẢN VĂN BẰNG BẢO HỘ** Kính gửi[1]: …….. Người nộp đơn dưới đây yêu cầu cấp phó bản/cấp lại[2]	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:** **Ngày nộp đơn:**

(I) ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÓ BẢN/CẤP LẠI

(Chỉ được chọn một trong các loại loại văn bằng bảo hộ)

[ ] Bằng độc quyền sáng chế [ ] Bằng độc quyền giải pháp hữu ích [ ] Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn [ ] Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp [ ] Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu [ ] Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý	Số văn bằng bảo hộ:

NỘI DUNG YÊU CẦU

[ ] Cấp phó bản văn bằng bảo hộ (cho đồng chủ sở hữu)

[ ] Cấp lại văn bằng bảo hộ (số lần đã được cấp:…….)

[ ] Cấp lại phó bản văn bằng bảo hộ (Phó bản số:…… số lần đã được cấp:…….)

Lý do xin cấp lại:

[ ] Văn bằng bảo hộ bị mất

[ ] Văn bằng bảo hộ bị hỏng (rách, bẩn, phai mờ…)

[ ] Lý do khác

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp phó bản/cấp lại)[3]

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/[ ] Doanh nghiệp/[ ] Viện nghiên cứu/[ ] Trường đại học/[ ] Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

---

[1] Tên cơ quan quản tiếp nhận hồ sơ.

[2] Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

[3] Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

[ ] Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

[ ] Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

[ ] Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) PHÍ, LỆ PHÍ ĐVT: Nghìn đồng

Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền
[ ] Phí cấp phó bản/cấp lại văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ			
[ ] Văn bằng bảo hộ có trên 4 trang (từ trang thứ 5 trở đi)	….. trang			
[ ] Phí đăng bạ quyết định cấp phó bản/cấp lại văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ			
[ ] Phí công bố quyết định cấp phó bản/cấp lại văn bằng bảo hộ	quyết định			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				

(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)

(V) CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU**
[ ] Tờ khai, gồm…….trang [ ] Bản gốc văn bằng bảo hộ bị hỏng [ ] Mẫu đối tượng sở hữu công nghiệp trùng với mẫu trong văn bằng bảo hộ gốc [ ] mẫu nhãn hiệu , gồm…….mẫu (đối với nhãn hiệu) [ ] bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ , gồm…….bộ (đối với kiểu dáng công nghiệp)	[ ] [ ] [ ] [ ] [ ]
[ ] Bản gốc Văn bản uỷ quyền bằng tiếng……. [ ] bản dịch tiếng Việt, gồm…….trang [ ] bản sao văn bản UQ ([ ] bản gốc sẽ nộp sau [ ] bản gốc đã nộp theo đơn số:……) [ ] Tài liệu khác, cụ thể:	[ ] [ ] [ ] [ ] [ ] [ ]
	Cán bộ nhận đơn *(Ký và ghi rõ họ tên)*

(VI) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại ..... ,ngày ... ... tháng ... ... năm ... ...
Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Mẫu số 14

TỜ KHAI **YÊU CẦU CẤP PHÓ BẢN, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP, CẤP LẠI PHÓ BẢN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP** Kính gửi[1]: …….. Người nộp đơn dưới đây yêu cầu cấp phó bản/cấp lại[2]	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:** **Ngày nộp đơn:**

(I) ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÓ BẢN/CẤP LẠI

(Chỉ được chọn một loại)

[ ] Giấy chứng nhận đăng ký Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp [ ] Phó bản Giấy chứng nhận đăng ký Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Số Giấy chứng nhận đăng ký Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp:

NỘI DUNG YÊU CẦU

[ ] Cấp phó bản giấy chứng nhận (cho đồng chủ sở hữu)

[ ] Cấp lại giấy chứng nhận (số lần đã được cấp:…….)

[ ] Cấp lại phó bản giấy chứng nhận (Phó bản số:……số lần đã được cấp:…….)

Lý do xin cấp lại:

[ ] Giấy chứng nhận bị mất

[ ] Giấy chứng nhận bị hỏng (rách, bẩn, phai mờ…)

[ ] Lý do khác

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp phó bản/cấp lại)[3]

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

---

[1] Tên cơ quan quản tiếp nhận hồ sơ.

[2] Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

[3] Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

[ ] Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

[ ] Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

[ ] Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) PHÍ, LỆ PHÍ ĐVT: Nghìn đồng

Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền
[ ] Phí cấp phó bản/cấp lại giấy chứng nhận [ ] Giấy chứng nhận có trên 4 trang (từ trang thứ 5 trở đi)	Giấy chứng nhận ..... trang			
[ ] Phí đăng bạ quyết định cấp phó bản/cấp lại giấy chứng nhận	Quyết định			
[ ] Phí công bố quyết định cấp phó bản/cấp lại giấy chứng nhận	Quyết định			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là: (Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(V) CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU**
[ ] Tờ khai, gồm…….trang	[ ]
[ ] Bản gốc giấy chứng nhận bị hỏng	[ ]
[ ] Bản hợp đồng bằng tiếng….	[ ]
[ ] Bản dịch tiếng Việt, gồm … trang	[ ]

[ ] Bản gốc Văn bản uỷ quyền bằng tiếng……. [ ] bản dịch tiếng Việt, gồm…….trang [ ] bản sao ([ ] bản gốc sẽ nộp sau [ ] bản gốc đã nộp theo đơn số:……) [ ] Tài liệu khác, cụ thể:	[ ] [ ] [ ] [ ] [ ]
	Cán bộ nhận đơn *(Ký và ghi rõ họ tên)*

(VI) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại ……., ngày …… tháng …… năm ……
Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Mẫu số 15

TỜ KHAI **ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP** Kính gửi[1]: ..... Người nộp đơn dưới đây yêu cầu đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp[2]	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:** **Ngày nộp đơn:**

(I) ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG

(Chỉ được chọn một trong các loại văn bằng bảo hộ)

[ ] Bằng độc quyền sáng chế [ ] Bằng độc quyền giải pháp hữu ích [ ] Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn [ ] Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp [ ] Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu	Số văn bằng bảo hộ:

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp)[3]

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/[ ] Doanh nghiệp/[ ] Viện nghiên cứu /[ ] Trường đại học /[ ] Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

NGƯỜI NỘP ĐƠN KHÁC (nếu có)

(khai đầy đủ các mục như người nộp đơn thứ nhất)

.....

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

[ ] Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

---

[1] Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

[2] Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

[3] Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam
[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài
[ ] Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân
[ ] Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)
1. Tên đầy đủ:
2. Địa chỉ:
3. Số căn cước (đối với cá nhân):
4. Mã số thuế (đối với tổ chức):
5. Điện thoại:
6. Email:

(IV) BÊN THỨ HAI TRONG HỢP ĐỒNG (KHÔNG ĐỨNG TÊN NGƯỜI NỘP ĐƠN)

(1) Tên đầy đủ:
(2) Địa chỉ:
(3) Mã quốc gia của địa chỉ:
(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:
Loại hình: [ ] Cá nhân/[ ] Doanh nghiệp/[ ] Viện nghiên cứu /[ ] Trường đại học /[ ] Khác
Trường hợp tổ chức/cá nhân Việt Nam:
(5) Số căn cước (đối với cá nhân):
(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):
(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):
(8) Điện thoại:
(9) Email:

(V) PHẠM VI CHUYỂN GIAO

(1) Lãnh thổ chuyển giao:
(2) Thời hạn chuyển giao:

(VI) PHÍ, LỆ PHÍ ĐVT: Nghìn đồng

Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền
[ ] Phí thẩm định hồ sơ đơn đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp (chuyển quyền sử dụng)	hợp đồng			
[ ] Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng	Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng			
[ ] Phí đăng bạ quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng	hợp đồng			
[ ] Phí công bố quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng	quyết định			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là: (Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí)				

(VII) CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU
[ ] Tờ khai, gồm .....trang [ ] Hợp đồng chuyển quyền sử dụng, bằng tiếng.....gồm.....trang [ ] ... Bản gốc [ ] ... Bản sao [ ] Bản dịch hợp đồng ra tiếng Việt, gồm..... trang [ ] Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu (trong trường hợp đối tượng chuyển giao thuộc sở hữu chung), gồm.....trang [ ] Bản gốc Văn bản uỷ quyền bằng tiếng..... [ ] bản dịch tiếng Việt văn bản UQ, gồm.....trang [ ] bản sao ([ ] bản gốc sẽ nộp sau [ ] bản gốc đã nộp theo đơn số:.....) [ ] Tài liệu khác, cụ thể:	[ ] [ ] [ ] [ ] [ ] [ ] [ ] [ ] [ ] [ ]
	Cán bộ nhận đơn *(Ký và ghi rõ họ tên)*

(VIII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại ……. , ngày …… tháng …… năm ……
Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Mẫu số 16

TỜ KHAI **YÊU CẦU CHẤM DỨT QUYỀN SỬ DỤNG SÁNG CHẾ THEO QUYẾT ĐỊNH BẮT BUỘC** Kính gửi[1]: …….. Người nộp đơn dưới đây đề nghị chấm dứt sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc:[2]	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:** **Ngày nộp đơn:**

(I) NGƯỜI NỘP ĐƠN (Tổ chức, cá nhân yêu cầu chấm dứt sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc)[3]

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/[ ] Doanh nghiệp/[ ] Viện nghiên cứu /[ ] Trường đại học/[ ] Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

(II) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

[ ] Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

[ ] Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

[ ] Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

---

[1] Tên cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc.

[2] Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

[3] Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

(III) SÁNG CHẾ BỊ YÊU CẦU CHẤM DỨT SỬ DỤNG

(1) Tên sáng chế:

(2) Số văn bằng bảo hộ:

(3) Ngày cấp:

(IV) CHỦ SỞ HỮU VĂN BẰNG BẢO HỘ

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ

(3) Điện thoại:

(4) Email:

<table>
<tr><th>(V) CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN</th><th colspan="2">KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU
(Dành cho cán bộ nhận đơn)</th></tr>
<tr><td>[ ] Tờ khai, gồm.....trang</td><td>[ ]</td><td rowspan="6">Cán bộ nhận đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)</td></tr>
<tr><td>[ ] Tài liệu chứng minh cơ sở yêu cầu chấm dứt sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc, gồm.....trang</td><td>[ ]</td></tr>
<tr><td>[ ] Bản gốc Văn bản uỷ quyền bằng tiếng.....
[ ] bản dịch tiếng Việt văn bản UQ, gồm.....trang
[ ] bản sao ([ ] bản gốc sẽ nộp sau
[ ] Bản gốc đã nộp theo đơn số:.....)</td><td>[ ]
[ ]
[ ]
[ ]</td></tr>
<tr><td>[ ] Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định</td><td>[ ]</td></tr>
<tr><td>[ ] Tài liệu khác, cụ thể:</td><td>[ ]</td></tr>
</table>

(VI) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại:……..……ngày… … tháng… …năm… …
Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Mẫu số 17

TỜ KHAI **YÊU CẦU GHI NHẬN VIỆC SỬA ĐỔI NỘI DUNG, GIA HẠN, CHẤM DỨT TRƯỚC THỜI HẠN HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP** Kính gửi[1]: ..... Người nộp đơn dưới đây yêu cầu ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp[2]	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:** **Ngày nộp đơn:**

(I) NỘI DUNG YÊU CẦU

(Chỉ được chọn một trong các nội dung tương ứng)

[ ] Sửa đổi tên, địa chỉ của: [ ] Bên chuyển quyền [ ] Bên nhận chuyển quyền [ ] Sửa đổi, bổ sung điều khoản trong hợp đồng [ ] ... văn bằng bảo hộ liên quan đến nội dung sửa đổi [ ] Gia hạn hợp đồng [ ] Chấm dứt trước thời hạn hiệu lực của hợp đồng	**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP** Số Giấy chứng nhận: Ngày cấp:

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (Tổ chức, cá nhân yêu cầu ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp)[3]

(1) Tên đầy đủ:
(2) Địa chỉ:
(3) Mã quốc gia của địa chỉ:
(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:
Loại hình: [ ] Cá nhân/[ ] Doanh nghiệp/[ ] Viện nghiên cứu /[ ] Trường đại học/[ ] Khác
Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:
(5) Số căn cước (đối với cá nhân):
(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):
(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):
(8) Điện thoại:
(9) Email:

NGƯỜI NỘP ĐƠN KHÁC (nếu có)

(khai đầy đủ các mục như người nộp đơn thứ nhất)

.....

---

[1] Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

[2] Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

[3] Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

[ ] Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

[ ] Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

[ ] Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) BÊN THỨ HAI TRONG HỢP ĐỒNG (KHÔNG ĐỨNG TÊN NGƯỜI NỘP ĐƠN)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch:

Loại hình: [ ] Cá nhân/[ ] Doanh nghiệp/[ ] Viện nghiên cứu /[ ] Trường đại học /[ ] Khác

Trường hợp tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

(V) PHÍ, LỆ PHÍ *ĐVT: Nghìn đồng*

Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền
[ ] Phí thẩm định yêu cầu gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực của hợp đồng đã ghi nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng	Văn bằng bảo hộ			
[ ] Phí thẩm định yêu cầu sửa đổi Giấy chứng nhận hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp				
[ ] Sửa đổi phạm vi chuyển giao sửa đổi kéo dài thời hạn hợp đồng	Văn bằng bảo hộ			
[ ] Sửa đổi khác (tên, địa chỉ của các bên)	Hợp đồng			

[ ] Phí đăng bạ quyết định sửa đổi, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực của hợp đồng đã ghi nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng	Văn bằng bảo hộ			
[ ] Phí công bố quyết định sửa đổi, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực của hợp đồng đã ghi nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng	Quyết định			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là: (Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(VI) CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU**
[ ] Tờ khai, gồm .....trang [ ] Bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng (trường hợp sửa đổi nội dung, gia hạn hiệu lực hợp đồng) [ ] Tài liệu chứng minh việc sửa đổi tên, địa chỉ của các bên trong hợp đồng [ ] Thoả thuận, tài liệu ghi nhận các điều khoản cụ thể cần sửa đổi bổ sung, gia hạn hoặc chấm dứt trước thời hạn hiệu lực của hợp đồng [ ] Bản gốc Văn bản uỷ quyền bằng tiếng..... [ ] Bản dịch tiếng Việt văn bản UQ, gồm.....trang [ ] Bản sao ([ ] Bản gốc sẽ nộp sau [ ] Bản gốc đã nộp theo đơn số:.....) [ ] Tài liệu khác, cụ thể:	[ ] [ ] [ ] [ ] [ ] [ ] [ ] [ ] [ ] [ ]
	Cán bộ nhận đơn *(Ký và ghi rõ họ tên)*

(VII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại ..... , ngày ... ... tháng ... ... năm ... ...
Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Mẫu số 18

TỜ KHAI **YÊU CẦU BẮT BUỘC CHUYỂN GIAO QUYỀN SỬ DỤNG SÁNG CHẾ** Kính gửi[1]: …….. Người nộp đơn dưới đây đề nghị bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế[2]	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:** **Ngày nộp đơn:**

(I) NGƯỜI NỘP ĐƠN (Tổ chức, cá nhân đề nghị bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế)[3]

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/[ ] Doanh nghiệp/[ ] Viện nghiên cứu /[ ] Trường đại học/[ ] Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

(II) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

[ ] Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

[ ] Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

[ ] Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

---

[1] Tên cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc.

[2] Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

[3] Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

(III) ĐỐI TƯỢNG CHUYỂN GIAO

(1) Tên sáng chế:

(2) Số văn bằng bảo hộ:

(3) Ngày cấp:

(IV) CHỦ SỞ HỮU VĂN BẰNG BẢO HỘ

(1) Tên đầy đủ:

(2) Số căn cước (nếu có):

(3) Điện thoại:

(4) Email:

<table>
<tr><td>(V) CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN</td><td colspan="2">KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU
(Dành cho cán bộ nhận đơn)</td></tr>
<tr><td>[ ] Tờ khai, gồm.....trang
[ ] Tài liệu chứng minh cơ sở đề nghị bắt buộc chuyển giao sáng chế, gồm.....trang
[ ] Văn bản uỷ quyền bằng tiếng.....
[ ] bản dịch tiếng Việt, gồm.....trang
[ ] bản gốc
[ ] bản sao ([ ] bản gốc sẽ nộp sau
[ ] bản gốc đã nộp theo đơn số:.....)
[ ] Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định
[ ] Tài liệu khác, cụ thể:</td><td>[ ]
[ ]
[ ]
[ ]
[ ]
[ ]
[ ]
[ ]
[ ]</td><td>Cán bộ nhận đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)</td></tr>
</table>

(VI) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại:…….....…….ngày... ... tháng... ... năm... ...
Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Mẫu số 19

(Quốc huy)

(TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP PHÓ BẢN/ CẤP LẠI VĂN BẰNG BẢO HỘ)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẰNG ĐỘC QUYỀN

.....

Số:

(Phó bản/Bản cấp lại)

Tên sáng chế:

Chủ Bằng độc quyền[1]:

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

Số điểm yêu cầu bảo hộ: **Số trang mô tả:**

Có hiệu lực từ ngày cấp đến hết .... năm tính từ ngày nộp đơn (Hiệu lực bảo hộ cần duy trì hàng năm).

Sáng chế nêu trên là kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KHCN & ĐMST) sử dụng ngân sách nhà nước. [2]

Bản gốc được cấp theo Quyết định số: ….. ngày:…… của [cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp]

Phó bản số...../Bản cấp lại lần thứ ..... được cấp theo Quyết định số: ….. ngày:…… của [cơ quan có thẩm quyền]

(Mã vạch và/hoặc mã truy xuất) **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

[1] Thông tin điền trong mục này bao gồm tên và địa chỉ của chủ Bằng độc quyền. Trường hợp có nhiều chủ Bằng độc quyền thì chủ Bằng độc quyền nêu tại mục này là tổ chức, cá nhân đầu tiên trong danh sách các tổ chức, cá nhân do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

[2] Ghi thông tin này nếu sáng chế là kết quả của nhiệm vụ KHCN & ĐMST sử dụng ngân sách nhà nước.

Chủ Bằng độc quyền khác (nếu có):

DANH SÁCH TÁC GIẢ[3]:

Sáng chế là kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KHCN & ĐMST) sử dụng ngân sách nhà nước. [4]
Tên Cơ quan quản lý nhiệm vụ KHCN & ĐMST:
Tên nhiệm vụ KHCN & ĐMST:
Mã số nhiệm vụ KHCN & ĐMST:

DỮ LIỆU THƯ MỤC[5]

BẢN TÓM TẮT

BẢN MÔ TẢ

Sửa đổi:

[3] Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của tác giả.

[4] Ghi thông tin này nếu sáng chế là kết quả của nhiệm vụ KHCN & ĐMST sử dụng ngân sách nhà nước.

[5] Theo tiêu chuẩn được Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới khuyến nghị.

Mẫu số 20

(Quốc huy)

(TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP PHÓ BẢN/ CẤP LẠI VĂN BẰNG BẢO HỘ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THIẾT KẾ BỐ TRÍ MẠCH TÍCH HỢP BÁN DẪN

Số:

(Phó bản/Bản cấp lại)

Tên thiết kế bố trí:

Chủ Giấy chứng nhận[1]:

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

Có hiệu lực từ ngày cấp và chấm dứt vào ngày:……...

Thiết kế bố trí nêu là kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KHCN & ĐMST) sử dụng ngân sách nhà nước. [2]

Bản gốc được cấp theo Quyết định số: …... ngày:…… của [cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp]

Phó bản số...../Bản cấp lại lần thứ ..... được cấp theo Quyết định số: …... ngày:…… của [cơ quan có thẩm quyền]

(Mã vạch và/hoặc mã truy xuất)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

[1] Thông tin điền trong mục này bao gồm tên và địa chỉ của chủ Giấy chứng nhận. Trường hợp có nhiều chủ Giấy chứng nhận thì chủ Giấy chứng nhận nêu tại mục này là tổ chức, cá nhân đầu tiên trong danh sách các tổ chức, cá nhân do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

[2] Ghi thông tin này nếu thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ KHCN & ĐMST sử dụng ngân sách nhà nước.

Chủ Giấy chứng nhận khác (nếu có):

DANH SÁCH TÁC GIẢ[3]:

Thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KHCN & ĐMST) sử dụng ngân sách nhà nước[4].
Tên Cơ quan quản lý nhiệm vụ KHCN & ĐMST:
Tên nhiệm vụ KHCN & ĐMST:
Mã số nhiệm vụ KHCN & ĐMST:

DỮ LIỆU THƯ MỤC

BẢN MÔ TẢ THIẾT KẾ BỐ TRÍ MẠCH TÍCH HỢP BÁN DẪN

BỘ ẢNH CHỤP HOẶC BẢN VẼ THIẾT KẾ BỐ TRÍ MẠCH TÍCH HỢP BÁN DẪN

Sửa đổi:

---

[3] Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của tác giả. Trường hợp có nhiều tác giả thì tác giả nêu tại mục này là tác giả đầu tiên trong danh sách các tác giả do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

[4] Ghi thông tin này nếu thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ KHCN & ĐMST sử dụng ngân sách nhà nước.

Mẫu số 21

(Quốc huy)

(TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP PHÓ BẢN/ CẤP LẠI VĂN BẰNG BẢO HỘ)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẰNG ĐỘC QUYỀN
KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP
Số:
(Phó bản/Bản cấp lại)

Tên kiểu dáng công nghiệp:

Chủ Bằng độc quyền[1]:

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

Số phương án: **Số ảnh chụp/bản vẽ:**

Có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 5 năm tính từ ngày nộp đơn (có thể gia hạn).

Kiểu dáng công nghiệp nêu trên là kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KHCN & ĐMST) sử dụng ngân sách nhà nước. [2]

Bản gốc được cấp theo Quyết định số: ..... ngày:..... của [cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp]

Phó bản số...../Bản cấp lại lần thứ ..... được cấp theo Quyết định số: ..... ngày:..... của [cơ quan có thẩm quyền]

(Mã vạch và/hoặc mã truy xuất) **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

[1] Thông tin điền trong mục này bao gồm tên và địa chỉ của chủ Bằng độc quyền. Trường hợp có nhiều chủ Bằng độc quyền thì chủ Bằng độc quyền nêu tại mục này là tổ chức, cá nhân đầu tiên trong danh sách các tổ chức, cá nhân do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

[2] Ghi thông tin này nếu kiểu dáng công nghiệp là kết quả của nhiệm vụ KHCN & ĐMST sử dụng ngân sách nhà nước.

BẰNG ĐỘC QUYỀN KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP SỐ:

Chủ Bằng độc quyền khác (nếu có):

DANH SÁCH TÁC GIẢ[3]:

Kiểu dáng công nghiệp là kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KHCN & ĐMST) sử dụng ngân sách nhà nước[4].
Tên Cơ quan quản lý nhiệm vụ KHCN & ĐMST:
Tên nhiệm vụ KHCN & ĐMST:
Mã số nhiệm vụ KHCN & ĐMST:

DỮ LIỆU THƯ MỤC[5]

BỘ ẢNH CHỤP/BẢN VẼ KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP

Sửa đổi, gia hạn:

---

[3] Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của tác giả. Trường hợp có nhiều tác giả thì tác giả nêu tại mục này là tác giả đầu tiên trong danh sách các tác giả do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

[4] Ghi thông tin này nếu thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ KHCN & ĐMST sử dụng ngân sách nhà nước.

[5] Theo tiêu chuẩn được Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới khuyến nghị.

Mẫu số 22

(Quốc huy)

(TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP PHÓ BẢN/ CẤP LẠI VĂN BẰNG BẢO HỘ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU
Số:
(Phó bản/Bản cấp lại)

Chủ Giấy chứng nhận[1]:

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

Có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn (có thể gia hạn).

Bản gốc được cấp theo Quyết định số: ..... ngày:..... của [cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp]

Phó bản số...../Bản cấp lại lần thứ ..... được cấp theo Quyết định số: ..... ngày:..... của [cơ quan có thẩm quyền]

(Mã vạch và/hoặc mã truy xuất)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

[1] Thông tin điền trong mục này bao gồm tên và địa chỉ của chủ Giấy chứng nhận. Trường hợp có nhiều chủ Giấy chứng nhận thì chủ Giấy chứng nhận nêu tại mục này là tổ chức, cá nhân đầu tiên trong danh sách các tổ chức, cá nhân do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU SỐ:

Chủ Giấy chứng nhận khác (nếu có):

DỮ LIỆU THƯ MỤC[2]

Mẫu nhãn hiệu:

Màu sắc nhãn hiệu:

Loại nhãn hiệu:

Nội dung khác:

Danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu:

Gia hạn:

Sửa đổi:

[2] Theo tiêu chuẩn được Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới khuyến nghị.

Mẫu số 23

(Quốc huy)

(TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP PHÓ BẢN/ CẤP LẠI VĂN BẰNG BẢO HỘ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ
Số:
(Phó bản/Bản cấp lại)

Chỉ dẫn địa lý:

Người đăng ký[1]:

Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý:

Địa chỉ tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý:

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

Có hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày ký Quyết định.

Bản gốc được cấp theo Quyết định số: ..... ngày:..... của [cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp]

Phó bản số...../Bản cấp lại lần thứ ..... được cấp theo Quyết định số: ..... ngày:..... của [cơ quan có thẩm quyền]

(Mã vạch và/hoặc mã truy xuất)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

[1] Thông tin điền trong mục này bao gồm tên và địa chỉ của tổ chức/cá nhân đăng ký. Trường hợp có nhiều tổ chức/cá nhân đăng ký thì tổ chức/cá nhân nêu tại mục này là tổ chức, cá nhân đầu tiên trong danh sách các tổ chức, cá nhân do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ SỐ:

Người đăng ký khác (nếu có):

DỮ LIỆU THƯ MỤC[1]

BẢN MÔ TẢ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ

Sửa đổi, bổ sung:

[1] Theo tiêu chuẩn được Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới khuyến nghị.

Mẫu số 24

(TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN)	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …/…	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG
ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP
Số: …/ĐKHĐSD

[TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN]

Căn cứ đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp:

Số đơn: ……

Ngày nộp đơn: ……, ngày sửa đổi, bổ sung: ……

Người nộp đơn: .....

Đại diện của người nộp đơn: .....

CHỨNG NHẬN:

Hợp đồng sau đây được đăng ký tại [Tên Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận] theo Quyết định số …… ngày …… tháng …… năm …….

Tên Hợp đồng: ……, ký ngày ……. Bản gốc gồm ..... trang, bằng tiếng ....., trong đó có ..... trang Phụ lục.

Dạng hợp đồng: ……

Bên chuyển quyền: ……

Bên nhận chuyển quyền: ……

Đối tượng chuyển quyền: quyền sử dụng [đối tượng SHCN] đang được bảo hộ theo [văn bằng bảo hộ], cấp ngày…. (*hoặc: các [văn bằng bảo hộ] tương ứng được liệt kê tại Danh sách kèm theo*)

Phạm vi chuyển quyền: [lãnh thổ].

Thời hạn chuyển quyền: từ ngày … tháng … năm… đến ngày … tháng … năm….

Giá chuyển quyền: ……

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu)

Mẫu số 25

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CHO PHÉP ĐĂNG KÝ SÁNG CHẾ Ở NƯỚC NGOÀI

Kính gửi[1]: .....

(I) Thông tin về người nộp đơn:

(1) Tên người nộp đơn: .....

(2) Địa chỉ: .....

(3) Số căn cước (nếu có):

(4) Số điện thoại: .....

(5) Email: .....

(II) Thông tin về đại diện của người nộp đơn:

[ ] là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn

[ ] là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được uỷ quyền của người nộp đơn

Mã số đại diện:

[ ] là người khác được uỷ quyền của người nộp đơn

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (nếu có):

(4) Số điện thoại: .....

(5) Email: .....

(III) Thông tin về sáng chế:

(1) Tên sáng chế: .....

(2) Số đơn đăng ký tại Việt Nam (nếu đã nộp): .....

(3) Ngày nộp đơn tại Việt Nam: .....

(4) Cơ quan xác định là bí mật nhà nước: .....

(5) Văn bản xác định độ mật (số, ngày, cơ quan ban hành): .....

(6) Lĩnh vực kỹ thuật của sáng chế: .....

(7) Tóm tắt nội dung sáng chế: .....

(IV) Thông tin về việc đề nghị đăng ký ra nước ngoài:

(1) Quốc gia/khu vực dự kiến nộp đơn: .....

(2) Cách thức nộp đơn:

[ ] Nộp trực tiếp

[ ] Nộp đơn PCT

(3) Quốc gia/khu vực dự kiến nộp đơn có bảo hộ sáng chế mật hay không?

[ ] Không

[ ] Có, cụ thể:.....[2]

Lý do cần đăng ký ra nước ngoài (lợi ích kinh tế, khoa học, an ninh quốc gia...):

.....

.....

[1] Tên cơ quan có thẩm quyền cho phép đăng ký sáng chế ra nước ngoài.

[2] Người nộp đơn nêu cụ thể quy định về bảo hộ sáng chế mật tại quốc gia/khu vực dự kiến nộp đơn.

(V) Cam kết của người nộp đơn:

Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước trong quá trình đăng ký sáng chế ở nước ngoài.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu việc đăng ký sáng chế ở nước ngoài gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc.

Cung cấp đầy đủ thông tin bổ sung khi cơ quan thẩm quyền yêu cầu.

(VI) Tài liệu kèm theo:

[ ] Bản mô tả sáng chế (nếu có).

[ ] Văn bản xác định sáng chế thuộc bí mật nhà nước (nếu có).

[ ] Tài liệu chứng minh lợi ích khi đăng ký ra nước ngoài.

[ ] Các tài liệu khác: .....

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại:…….....…….ngày… … tháng… …năm… …
Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Mẫu số 26

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
XÁC NHẬN THỦ TỤC ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH DƯỢC PHẨM LẦN ĐẦU BỊ CHẬM

Kính gửi[1]: .....

A. Chi tiết về cơ sở đăng ký và cơ sở sản xuất dược phẩm

1. Cơ sở đăng ký

1.1. Tên cơ sở đăng ký:

1.2. Địa chỉ:

1.3. Điện thoại:

1.4. Tên văn phòng đại diện tại Việt Nam (đối với cơ sở đăng ký nước ngoài):

Địa chỉ:

Điện thoại:

2. Cơ sở sản xuất

2.1. Tên cơ sở sản xuất:

2.2. Địa chỉ:

2.3. Điện thoại:

2.4. Các cơ sở sản xuất khác (nếu có):

B. Chi tiết dược phẩm

1. Tên dược phẩm:

2. Số đăng ký: Ngày tiếp nhận hồ sơ đăng ký:

Ngày cấp: Ngày hết hạn hiệu lực số đăng ký:

C. Khoảng thời gian thủ tục đăng ký lưu hành dược phẩm lần đầu bị chậm[2]:

D. Tài liệu nộp kèm theo

- Bản sao giấy phép lưu hành dược phẩm.
- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

Cơ sở đăng ký cam kết và chịu trách nhiệm về tính chính xác về các nội dung nêu trong đơn đề nghị và các tài liệu cung cấp kèm theo.

....., ngày ... tháng ... năm...
Đại diện hợp pháp của cơ sở đăng ký
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

---

[1] Tên cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành dược phẩm.

[2] Được xác định theo khoản 2 và khoản 3 Điều 131a Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019, Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022, 93/2025/QH15 ngày 27/6/2025 và Luật số 131/2025/QH15 ngày 10/12/2025.

Mẫu số 27

TỜ KHAI **YÊU CẦU ĐỀN BÙ DO CHẬM CẤP PHÉP LƯU HÀNH LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI DƯỢC PHẨM SẢN XUẤT THEO BẰNG ĐỘC QUYỀN SÁNG CHẾ** Kính gửi[1]: ……. Người nộp đơn dưới đây đề nghị thực hiện yêu cầu đền bù do chậm cấp phép lưu hành lần đầu đối với dược phẩm sản xuất theo Bằng độc quyền sáng chế[2]	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:** **Ngày nộp đơn:**

(I) NGƯỜI NỘP ĐƠN

(Tổ chức, cá nhân là chủ Bằng độc quyền sáng chế có yêu cầu đền bù)[3]

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/[ ] Doanh nghiệp/[ ] Viện nghiên cứu/[ ] Trường đại học/[ ] Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

[1] Tên cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

[2] Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

[3] Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

(II) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

[ ] Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

[ ] Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

[ ] Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(III) GIẤY PHÉP LƯU HÀNH DƯỢC PHẨM

(1) Tên dược phẩm:

(2) Số đăng ký: Ngày cấp: Ngày hết hạn:

(3) Khoảng thời gian thủ tục đăng ký lưu hành dược phẩm lần đầu bị chậm[4]:

(IV) BẰNG ĐỘC QUYỀN SÁNG CHẾ

(1) Tên sáng chế:

(2) Số văn bằng bảo hộ: Ngày cấp:

(3) Kỳ hạn nộp phí sử dụng Bằng độc quyền sáng chế gần nhất:

(4) Phí sử dụng Bằng độc quyền sáng chế trong thời gian thủ tục đăng ký lưu hành dược phẩm lần đầu bị chậm:

[ ] Đã nộp [ ] Chưa nộp

(5) Trong trường hợp đã nộp phí sử dụng, đề nghị:

[ ] Khấu trừ vào kỳ duy trì hiệu lực tiếp theo

[ ] Hoàn trả cho chủ Bằng độc quyền sáng chế, hình thức hoàn trả:

[ ] Tiền mặt [ ] Chuyển khoản

(Nếu chuyển khoản, ghi rõ:

(6) Số tài khoản: Chủ tài khoản:

Ngân hàng (nêu rõ chi nhánh):

[4] Được xác định theo khoản 2 và khoản 3 Điều 131a Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019, Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022, 93/2025/QH15 ngày 27/6/2025 và Luật số 131/2025/QH15 ngày 10/12/2025.

(V) CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC**	
[ ] Tờ khai, gồm.....trang		
[ ] Tài liệu xác nhận về việc chậm cấp giấy phép lưu hành dược phẩm, gồm.....trang	[ ] [ ]	
[ ] Văn bản uỷ quyền bằng tiếng..... [ ] bản dịch tiếng Việt, gồm.....trang [ ] bản gốc [ ] bản sao ([ ] bản gốc sẽ nộp sau [ ] bản gốc đã nộp theo đơn số:.....) [ ] Tài liệu khác, cụ thể:	[ ] [ ] [ ] [ ] [ ] [ ]	**Cán bộ nhận đơn** *(Ký và ghi rõ họ tên)*

(VI) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại:……..……ngày… … tháng… …năm… …
Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Mẫu số 28

TỜ KHAI **YÊU CẦU CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG** Kính gửi[1]: …….. Tổ chức dưới đây yêu cầu cấp/cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng:	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Ngày nộp đơn:**

(I) TỔ CHỨC YÊU CẦU CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập (đối với các tổ chức khác):

(4) Điện thoại:

(5) Email:

(II) NỘI DUNG YÊU CẦU

[ ] Cấp Giấy chứng nhận lần đầu

[ ] Cấp lại Giấy chứng nhận Số Giấy chứng nhận đã cấp:

Lý do cấp lại: [ ] Giấy chứng nhận bị lỗi

[ ] Thay đổi thông tin trong Giấy chứng nhận

(III) DANH SÁCH GIÁM ĐỊNH VIÊN THUỘC TỔ CHỨC

STT	Họ và tên	Số Thẻ giám định viên

(IV) CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU
[ ] Tờ khai theo mẫu	[ ]
[ ] Bản sao (có chứng thực) quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động giữa tổ chức và giám định viên thuộc tổ chức	[ ]
[ ] Giấy chứng nhận tổ chức giám định đã cấp (nếu yêu cầu cấp lại)	[ ]
[ ] Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định	[ ]
[ ] Tài liệu khác: ……..	[ ]

(V) CAM KẾT CỦA NGƯỜI KHAI ĐƠN

Tôi xin cam đoan các thông tin, tài liệu trong đơn là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ... , ngày ... tháng ... năm ...

Chữ ký, họ tên người khai đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu)

[1] Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận.

Mẫu số 29

TỜ KHAI **YÊU CẦU CẤP/CẤP LẠI THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG** Kính gửi[1]: …….. Cá nhân dưới đây yêu cầu cấp/cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng:	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Ngày nộp đơn:**

(I) NGƯỜI YÊU CẦU

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Điện thoại: Email:

(4) Số căn cước:

(II) NỘI DUNG YÊU CẦU

[ ] Cấp Thẻ lần đầu

[ ] Cấp lại Thẻ Số Thẻ đã cấp:

Lý do cấp lại: [ ] Thẻ bị mất [ ] Thẻ bị lỗi [ ] Thẻ bị hỏng

[ ] Thay đổi thông tin trong Thẻ:

(III) CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU**
[ ] Tờ khai theo mẫu	[ ]
[ ] Bản sao chứng nhận đạt yêu cầu khóa đào tạo nghiệp vụ về giám định quyền đối với giống cây trồng (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);	[ ]
[ ] Giấy xác nhận quá trình công tác (do cơ quan, tổ chức nơi người đó đã công tác cấp);	[ ]
[ ] 02 ảnh cỡ 3 x 4 cm	[ ]
[ ] Thẻ đã cấp (nếu yêu cầu cấp lại, trừ trường hợp bị mất)	[ ]
[ ] Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định	[ ]

(IV) CAM KẾT CỦA NGƯỜI YÊU CẦU

Tôi xin cam đoan các thông tin, tài liệu trong đơn là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ….. ngày ... tháng ... năm...
Chữ ký, họ tên người yêu cầu

[1] Tên cơ quan cấp thẻ giám định viên.

Mẫu số 30

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU THU HỒI THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN/GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi[1]: .....

(I) Người làm đơn:

(1) Tên tổ chức/cá nhân:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số Căn cước/Hộ chiếu *(trường hợp người làm đơn là cá nhân):*

(4) Điện thoại:.....

(5) E-mail:.....

(II) Thông tin về Thẻ giám định viên/Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng đề nghị thu hồi:

(1) Tên tổ chức/cá nhân:

(2) Số thẻ giám định viên/số Giấy chứng nhận:

(3) Ngày cấp:

(III) Căn cứ đề nghị thu hồi Thẻ giám định viên/Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng:

(IV) Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ngày... tháng ... năm ...
Người làm đơn
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

---

[1] Tên cơ quan cấp Thẻ giám định viên/Giấy chứng nhận.

Mẫu số 31

TỜ KHAI **YÊU CẦU CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN** **TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP** Kính gửi[1]: ..... Người nộp đơn dưới đây yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp[2]	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:** **Ngày nộp đơn:**

(I) NGƯỜI NỘP ĐƠN

(Tổ chức yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Mã số doanh nghiệp:

(2.1) Mã số thuế:

(2.2) Mã quan hệ ngân sách (nếu có):

(3) Địa chỉ:

(4) Điện thoại:

(5) Email:

(6) Chuyên ngành giám định:

(II) DANH SÁCH GIÁM ĐỊNH VIÊN THUỘC TỔ CHỨC

STT	Họ và tên	Số Thẻ giám định viên	Chuyên ngành

(III) PHÍ, LỆ PHÍ

Loại phí, lệ phí	Số tiền
[ ] Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	
[ ] Phí, lệ phí khác:	
Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:	

(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)

(IV) CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU** *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*
[ ] Tờ khai theo mẫu [ ] Bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động giữa tổ chức và giám định viên thuộc tổ chức [ ] Bản chính để đối chiếu	[ ] [ ] [ ]
	Cán bộ nhận đơn *(Ký và ghi rõ họ tên)*

[1] Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

[2] Trong Tờ khai này người khai đơn đánh dấu "x" vào ô vuông [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp; trường hợp yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp thì chỉ phải khai những thông tin liên quan đến lý do yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận.

(V) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi xin cam đoan các thông tin, tài liệu trong đơn là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ... ngày ... tháng ... năm ...
Chữ ký, họ tên người nộp đơn
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 32

(CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN)	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /CN- [chữ viết tắt tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận]	*……, ngày ... tháng ... năm ….*

GIẤY CHỨNG NHẬN
Tổ chức giám định sở hữu công nghiệp

[THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN]

Căn cứ Quyết định số ……của …… quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của [Cơ quan cấp Giấy chứng nhận];

Căn cứ Điều 110 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ.

CHỨNG NHẬN
TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP:

Tên Tổ chức giám định:

Tên (bằng tiếng nước ngoài/giao dịch/viết tắt...):

Địa chỉ (trụ sở/chi nhánh/Văn phòng đại diện...):

Chuyên ngành giám định của tổ chức:

Danh sách giám định viên sở hữu công nghiệp thuộc tổ chức:

STT	Họ và tên	Số căn cước	Số Thẻ giám định viên	Chuyên ngành giám định

Giấy chứng nhận này được cấp/cấp lại theo Quyết định số… ngày … tháng…năm… của [Thủ trưởng cơ quan ban hành Quyết định].

[THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN]

Mẫu số 33

TỜ KHAI **YÊU CẦU CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN** **TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP** Kính gửi[1]: ..... Người nộp đơn dưới đây yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp[2]	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:** **Ngày nộp đơn:**

(I) NGƯỜI NỘP ĐƠN

(Tổ chức giám định sở hữu công nghiệp yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Mã số doanh nghiệp:

(2.1) Mã số thuế:

(2.2) Mã quan hệ ngân sách (nếu có):

(3) Địa chỉ:

(4) Điện thoại:

(5) Email:

(6) Chuyên ngành giám định:

(7) Số Giấy chứng nhận:

(II) LÝ DO CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN

[ ] Giấy chứng nhận bị mất [ ] Giấy chứng nhận bị lỗi

[ ] Giấy chứng nhận bị hỏng

[ ] Thông tin của tổ chức được ghi nhận trong Giấy chứng nhận thay đổi

[ ] Thay đổi chuyên ngành giám định

[ ] Thay đổi giám định viên thuộc tổ chức

DANH SÁCH GIÁM ĐỊNH VIÊN THUỘC TỔ CHỨC			
STT	**Họ và tên**	**Số Thẻ giám định viên**	**Chuyên ngành**

(III) PHÍ, LỆ PHÍ

Loại phí, lệ phí	**Số tiền**
[ ] Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	
[ ] Phí, lệ phí khác:	

[1] Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

[2] Trong Tờ khai này người khai đơn đánh dấu "x" vào ô vuông [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp; trường hợp yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp thì chỉ phải khai những thông tin liên quan đến lý do yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận.

Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:	
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)	

(IV) CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU** *(Dành cho cán bộ nhận đơn)*	
[ ] Tờ khai theo mẫu	[ ]	
[ ] Bản sao Quyết định tuyển dụng, hợp đồng lao động hoặc Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động giữa tổ chức và giám định viên thuộc tổ chức (trong trường hợp có sự thay đổi về giám định viên)	[ ]	
[ ] Bản chính để đối chiếu	[ ]	Cán bộ nhận đơn *(Ký và ghi rõ họ tên)*
[ ] Tài liệu khác:……..	[ ]	

(V) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi xin cam đoan các thông tin, tài liệu trong đơn là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ……, ngày ... tháng ... năm ...
Chữ ký, họ tên người nộp đơn
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 34

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU THU HỒI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Kính gửi[1]: .....

(I) Người làm đơn:

(1) Tên tổ chức/cá nhân:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số Căn cước *(trường hợp người làm đơn là cá nhân):*

(4) Điện thoại:.....

(5) E-mail:.....

(II) Thông tin về Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị đề nghị thu hồi:

(1) Tên cá nhân:

(2) Số Chứng chỉ:

(3) Ngày cấp:

(III) Căn cứ đề nghị thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp:

.....

.....

(IV) Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ngày... tháng ... năm ...

Người làm đơn

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

---

[1] Tên cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

Mẫu số 35

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU THU HỒI THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN/GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Kính gửi[1]: .....

I. Người làm đơn:

1. Tên tổ chức/cá nhân:

2. Địa chỉ:

3. Mã số doanh nghiệp/Số Quyết định thành lập *(đối với các tổ chức khác)* hoặc Số Căn cước *(trường hợp người làm đơn là cá nhân):*

4. Điện thoại:.....

5. E-mail:.....

II. Thông tin về Thẻ giám định viên/Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp bị đề nghị thu hồi:

1. Tên tổ chức/cá nhân:

2. Số thẻ giám định viên/số Giấy chứng nhận:

3. Ngày cấp:

III. Căn cứ đề nghị thu hồi Thẻ giám định viên/Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp:

IV. Cam kết

(Tổ chức, cá nhân)..... cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ... ngày... tháng ... năm ...
Người làm đơn
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

---

[1] Tên cơ quan cấp Thẻ giám định viên/Giấy chứng nhận.

Mẫu số 36

(Ảnh chân dung 3 x 4)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN** **QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG** **Số: /GĐV** **Họ và tên:** **Ngày sinh:** **Số CCCD/CC:** **Địa chỉ thường trú:** **THỦ TRƯỞNG** **CƠ QUAN CẤP THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN** ***(Ký và đóng dấu)***

1. Thẻ này được cấp theo Quyết định số ..... ngày….. tháng..…. năm…… của Thủ trưởng Cơ quan cấp thẻ giám định viên).

2. Người được cấp Thẻ này được hành nghề giám định quyền đối với giống cây trồng và có nghĩa vụ yêu cầu cấp lại Thẻ khi có thay đổi thông tin liên quan đã được ghi nhận trong Thẻ.

3. Thẻ này bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Có chứng cứ khẳng định rằng Thẻ giám định viên được cấp trái với quy định pháp luật;

b) Người được cấp Thẻ giám định viên không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Người được cấp Thẻ giám định viên từ bỏ hoạt động giám định;

d) Người được cấp Thẻ giám định viên bị xử phạt bằng hình thức thu hồi Thẻ giám định viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Mẫu số 37

(CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN)	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /CN- [chữ viết tắt tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận]	*……, ngày … tháng …năm …*

GIẤY CHỨNG NHẬN
Tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng

[THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN]

Căn cứ Quyết định số ……của …… quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của [Cơ quan cấp Giấy chứng nhận];

Căn cứ Điều 113 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà mước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi bởi Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ.

CHỨNG NHẬN:

Tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng:

Tên đầy đủ:

Tên giao dịch:

Địa chỉ:

Danh sách giám định viên quyền đối với giống cây trồng thuộc tổ chức:

STT	Họ và tên	Số căn cước	Số Thẻ giám định viên	Chuyên ngành

Giấy chứng nhận này được cấp theo Quyết định số… ngày … tháng…năm… của [Thủ trưởng cơ quan ban hành Quyết định].

[THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN]

Mẫu số 38

(Quốc huy)

(TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP VĂN BẰNG BẢO HỘ)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẰNG ĐỘC QUYỀN

.....

Số:

Tên sáng chế:

Chủ Bằng độc quyền[1]:

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

Số điểm yêu cầu bảo hộ: **Số trang mô tả:**

Cấp theo Quyết định số: ..... ngày:..... của [cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp].

Có hiệu lực từ ngày cấp đến hết .... năm tính từ ngày nộp đơn (Hiệu lực bảo hộ cần duy trì hàng năm).

Sáng chế nêu trên là kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KHCN & ĐMST) sử dụng ngân sách nhà nước. [2]

(Mã vạch và/hoặc mã truy xuất) **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

[1] Thông tin điền trong mục này bao gồm tên và địa chỉ của chủ Bằng độc quyền. Trường hợp có nhiều chủ Bằng độc quyền thì chủ Bằng độc quyền nêu tại mục này là tổ chức, cá nhân đầu tiên trong danh sách các tổ chức, cá nhân do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

[2] Ghi thông tin này nếu sáng chế là kết quả của nhiệm vụ KHCN & ĐMST sử dụng ngân sách nhà nước.

Chủ Bằng độc quyền khác (nếu có):

DANH SÁCH TÁC GIẢ[3]:

Sáng chế là kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KHCN & ĐMST) sử dụng ngân sách nhà nước. [4]
Tên Cơ quan quản lý nhiệm vụ KHCN & ĐMST:
Tên nhiệm vụ KHCN & ĐMST:
Mã số nhiệm vụ KHCN & ĐMST:

DỮ LIỆU THƯ MỤC[5]

BẢN TÓM TẮT

BẢN MÔ TẢ

Sửa đổi:

[3] Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của tác giả.

[4] Ghi thông tin này nếu sáng chế là kết quả của nhiệm vụ KHCN & ĐMST sử dụng ngân sách nhà nước.

[5] Theo tiêu chuẩn được Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới khuyến nghị

Mẫu số 39

(Quốc huy)

(TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP VĂN BẰNG BẢO HỘ)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
THIẾT KẾ BỐ TRÍ MẠCH TÍCH HỢP BÁN DẪN
Số:

Tên thiết kế bố trí:

Chủ Giấy chứng nhận[1]:

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

Cấp theo Quyết định số: ….., ngày:…… của [cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp].

Có hiệu lực từ ngày cấp và chấm dứt vào ngày:……...

Thiết kế bố trí nêu là kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KHCN & ĐMST) sử dụng ngân sách nhà nước. [2]

(Mã vạch và/hoặc mã truy xuất)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

[1] Thông tin điền trong mục này bao gồm tên và địa chỉ của chủ Giấy chứng nhận. Trường hợp có nhiều chủ Giấy chứng nhận thì chủ Giấy chứng nhận nêu tại mục này là tổ chức, cá nhân đầu tiên trong danh sách các tổ chức, cá nhân do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

[2] Ghi thông tin này nếu thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ KHCN & ĐMST sử dụng ngân sách nhà nước.

Chủ Giấy chứng nhận khác (nếu có):

DANH SÁCH TÁC GIẢ[3]:

Thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KHCN & ĐMST) sử dụng ngân sách nhà nước[4].
Tên Cơ quan quản lý nhiệm vụ KHCN & ĐMST:
Tên nhiệm vụ KHCN & ĐMST:
Mã số nhiệm vụ KHCN & ĐMST:

DỮ LIỆU THƯ MỤC

BẢN MÔ TẢ THIẾT KẾ BỐ TRÍ MẠCH TÍCH HỢP BÁN DẪN

BỘ ẢNH CHỤP HOẶC BẢN VẼ THIẾT KẾ BỐ TRÍ MẠCH TÍCH HỢP BÁN DẪN

Sửa đổi:

---

[3] Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của tác giả.

[4] Ghi thông tin này nếu thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ KHCN & ĐMST sử dụng ngân sách nhà nước.

Mẫu số 40

(Quốc huy)

(TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP VĂN BẰNG BẢO HỘ)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẰNG ĐỘC QUYỀN
KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP
Số:

Tên kiểu dáng công nghiệp:

Chủ Bằng độc quyền[1]:

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

Số phương án: **Số ảnh chụp/bản vẽ:**

Cấp theo Quyết định số: ....., ngày:..... của [cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp].

Có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 5 năm tính từ ngày nộp đơn (có thể gia hạn).

Kiểu dáng công nghiệp nêu trên là kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KHCN & ĐMST) sử dụng ngân sách nhà nước. [2]

(Mã vạch và/hoặc mã truy xuất) **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

[1] Thông tin điền trong mục này bao gồm tên và địa chỉ của chủ Bằng độc quyền. Trường hợp có nhiều chủ Bằng độc quyền thì chủ Bằng độc quyền nêu tại mục này là tổ chức, cá nhân đầu tiên trong danh sách các tổ chức, cá nhân do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

[2] Ghi thông tin này nếu kiểu dáng công nghiệp là kết quả của nhiệm vụ KHCN & ĐMST sử dụng ngân sách nhà nước.

BẰNG ĐỘC QUYỀN KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP SỐ:

Chủ Bằng độc quyền khác (nếu có):

DANH SÁCH TÁC GIẢ[3]:

Kiểu dáng công nghiệp là kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KHCN & ĐMST) sử dụng ngân sách nhà nước[4].
Tên Cơ quan quản lý nhiệm vụ KHCN & ĐMST:
Tên nhiệm vụ KHCN & ĐMST:
Mã số nhiệm vụ KHCN & ĐMST:

DỮ LIỆU THƯ MỤC[5]

BỘ ẢNH CHỤP/BẢN VẼ KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP

Sửa đổi, gia hạn:

---

[3] Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của tác giả.

[4] Ghi thông tin này nếu thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ KHCN & ĐMST sử dụng ngân sách nhà nước.

[5] Theo tiêu chuẩn được Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới khuyến nghị.

Mẫu số 41

(Quốc huy)

(TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP VĂN BẰNG BẢO HỘ)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU
Số:

Chủ Giấy chứng nhận[1]:

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

Cấp theo Quyết định số: ……, ngày:……. của [cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp].

Có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn (có thể gia hạn).

(Mã vạch và/hoặc mã truy xuất)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

[1] Thông tin điền trong mục này bao gồm tên và địa chỉ của chủ Giấy chứng nhận. Trường hợp có nhiều chủ Giấy chứng nhận thì chủ Giấy chứng nhận nêu tại mục này là tổ chức, cá nhân đầu tiên trong danh sách các tổ chức, cá nhân do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU SỐ:

Chủ Giấy chứng nhận khác (nếu có):

DỮ LIỆU THƯ MỤC[2]

Mẫu nhãn hiệu:

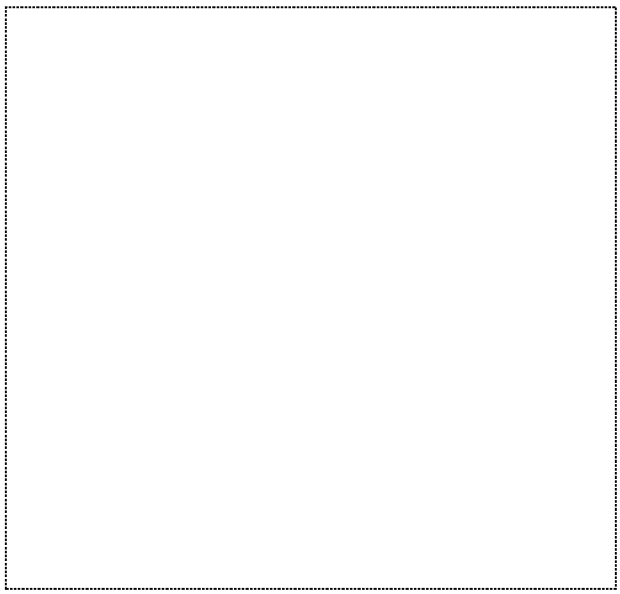

Màu sắc nhãn hiệu:

Loại nhãn hiệu:

Nội dung khác:

Danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu:

Gia hạn:

Sửa đổi:

[2] Theo tiêu chuẩn được Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới khuyến nghị.

Mẫu số 42

(Quốc huy)

(TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP VĂN BẰNG BẢO HỘ)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ
Số:

Chỉ dẫn địa lý:

Người đăng ký[1]:

Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý:

Địa chỉ tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý:

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

Cấp theo Quyết định số: ……, ngày: …… của [cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp].

Có hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày ký Quyết định.

(Mã vạch và/hoặc mã truy xuất)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

[1] Thông tin điền trong mục này bao gồm tên và địa chỉ của tổ chức/cá nhân đăng ký. Trường hợp có nhiều tổ chức/cá nhân đăng ký thì tổ chức/cá nhân nêu tại mục này là tổ chức, cá nhân đầu tiên trong danh sách các tổ chức, cá nhân do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ SỐ:

Người đăng ký khác (nếu có):

DỮ LIỆU THƯ MỤC[2]

BẢN MÔ TẢ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ

Sửa đổi, bổ sung:

[2] Theo tiêu chuẩn được Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới khuyến nghị.

Phụ lục II [1]

CHƯƠNG TRÌNH CHUNG ĐÀO TẠO NGHIỆP VỤ GIÁM ĐỊNH QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

(Kèm theo Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ)

I. Phụ lục này quy định chi tiết về nội dung, thời lượng, phương pháp, tiêu chuẩn giảng viên, đánh giá và cấp Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng.

II. Cấu trúc chương trình đào tạo nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng như sau:

1. Kiến thức chung

- Hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ và giám định quyền đối với giống cây trồng;

- Phương pháp thực hiện giám định quyền đối với giống cây trồng;

- Quy trình tiếp nhận, xử lý và bảo quản mẫu vật, tài liệu, thông tin phục vụ giám định;

- Thẩm quyền, trình tự thực hiện giám định;

- Giá trị pháp lý của kết luận giám định;

- Đạo đức nghề nghiệp và bảo mật thông tin trong hoạt động giám định.

2. Kỹ năng nghiệp vụ

a) Kỹ năng xử lý mẫu vật, tài liệu, thông tin phục vụ giám định:

- Phân loại, đánh giá độ tin cậy, tính đại diện và tình trạng mẫu vật, tài liệu, thông tin;

- Lập biên bản giao nhận, bảo quản, ghi nhận quá trình xử lý mẫu vật, tài liệu, thông tin.

b) Kỹ năng xác định đối tượng bị nghi ngờ xâm phạm:

---

[1] Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ có hiệu lực từ ngày 23 tháng 8 năm 2023 được thay thế bởi Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

- Nhận diện, định vị, mô tả đối tượng bị nghi ngờ xâm phạm dựa trên mẫu vật, tài liệu, thông tin được cung cấp;

- Đánh giá, tách biệt các yếu tố của đối tượng bị nghi ngờ xâm phạm có liên quan đến đối tượng quyền đối với giống cây trồng được bảo hộ.

c) Kỹ năng so sánh và đánh giá tính trùng, tương tự, tương đương:

- Cách thức so sánh tập hợp đặc điểm tính trạng đặc trưng của giống cây trồng;

- Cách thức xác định mức độ trùng, tương đương, tương tự theo quy định của pháp luật và nguồn thông tin cần thiết được sử dụng.

d) Kỹ năng phân tích hành vi sử dụng đối tượng bị nghi ngờ xâm phạm và xác định yếu tố xâm phạm:

- Cách thức phân tích hình thức sử dụng đối tượng bị nghi ngờ xâm phạm;

- Cách thức phân tích chủ thể sử dụng đối tượng bị nghi ngờ xâm phạm;

- Cách thức đánh giá hành vi sử dụng đối tượng bị nghi ngờ xâm phạm theo các điều kiện để bị coi là hành vi xâm phạm quyền đối với giống cây trồng;

- Cách thức đánh giá yếu tố xâm phạm quyền đối với giống cây trồng theo các điều kiện để bị coi là kết quả của hành vi xâm phạm quyền đối với giống cây trồng.

- Cách thức đánh giá giống cây trồng giả mạo với giống cây trồng được bảo hộ.

đ) Kỹ năng lập bản kết luận giám định, gồm tối thiểu các nội dung sau: căn cứ pháp lý; mô tả mẫu vật, tài liệu, thông tin được cung cấp để thực hiện giám định; xác định đối tượng giám định; các điều kiện, phương pháp, trình tự thực hiện giám định; nội dung phân tích, so sánh và đánh giá; nội dung kết luận.

e) Thực hành tình huống

- Thực hành xử lý mẫu vật, tài liệu, thông tin được cung cấp phục vụ giám định;

- Thực hành các nội dung giám định và đưa ra kết luận giám định.

3. Kiến thức bổ trợ

- Quy định của pháp luật về giám định tư pháp về quyền đối với giống cây trồng;

- Giám định về tên thương mại; quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới quyền đối với giống cây trồng;

- Giám định về thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền đối với giống cây trồng;

- Kỹ năng tra cứu thông tin phục vụ công tác giám định quyền đối với giống cây trồng.

III. Tổ chức chương trình đào tạo nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng như sau:

1. Nội dung chương trình đào tạo được thực hiện kết hợp lý thuyết với kỹ năng thực hành, trong đó: thời lượng tối thiểu dành cho nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng là 40 giờ giảng dạy; thời lượng dành cho kỹ năng thực hành chiếm ít nhất 40% tổng thời lượng chương trình.

2. Cơ sở đào tạo nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng phải là tổ chức có chức năng đào tạo; có giảng viên là giám định viên hoặc chuyên gia có kinh nghiệm thực tiễn về công tác quản lý giống cây trồng tối thiểu 10 năm; có nguồn thông tin dữ liệu và tài liệu cần thiết đáp ứng yêu cầu đào tạo kỹ năng thực hành giám định.

IV. Đánh giá và cấp chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng như sau:

1. Mức độ hoàn thành chương trình đào tạo nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng của học viên được đánh giá dựa trên: mức độ tham gia chương trình (tối thiểu 85% tổng thời lượng chương trình); kết quả bài kiểm tra kiến thức và kỹ năng thực hành giám định đạt 5 điểm trở lên (với thang điểm 10 điểm).

2. Học viên đạt yêu cầu về mức độ tham gia chương trình và kết quả bài kiểm tra kiến thức và kỹ năng thực hành giám định được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng.

PHỤ LỤC III[2]
PHỤ LỤC IV[3]
PHỤ LỤC V[4]
PHỤ LỤC VI[5]
PHỤ LỤC VII[6]

[2] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[3] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[4] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[5] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

[6] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 45 của Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.